

VĂN-HÓA

TẬP-SAN

CƠ - QUAN NGHIÊN - CỨU VÀ PHỔ - THÔNG

文

化

NĂM THỨ XIX

SỐ 1 (NĂM 1970)

NHA VĂN-HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN-HÓA
SAIGON-VIETNAM

VĂN-HÓA

TẬP-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG
NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT-BẢN

Năm thứ XIX Số 1 (năm 1970)

NHA VĂN-HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN-HÓA
SAIGON-VIETNAM

VĂN-HÓA

TẬP-SAN

CƠ QUAN NGHIÊN - CỨU VÀ PHỔ - THÔNG
NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT - BẢN

Năm thứ XIX, Số 1 (năm 1970)

mục - lục

● Hiệu triệu của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa nhân buổi lễ Giỗ Tờ Hùng-Vương, ngày 15-4-1970...		1
● Diễn văn của Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa đọc trong Lễ Giỗ Tờ Hùng-Vương, ngày 15-4-1970...		V
— Ý nghĩa lễ giỗ Tờ Hùng-Vương...	NGỌC-TÂM	8
— Những văn thơ cảm tác trong ngày giỗ Quốc Tờ xưa và nay...	Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM	4 1
— Nguồn gốc gia phả...	Di-Lan NGUYỄN-ĐỨC-DỰ	17
— Thơ và «thơ mới» trong văn-chương Trung-hoa...	ĐỒNG-TÚNG	33

— Đồng khí tương cầu...	Hồng-Liên LÊ-XUÂN-GIÁO	55
— Đại quan tư-tướng thời-đại nhà Trần (1225-1400)...	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	63
— Lược khảo về nguồn gốc tuồng cổ...	Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM	76
— Văn-hóa là gì?...	Bác-Si NGUYỄN-VĂN-THỌ	86
— Bia đài ở Bình-thuận...	LÊ-HỮU-LÊ	105
— Cung oán ngâm khúc bình chú...	TRẦN-CỬU-CHẤN	112
— Giấc mộng kinh sư dưới mái chùa Linh-mụ	PHAN-DU	118
— Tìm hiểu người Việt gốc Miên...	LÊ-HƯƠNG	134
— Tin Văn-hóa...		138

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF STATE IN CHARGE OF CULTURAL AFFAIRS
VOL. XIX, No 1 (1970)

contents

— Message of the President of the Republic of Vietnam on the Ceremony commemorating Hùng Vương (Apr. 15th, 1970)...		1
— Speech delivered by the Minister of State in charge of Cultural Affairs on the Ceremony Commemorating Hùng Vương (Apr 15th, 1970)...		5
— Signification of the Ceremony commemorating Hùng-Vương...	NGỌC-TÂM	8
— Ancient and modern poems inspired by the commemorative ceremonies...	Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM	14
— Origin of registers...	Dã-Lan NGUYỄN-ĐỨC-DỰ	17
— New verse in Chinese Literature...	ĐÔNG-TÙNG	33

— Elective affinity. . .	Hồng-Liên	
	LÊ-XUÂN-GIÁO	55
— General ideas of the Trần Dynasty (1225-1400)	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	63
— Origin of traditional theaters...	Tô-Nam	
	NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM	76
— What is culture? . . .	Dr. NGUYỄN-VĂN-THỌ	86
— Tombs and temples at Bình thuận. . .	LÊ-HỮU-LÊ	105
— Annotations of Cung oán ngâm khúc (Complaints of an odalisque). . .	TRẦN-CỬU-CHẤN	112
— Linh Mục Pagoda (Legend). . .	PHAN-DU	118
— Vietnamese of Cambodian Origin. .	LÊ-HƯƠNG	134
— Cultural News		148

CULTURE

REVUE PÉRIODIQUE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

MINISTRE D'ÉTAT CHARGÉ DES AFFAIRES CULTURELLES

VOL. XIX, N° 1 (1970)

table des matières

● Message du Président de la République du Viêt-Nam à l'occasion de la Cérémonie commémorative de Hung-Vuong (15-4-1970). . .		I
● Discours du Ministre d'État Chargé des Affaires Culturelles à l'occasion de la Cérémonie commémorative (15-4-1970). . .		V
— Signification de la Cérémonie commémorative	NGỌC-TÂM	8
— Poèmes anciens et modernes inspirés par la Cérémonie commémorative	Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM	14
— Origine du ' Gia phả ' ou Registre généalogiques familiaux. . .	Dã-Lan NGUYỄN-ĐỨC-DỰ	17
— La « Poésie nouvelle » dans la littérature chinoise	ĐÔNG-TÙNG	33

— Affinités électives . . .	HỒNG-LIÊN LÊ-XUÂN-GIAO	55
— Aperçu général sur la pensée vietnamienne sous les Trần (1225-1400)	NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC	63
— Considérations sommaires sur l'origine du théâtre traditionnel . . .	Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM	76
— Qu'est-ce que la culture ? . . .	Bác-sĩ NGUYỄN-VĂN-THỌ	86
— Stèle et temple à Bình Thuận . .	LÊ-HỮU-LỄ	105
— Annotations du « Cung oán ngâm khúc » (Complainte d'une odalisque) . .	TRẦN-CỬU-CHẤN	122
— La rève d'une capitale idéale à la Pagode « Linh Mục » (légende)	PHAN-DU	118
— Essai sur les Viets d'origine Khmère . . .	LÊ-HƯƠNG	134
— Nouvelles culturelles . . .		148

HIỆU-TRIỆU QUỐC DÂN

của TÔNG - THÒNG VIỆT - NAM CỘNG - HÒA
nhân buổi lễ Giỗ Tổ Hùng-Vương
ngày 15 . 4 . 1970

Thưa Quốc dân đồng bào,

Hôm nay, toàn dân Việt chúng ta cử hành lễ Giỗ tổ là để tưởng niệm nguồn gốc của giống nòi. Cũng là dịp để chúng ta hãnh diện về sự trường tồn của dân tộc qua 4.000 năm lịch sử. Lấy đó, chúng ta vững tin ở tiền đồ Tổ-Quốc và ở sức kiên cường của một dân tộc luôn luôn tranh đấu vượt qua mọi thử thách để tồn tại và tiến bước không ngừng.

Phàm làm người có biết gốc mới biết hướng đi của Tổ tiên trong quá khứ, biết công khó của ông cha và giá trị của sự nghiệp mà mình đang thụ hưởng. Có biết mình là ai và từ đâu lại thì sức chiến đấu gìn giữ non sông mới mãnh liệt khi non sông bị dày xéo.

Có ý thức sức quật cường trong quá khứ của dân tộc thì niềm tin ở sự ứng phó mọi thử thách, trong hiện tại cũng như trong tương lai mới không lung lay bởi vì quá khứ của giống nòi chúng ta là một quá khứ uy hùng.

Quốc Tổ Hùng Vương đã tạo dựng một lãnh thổ riêng biệt cho một dân tộc riêng biệt: Đó là đất nước Văn Lang của dân tộc Việt Nam.

Nhờ căn-bản này mà con cháu Quốc Tổ mới phát-triển về mọi mặt và chúng ta mới có mức độ văn-minh ngày nay. Giải giang-sơn gấm vóc này, qua bao thế-hệ, và trải qua bao thăng trầm của dân tộc, vẫn còn là của chúng ta, để cho mỗi người Việt chúng ta đều hãnh diện ra sức bảo tồn và phát-triển. Sự đóng góp phần mình vào công cuộc xây-dựng quốc-gia ngày nay là sự bồi bổ

một sự nghiệp chung để cùng chung thụ hưởng. Vì sự sống còn và vượt tiến của một quốc-gia dân-tộc không thể dừng lại ở một giai-đoạn nào mà là một cuộc tiến bước không ngừng, cho nên để xứng đáng với Tổ tiên, để xứng đáng thụ hưởng cả hai gia tài tinh-thần và vật-chất lưu lại từ triều-đại Hồng-Bàng, thế-hệ chúng ta phải có trách-nhiệm duy-trì sự sống của quốc-gia và đưa dân-tộc vượt tiến lên mãi mãi.

Hôm nay, nhóra ngày chiêm bái và suy tôn anh linh Quốc Tổ, tôi tha thiết kêu gọi toàn thể đồng bào hãy một lòng một dạ khẳng định vị trí của dân tộc ta trên mặt địa cầu và nói lên Tình thương của Đại Gia-Đình Dân-tộc Việt-Nam.

Khẳng-định vị-trí của dân-tộc trên mặt địa cầu là góp mặt với bao nhiêu dân-tộc khác để cùng nhau hiệp sức xây-dựng hòa-bình và hạnh-phúc nhân-loại.

Nói lên tình thương của Đại Gia-Đình Dân-tộc là để đoàn kết giữa những người biết có Tổ-tiên, có quốc gia, có gia đình. Đoàn kết trong tình thương mới thực sự là đoàn kết bởi vì tình thương xóa bỏ tự hiềm và hận thù. Xây dựng trong tình thương cũng là xây dựng trên công bằng bởi vì tình thương làm cho ta quên ganh đua hơn thiệt vì quyền lợi. Nó chỉ giúp ta thi-đua gia-tăng công ích và công lợi để phát-triển cộng-đồng quốc-gia.

Duy có hạng người từ chối nguồn gốc, tổ tiên, quốc-gia dân-tộc và gia-đình, mới đoạn tuyệt tình thương đồng bào và làm tay sai cho đế quốc xâm lược dày xéo đất nước.

— Cái có hạng người đi ngược lại quyền lợi dân tộc, phản bội giống nòi mới, nổi giáo cho giặc phá hoại tình đoàn kết nội bộ quốc-gia và đưa đất nước vào vực thẳm.

Thưa Quốc dân đồng bào,

Tiếng nói của tình thương xuất phát từ đáy lòng của mọi người là tiếng nói tự nhiên có từ khi lọt lòng mẹ. Chỉ có hạng người cuồng tín, điên loạn, say mê thống trị, say mê phá hoại mới không có tình thương.

Tình thương của dân tộc Việt-Nam đã được Quốc Tổ Hùng-Vương cụ thể

bằng sự nghiệp để lại. Chúng ta đều sanh ra trong tình thương này và đang thụ hưởng sự nghiệp được xây dựng trong tình thương.

Tất cả chúng ta đều là con cháu của Tình thương, thì không lý nào chúng ta không vì tình thương mà đoàn kết.

Năm nay tôi dùng tiếng nói tình thương để kêu gọi toàn dân đoàn kết trong tình thương, chống lại mọi phá hủy tình thương, với niềm tin tưởng mãnh liệt rằng chỉ có tình thương mới duy trì được sự đoàn kết quốc-gia mà có đoàn kết quốc-gia mới duy trì được mọi hy sinh để cứu nước.

Thân ái cùng đồng bào.

DIỄN VĂN

của Quốc - Vụ - Khanh Đặc - Trách Văn - Hóa
đọc trong Lễ Kỳ - Niệm Quốc Tổ Hùng - Vương
ngày 15 - 4 - 1970

Kính thưa Tổng Thống,
Kính thưa Quý Liệt Vị,

Ngày kỷ-niệm Quốc Tổ Hùng-Vương năm nay đến với dân tộc chúng ta giữa lúc cuộc chiến chống Cộng xoay chiều theo một hướng mà người bi quan thế mấy cũng phải nhìn nhận là rất thuận cho sự thắng lợi cuối cùng của chính nghĩa quốc gia.

Đành rằng tình trạng khả quan này có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân trọng yếu nhất định là lập trường quốc-gia dân tộc trước sau như một của chính thể miền Nam. Chính lập trường ấy đặt chính nghĩa về phía chúng ta, và cái gì chân chính chúng ta được quyền tin là sẽ tồn tại và vững bền

Kính thưa Tổng Thống,
Kính thưa Quý Liệt Vị,

Hầu hết lịch sử các dân tộc trên thế-giới đều gồm hai phần, một phần có chứng cứ rõ ràng và một phần mờ ảo, xây dựng bằng những dã sử thần thoại, ít nhiều được vẽ hoang đường. Việt tộc chúng ta không tránh khỏi công lệ ấy, nhưng có điểm khác là công cuộc lập quốc và chế độ văn trị của triều đại Hùng-Vương, tuy có điểm đáng nghi ngờ, vẫn được chứng-minh bằng những sự kiện khó phủ nhận. Thậm chí, câu truyện « Một bọc sanh trăm trứng » kết quả của một cuộc tình duyên giữa Tiên và Rồng, nếu bị tước bỏ tính cách

tượng trưng cho sự duy nhất của giống nòi, vẫn còn có một ý nghĩa cao đẹp hơn sự tin tưởng của nhiều dân tộc khác về vật tổ.

Cách nay gần năm ngàn năm, trong khi nhiều giống dân khắp hoàn cầu còn sống trong cảnh bán khai du mục, dân tộc ta đã biết định độ, biết chia đất để cai trị, biết đặt quan võ quan văn, biết mở mang ruộng « lạc điền » thiết lập các lễ Tết, lễ cưới, với tục gói bánh chưng, bánh dày làm lễ phàm, thì quả đúng với lời của tác giả bài « Bình Ngô Đại Cáo » :

« ...Duy ngã Đại Việt chi quốc

Thực vi văn hiến chi bang... »

Nền văn hiến Văn Lang, được tình chung nguồn và đồng bọc đồng bào trường dưỡng, đã phát triển và tiếp tục thể hiện cho đến nay, qua nếp sống thuần hậu của dân tộc, qua nền trật-tự thái hòa của xã-hội. Bản phú tương tư, thương hòa hạ mục là lối cư xử cha truyền con nối của người dân nước ta, nhờ đó mà đại khối quốc gia, không cần nhọc nhằn xây-dựng, vẫn hình thành và luôn luôn tồn tại trước sức tàn phá của mấy lần vũ bão ngoại xâm.

Nay thì dư đồ của ông cha đã mở rộng :

” Ba xứ non sông một giải liền

nhờ ” Máu đào xương trắng điểm tô nên,

cớ sao con cháu Lạc Hồng không cùng nhau giữ vẹn, lại có người đành nhận cắt làm chi ?

« Cợ trời dù đổi trò tang hải »

há quên được rằng

« Mặt đất chưa tàn nghiệp tổ tiên » ?

Giải đất liền bị đoạn làm hai thì trước một, lòng dân nay tránh sao khỏi bị phân hóa, mà thực sự đã bị phân hóa rồi, chỉ vì trò bội mặt đá nhau, bằng thứ lọ lem của ý thức hệ chính trị. Quả là « sự tử trùng thực sự tử nhục » ; không ai dày xéo được giang sơn ông cha thì con cháu đứng ra làm ; không ai còn bắt nạt, tù đầy, tàn sát người của Việt tộc thì anh em máu mủ nhảy ra lo. Thật là cái oăm mà cũng thật là đau đớn !

Làm được những « kỳ công » vừa kể, phải là những người vong hồn từ thân, chối bỏ mối tương quan liên hệ máu mủ chết sống trên mảnh đất này mà đành quên đó là di sản của Tổ tiên, được từ xưa tôn thờ dưới cái uy danh chung là Tờ Hùng-Vương. Và như thế thì tự bản cho mình danh nghĩa tranh đấu cho nước Việt, cho dân Việt, có hợp lý và đúng với thật tâm chăng ? Hỏi tức là trả lời rồi vậy.

Lễ kỷ-niệm công khai sáng của Tờ mỗi năm chỉ có một ngày, nhưng tâm niệm về Tờ, thiết nghĩ phải là tâm niệm từng giây từng phút của những ai thực lòng mến nước thương nòi, để lúc nào cũng nhớ tình huyết mạch mà không xử tệ với nhau ; để lúc nào cũng đặt quyền lợi đất nước và dân tộc trên tất cả, nhất là trên những quyền lợi riêng tư ; để lúc nào cũng diễn đạt những tư tưởng bên trong bằng những hành động cứu dân dụng nước bên ngoài, hầu làm cho non sông Hồng Lạc sớm được thanh bình, con cháu Rồng Tiên mau thoát khỏi nạn tương tàn mà hầu hết người người miền Nam đều lên án.

Nguyễn hồn thiêng đất nước và hương linh Tờ tiên từ mấn biển cầu « người trong một nước hãy thương nhau cùng » thành một ánh sáng thức tỉnh và soi đường cho tất cả những ai nghĩ sai làm sai.

Đến đây, tôi xin thay mặt Ban Tờ Chức Liên Bộ trân trọng cảm ơn Tổng Thống đã hoan hỷ đến chủ tọa dâng hương và quý Liệt Vị tham dự đồng đạo.

ý nghĩa lễ giỗ Tở Hùng-Vương

Năm nay, cũng như các năm trước, Lễ Giỗ Tở Hùng-Vương đã được cử hành rất trọng thể, dưới quyền chủ-tọa của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa, tại Vườn Tao-Đàn, gần đình Độc-Lập, trong một khung cảnh trang-nghiêm, huy-hoàng của ngày Quốc Lễ.

Ông Quốc-Vũ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa đã đọc một bài diễn văn quan-trọng nhấn mạnh về ý-nghĩa sâu-xa của buổi Lễ Quốc-Tở.

Rồi Tổng-Thống ban huấn từ trong lời hiệu-triệu quốc dân đồng bào.

Nhiều quan khách yếu nhân ngoại giao đoàn, quân dân chính các cấp, đại diện các đoàn thể chính-trị, tôn-giáo, nhiều sinh-viên, học-sinh tham-dự đông đủ, tăng phần long-trọng cho ngày đại lễ.

Cũng như nhiều dân tộc ở Đông Nam Á, dân tộc Việt-Nam, ở thời bình-minh lịch sử của mình, có một phần cổ sử huyền thoại nên thơ, phổ biến sâu rộng khắp nhân gian.

Thật vậy, đã là con dân nước Việt, ai ai cũng biết đến truyền kỳ "con Tiên cháu Rồng", "thời đại Hùng-Vương" và tự hào về nguồn gốc cao quý của dân tộc.

Theo Lĩnh Nam Chích Quái của Trần Thế Pháp, tác giả đời Trần (thế kỷ XIV) và Đại-Việt Sử-Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên, sử gia đời hậu Lê (thế kỷ XV), thì Vua Đế Minh bên Tàu, cháu ba đời Vua Thần Nông, đi tuần-thứ phương Nam, gặp một nàng tiên (huyền thoại Tiên bắt đầu ở đây) ở núi Ngũ Lĩnh, sinh ra một người con trai tên là Lộc Tục. Đế Minh lập Đế Nghi làm Vua

phương Bắc, Lộc Tục làm Vua phương Nam. Lộc Tục lấy tên hiệu là Kinh Dương Vương, đặt tên nước là Xích Quỷ.

Kinh Dương Vương lấy nàng Thần Long (ở đây huyền thoại Rồng bắt đầu), con Vua Động-Đinh, sinh ra Sùng-Lâm. Sau Sùng Lâm lên ngôi, hiệu là Lạc Long Quân / Lạc Long lấy nàng Âu Cơ, con Vua Đế Lai, đẻ ra một cái bọc đựng 100 trứng, nở thành 100 người con trai. Như vậy đối với dân Việt, chữ "đồng-bào" có một nghĩa đen thắm thiết trước khi có nghĩa bóng ngày nay.

Một hôm, Long Quân bảo Âu Cơ : « Ta là loài Rồng, sinh ở nước, nàng là giống Tiên, gốc ở núi, vốn khác nhau, không thể ở lâu với nhau được. Nay cho nàng 50 con lên núi, còn 50 con thì theo ta về biển ».

Âu Cơ vâng lời, chia con trước khi chia tay, cùng 50 con lên miền rừng núi, định cư ở Phong sơn, nay là huyện Bạch-Hạc tỉnh Vĩnh-Yên (Bắc phần), nâng người con trưởng lên làm Vua, hiệu là Hùng-Vương (danh hiệu Hùng-Vương bắt đầu từ đây).

Hùng-Vương đặt tên nước là Văn-Lang, gồm có 15 bộ, thuộc về Bắc-Việt bây giờ.

Hùng-Vương đóng đô ở Phong-Châu (huyện Bạch-Hạc), phân-định tước-vị, quan văn gọi là Lạc-Hầu, quan võ gọi là Lạc-Tướng, con trai Vua gọi là Quan-Lang, con gái vua gọi là Mỹ Nương.

Các vị Hùng-Vương kế tiếp nhau trị-vị được 18 đời. Nếu kể cả hai vị Thủy Tở Kinh-Dương-Vương và Lạc-Long-Quân thì tất cả có 20 đời Vua cha truyền con nối, kéo dài đến 2622 năm (2879 — 258 trước Tây lịch), tính trung bình mỗi vị Vua ở ngôi tới 131 năm.

AI cũng thấy ngay phần huyền-thoại xen vào lịch sử, như ở cổ sử của hầu hết các nước Đông-Nam-Á.

Cố nhiên, các học giả muốn nắm được sự thực lịch-sử chắc chắn, nên đã có nhiều công cuộc sưu-khảo công-phu, nhiều cuộc tranh-luận sôi nổi, nhưng chân lý thuần-t túy vẫn còn xa vời, khó lòng phân-biệt được thực-hư một cách hoàn toàn khoa học. Tư-tướng-gia P. Valéry cho rằng chân lý lịch-sử cũng là một huyền thoại, vì ngay cả những sự kiện lịch-sử gần chúng ta cũng nhuộm màu sắc

khác biệt qua lăng kính chủ quan của cá nhân phe phái. Sự đồng nhất trong cảm nghĩ về một biến cố lịch sử cũng khó thực hiện như một lý tưởng.

Thế mà huyền thoại Hùng-Vương gây được trong lòng dân Việt những rung động tương-đồng, thấm thía.

Từ thời xa xưa, các triều-đại Vua chúa và các thể-hệ Việt-Nam đều coi Hùng-Vương là Quốc-Tổ và rất kính-cần, nhiệt-thành đối với Lễ Giỗ Tổ nhằm mừng 10 tháng 3 âm-lịch. Hàng năm, từ mùng 1 đến ngày 12 tháng 3, suốt 12 ngày, tại đền Hùng (trên núi Nghĩa Lĩnh, làng Huy-Phương, phủ Lâm-Thao, tỉnh Phú-Thọ), nhân dân các Tỉnh lân-cận và cả miền Bắc nê-nước dự hội, các cuộc tế lễ mỗi ngày 2 lần, các trò vui cổ-truyền : hát chèo, hát ã-đò, đánh đu, đánh cờ người, đánh tổ-t-m-điểm... Thật là một bầu không-khí tưởng-niệm hân-hoan, tri-ân thành-kính đối với Quốc-Tổ và các Vua Hùng đã có công dựng nước.

Thật ra, không phải chỉ ai đi dự hội đền Hùng mà toàn-thể dân ta đều có lòng thành kính, tri ân ấy. Đó là tâm lý chung đối với Quốc-Tổ đã khai-phá và để lại cho con cháu một giang-sơn cầm-tú. Đó là một truyền thống tốt đẹp ăn sâu vào tâm-khảm của một dân-tộc nhớ nguồn, nhớ gốc, luôn luôn ý-thức rằng :

Cây có cội, nước có nguồn.

Cây có cội thì không đổ.

Nước có nguồn thì không cạn.

Năm nay, Chính phủ Việt-Nam Cộng-Hòa lại đề-chức rất trọng thể Lễ Giỗ Tổ, chính là để thể-hiện lòng biết ơn của toàn dân đối với Quốc-Tổ và các vị Hùng-Vương khai quốc.

Nếu ý dân là ý Trời, như người ta thường nói, thì Chính phủ thuận theo đạo Trời khi quốc-lễ-hóa Lễ Giỗ-Tổ phát sinh từ đền Hùng.

Nhưng Lễ Giỗ Tổ còn bao hàm nhiều ý-nghĩa khác.

Dựng nước là một công-trình vĩ-đại, nhưng chưa đủ, còn phải giữ nước. Kiến quốc và cứu quốc là hai nhiệm-vụ song hành của thời Hùng Vương và của những người quốc-gia yêu nước. Triều-đại Hùng-Vương không phải là một thời-đại hoàng-kim luôn luôn thanh-bình, an-lạc. Trái lại, đã có một vài cuộc ngoại-xâm đưa nước ta đến bờ vực-thẳm.

Cuộc ngoại xâm kinh-khủng nhất là cuộc ngoại xâm dưới đời Vua Hùng-Vương thứ III. Giặc Ân bên Tàu tràn sang bên ta như nước vỡ bờ khiến giang-sơn rghiêng-nghi, Vua tồ lo ngại vô cùng, đến nỗi phải cho sứ-giả đi khắp nước kêu gọi anh-hùng cứu quốc. Lĩnh Nam Chích Quái và Nam Hải Di Nhân của Phan-Kế-Bính, gần đây đã kể rất rõ ràng sự-tích Phù-Đông Thiên-Vương, vị siêu-anh-hùng dân tộc đã có công trọng đại đánh phá giặc Ân.

Sau khi hoàn thành sứ mạng phò Vua, cứu dân độ thế, vị Thiên-Tướng phi ngựa lên núi Việt-Sóc, cưỡi ngựa bay lên Trời, chỉ để lại dấu chân trên đá ở dưới núi mà thôi.

Một lần nữa, ai cũng thấy phần thần thoại xen vào lịch sử. Nhưng huyền-thoại đây ý nghĩa biết bao, vị anh hùng dân tộc oanh-liệt, oai-linh biết bao, chỉ biết làm tròn nhiệm vụ cao cả mà không màng đến ơn Vua, lộc nước !

Hơn dân-tộc nào hết, dân ta ý thức rõ ràng những thống-khổ gắn liền với cuộc ngoại xâm, ách nô-lệ. Với ý-thức ấy, với tinh thần bất-khuyết, dân ta luôn luôn tìm cách thoát-ly cuộc đô-hộ của các nước láng-giềng rộng lớn miền Bắc, với hàng trăm triệu người, nhiều lần tìm cách thôn-tính nước ta. Lịch-sử Việt-Nam là một loạt vùng dậy, một tràng kháng-chiến chống xâm-lăng cho đến khi giành được chủ-quyền, độc-lập. Phải chăng đó là một định-luật chi-phối cả một dòng lịch-sử dài 4000 năm ?

Thù ghét xâm-lăng bao nhiêu thì tôn thờ các vị anh hùng cứu quốc bấy nhiêu. Đó là hai đặc điểm liên-kết của dân ta. Không nên ngạc nhiên trước khuynh-hướng lý-tưởng-hóa, huyền-thoại-hóa, thần-thánh-hóa một siêu anh hùng dân-tộc.

Ngày nay, lịch sử bị đất lại tái-diễn : Cộng-Sản xâm-lăng đất nước

Một lần nữa, chúng ta lại phải khôn ngoan đoàn-kết, kiên-trì chiến đấu để chiến thắng kẻ thù chung như Tổ tiên chúng ta đã thắng giặc Ân.

Lễ Giỗ Tổ Hùng-Vương linh-thiêng-hóa cảm nghĩ sâu đậm của toàn-ân là cùng chung một Quốc-Tổ, một nguồn gốc, một lịch-sử, một giang-sơn một ngôn-ngữ, biết bao yếu tố thúc đẩy chúng ta cứu quốc và kiến quốc trong tình thương mến giữa đồng bào với nhau. Dù ở miền nào, Nam, Trung hay Bắc, chúng ta đều là anh-em một nhà. Chống Cộng là lẽ sống còn của Quốc-gia dân-

tộc, nhưng ai nấy đều mong những ai lầm đường lạc lối trở về với chính nghĩa quốc-gia, đoàn-tụ trong nhà Việt-Nam duy nhất, bất khả phân. Ai nấy đều tán đồng chính-sách chiêu-hồi, đại-đoàn-kết dân-tộc của Chính-Phủ nhằm lấy tình thương xóa bỏ hận-thù.

Quốc-Tử Hùng-Vương và các Vua Hùng không những đã dựng nước và giữ nước, mà còn là tượng-trưng cho cả nền văn-hóa dân tộc được mệnh-danh là văn-hóa Lạc-Việt, khác hẳn văn-hóa Trung-Quốc. Cờ-vật tiêu-biểu nhất cho nền văn-hóa Lạc-Việt là trống đồng Đông-Son. Các học-giả đã bàn và viết nhiều về trống-đồng, nhiên-cứu và so-sánh các loại trống đồng ở nhiều nơi. Chúng ta không đi sâu vào chi-tiết các cuộc thảo-luận tỉ-mỉ, soi nòi. Chung qui, kết luận của học-giả Goloubew được coi là hợp lý, vững chắc: « các đồ đồng gặp ở Cổ-Việt là đã được đúc ngay ở Cổ-Việt, chứ không phải được chế-tạo ở nước ngoài, rồi đem vào ». Vậy văn-hóa Lạc-Việt thời-đại Hùng-Vương là một nền văn-hóa độc-đáo có cá tính rõ-ràng, có sinh-khí mãnh-liệt, tuy đã chịu nhiều ảnh-hưởng, nhất là ảnh hưởng Trung-Quốc.

Căn cứ vào trống đồng Đông-Son và những hình vẽ trên trống đồng, người ta đi đến một số kết-luận.

Dân Lạc-Việt là một dân-tộc nông-nghiệp, biết làm ruộng, giã gạo, săn-bắn, chèo thuyền. Không những họ biết đúc đồ đồng mà còn có một mức độ nghệ-thuật khá cao thể-hiện trong các hình vẽ chìm ở mặt trống, những hình vẽ nổi ở thân trống. Các nét vẽ diễn tả hình người, hình chim, hình hươu, hình thuyền, đều linh động, uyển chuyển, khá thanh, khá rõ, khá gợi ý.

Về phương-diện tôn-giáo, dân Lạc-Việt thờ mặt trời như dân Nhật thờ Thái Dương Thần Nữ, có lẽ lấy chim làm vật-tử, vì hình người và hình thuyền trên các trống đồng đều được hóa-trang thành hình chim.

Họ tin-tưởng ở sự bất-diệt của linh hồn và tôn-thờ người khuất bóng Họ cầu mong, sau khi mất, được bước sang thuyền siêu-độ, « thuyền vượt qua không gian như chim, để đem hồn họ về đảo Cự-Lạc, ở giữa Hồ Mây, tức là Mặt Trời ngự-trị giữa vũ-trụ ».

Theo Lĩnh Nam Chích Quái với Việt-Điện U-Linh Tập của Lý-Tế Xuyên (tác giả đời Trần, thế-kỷ XIV), những truyện cổ-tích thời-đại Hùng-Vương về bánh

chưng, dưa hấu, trâu cau... nói lên một phần nào cách ăn nếp sống, phong-tục tập-quán, nghi-lễ cổ-truyền của dân Việt khác xa Hán-tộc. Phải chăng đó là một phần quốc-hồn, quốc-túy đã ăn sâu vào tiềm thức Việt-Nam ?

Một yếu-tố văn-hóa quan-trọng khác là ngôn-ngữ. Tiếng Việt là một trong những ngôn-ngữ thống-nhất vào bậc nhất thế-giới. Đó là một lợi khí văn-hóa quý-giá. Đành rằng dân ta đã mượn một số daah từ Hán-Việt ở chữ Nho được Việt-Nam hóa bằng cách đọc, nhưng tiếng Việt có một bản-chất và một tinh thần riêng với văn-phạm riêng, cú pháp riêng, cả một kho tàng văn-chương riêng. Muốn thuở, tiếng Việt vẫn là tiếng Việt và không thể nào đồng-hóa với Hán-ngữ được.

Từ ngày phát minh chữ quốc-ngữ dùng tự-mẫu la-tinh, văn-hóa Việt-Nam, về phương diện văn-tự, không dùng chữ Hán hay chữ nôm và thoát hẳn quỹ-đạo văn-hóa Trung-Quốc.

Quốc-Tử Hùng-Vương là tượng-trưng cho một quốc-gia độc-lập, cho một nền văn-hóa dân-tộc.

Tri-thức Việt-Nam có sứ mạng bảo vệ và phát huy nền văn hóa cá-biệt ấy. Đó là cái gốc mà chúng ta phải cố gắng tài bồi để xây-dựng một nền Quốc-học chân-chính, cứu-cánh của mọi nỗ lực văn-hóa. Chúng ta sẵn sàng đón tiếp tinh hoa của các nền văn-hóa khác, nhưng phương-pháp khoa-học, kỹ-thuật cần-thiết cho đời sống hiện đại, để theo kịp đà tiến bộ của các nước tiên-tiến. Nhưng phần cốt yếu phải là công-trình của người Việt, bằng tiếng Việt, vì dân Việt, cho dân Việt, ngõ hầu đi đến một nền văn-hóa hòa-hợp mà vẫn thấm-nhuần cá-tính Việt-Nam.

Lễ Giỗ Tổ Hùng-Vương thật đầy ý-nghĩa.

Trước bàn thờ Quốc-Tử khói hương ngai ngút, trong khung cảnh nghi lễ tôn-nghiêm, chúng ta muốn người như một, tâm-niệm thoát khỏi gông cùm sắt máu của Đế quốc đỏ. Chúng ta thiết tha mơ ước hồn thiêng của Quốc-Tử phủ hộ độ trì để đất nước không còn bị xâm lăng, quê-hương không còn bị tàn phá, giòng máu Việt không còn đỏ nữa, con cháu của Quốc-Tử lại sống cuộc đời xán lạn, với niềm tin một ngày gần đây, Lễ Giỗ Tổ được cử hành trong thanh-bình, tự-do, độc-lập, thịnh vượng.

những văn thơ cảm tác trong ngày giỗ Quốc-Tổ xưa và nay

Nói về sử liệu của Quốc-Tổ Hùng-Vương, thì cuốn "Ngọc Phả Cổ-Truyền" đã ghi chép rất kỹ. Nay muốn biết thêm về cảm tưởng đối với ngày giỗ Quốc-Tổ của các thân-sĩ xưa và nay, chúng tôi xin sao lục một bài thơ Đường-luật của cụ Phó-Bàng Trần-Tán-Bích đã cảm tác trong khi lên dự lễ tế, Tổ ở trên đền thờ, mà trước đây vào khoảng 30 năm ai cũng ca tụng là hay, và có nhiều ý kiến mới lạ.

Tự xỉ nam bào bách-việt tông,
Tối chiêm tổ miếu tiện thanh thôn,
Hồng hoang thế giới kim hà quốc ?
Lam lũ anh hùng cổ hữu thôn ?
Tá thủy kỳ sơn vương nghiệp địa,
Thiên tha thử nhật việt nhân hồn.
Bách vu thử hậu bửu thủ tổ,
Nô Tống thần Minh vị tác ngôn !

dịch

Cũng thế con tiên cũng cháu rồng,
Qua nơi Tổ-Miếu ngàn ngào trông.
Hồng hoang nước cũ nay đã khuất,
Lam lũ, thôn xưa tiếng vẫn hùng.
Nước biển non xanh vương nghiệp dựng,
Ngàn thu một buổi quốc hồn chung,
Ngón ngang trăm mối cùng ai tổ,
Vị thuộc ngàn xưa có thắm không ?

Ý-nghĩa :

Câu 1 - 2, 1 Đứng trước bàn thờ Tổ, tác-giả tự thẹn cũng là con cháu rồng tiên, vì quá xúc động mà nước hơi thở, nói không ra lời ?

Câu 3 - 4 : Tìm dấu tích nước cũ trong thời hồng-hoang không thấy đâu cả ? Nhưng cái thôn Lam-Lũ là nơi sinh trưởng của Quốc-tổ ngày xưa thì vẫn còn truyền (Thôn này không thấy chép ở sử sách ; vậy tác giả căn cứ vào đâu thì không ai biết).

Câu 5 - 6 : Tổ-miếu ở nơi sơn kỳ thủy tú, khai thiên chung đúc nên cơ nghiệp đế vương ; ngày giỗ Quốc-Tổ đây tức là một ngày lịch sử ngàn thu ; và chính là quốc hồn chung của dân tộc vậy.

Câu 8 - 9 : Tổ quốc của Tổ tiêu đề lại, hiện nay đương bị người Pháp thống trị, tình cảnh của con cháu sau này còn chịu cực nhục đến đâu còn biết kêu ai cho bằng kêu với Quốc-Tổ ? Vì dưới cái ách của bọn thực-dân, nếu đem so sánh với những thời kỳ nội thuộc bên Tàu, như lúc làm tôi nhà Tống, làm tớ nhà Minh, thì sự day xéo cũng chưa đáng kể vậy. Đương thời Pháp thuộc mà tác giả dám nói những câu ấy, thực là hiếm có !

Dưới đây chúng tôi cũng xin cung vịnh một bài Song Thất Lục-Bát để tỏ quan niệm của phái nao giả hiện tại đối với ngày giỗ lịch-sử.

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây,
Nước sông ta uống nguồn rày nhớ không
Người ta có tổ có tông,
Như cây có gốc, như sông có nguồn.
Đây Lịch-sử hãy còn ghi rõ,
Lạc-Long-Quân vốn họ Hồng-Bà-g.
Dựng nên nước gọi Văn-Lang,
Kết duyên loax phụng với nàng Âu Cơ.
Đẻ trăm trứng việc ngờ chẳng duna ?
Sinh trăm con chuyện cũng chẳng ngoa.
Vị Vua ắt có nhiều bà ?
Cả sông đông chợ ắt là nhiều con.
Năm mươi vị về non theo mẹ.
Năm mươi ông xuống bể theo cha.

Ngôi vua lần lượt truyền qua,
 Đến đời mười tám cũng là Hàng-Vương,
 Mười lăm bộ phong cương rộng mở,
 Bốn nghìn năm nầy nở sinh sôi,
 Hơn ba mươi triệu dân rồi,
 Ba phần sông núi thương ôi lúc này.
 Nhân dân bị đắng cay cực khổ,
 Chỉ vì quân vong-tổ gieo tai
 Dư-đồ nở cất làm hai,
 Toàn đem cống hiến cho loài sói lang.
 Sao chúng những mơ màng hạnh phúc,
 Phác thấy đâu, thêm nhục giống nòi ?
 Chẳng đem Lịch-sử mà soi,
 Tăm gương muốn thuở sáng ngời còn kia.
 Trái Đỉnh, Lý, Trần, Lê thuở trước,
 Đánh đuổi quân xâm lược bao phen ?
 Ta đâu chịu tiếng yếu hèn,
 Cùng chung giọt máu rồng tiên khác thường,
 Dầu gặp lúc tang thương biến đổi,
 Chỉ quyết cường cang trở dậy ngay !
 Nhứt ơn đức Tổ cao dày,
 Mồng mười âm-lịch nhớ ngày tháng ba,
 Ngày Quốc-húy dân ta càng thấp,
 Nên hương lòng tay chấp miệng cầu :
 Trông vời Nghĩa-Lễ nghìn năm sâu,
 Linh thiêng nhờ phép nhiệm mầu Tổ tiên
 Mau thông 1 hất áo: Miền Nam Bắc,
 Mau pha tan bọn giặc khuấy trời,
 Xáy nền Dân-Chủ muôn đời.

TÔ NAM NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM

cung vịnh

NGUYỄN-ĐỨC-DU

nguồn gốc gia phả

Qua bài « MỤC ĐÍCH VÀ ÍCH LỢI CỦA GIA - PHẢ » đăng trên Văn hóa Tập san số 4 - 5, bạn đọc đã biết rõ ích lợi của gia phả đối với bản thân dòng họ và quốc gia xã hội như thế nào rồi.

Trong phạm vi bài này, chúng tôi muốn cùng bạn đọc tìm hiểu thêm về nguồn gốc xuất xứ của Ngành gia phả từ Đông sang Tây, nhất là với VIỆT-NAM, để xác định lại xem Ngành gia phả nước ta đích thực có tự bao giờ, cũng như để tìm hiểu xem Ngành gia phả Việt-Nam trong quá trình của nó đã diễn biến ra sao.

Chúng tôi rất mong được sự tham khảo ý-kiến của độc giả bốn phương. Sự hưởng ứng đóng góp và sự góp ý sâu rộng của bạn đọc chắc chắn sẽ giúp ích rất nhiều cho công cuộc phục hồi Ngành gia phả Việt-Nam, một ngành văn hóa cổ đã bị sao lãng từ lâu.

Nói đến nguồn gốc gia phả có từ bao giờ và phát sinh từ đâu thì hầu hết dân chúng các nước từ Âu qua Á, mặc dầu vị trí địa dư và trình độ văn hóa có hơn kém nhau, phong tục lễ nghi có khác nhau, cũng đều biết nhớ đến tổ tiên nguồn gốc mình, tức là đã có một ý niệm tự nhiên về gia phả rồi. Và những gi phả đó cũng tùy theo trạng thái văn minh cao, thấp của từng quốc gia mà biểu lộ dưới nhiều hình thức: tạc chữ vào mộ bia hay khắc chữ vào các tấm huy chương như bên La-mã, hoặc tả thành văn như Thế gia, Thế bản, Ngọc phả, Ngọc điệp

ở Trung Hoa, Việt-Nam, hay là tạo dựng thành những truyền thuyết thần thoại như Chiêm-thành, Hy-lạp v.v...

A.— NGUỒN GỐC NGÀNH PHẢ HỌC ÂU CHÂU

Về ngành phả học Âu Châu có từ bao giờ thì điều này thật khó mà xác định được. Tuy nhiên, dựa vào một vài tài liệu thì sự xuất hiện của ngành phả học Âu-Châu có thể tóm tắt vào ba thời kỳ :

- 1) Thời kỳ nghi phả.
- 2) Thời kỳ phôi thai.
- 3) Thời kỳ xuất hiện.

1.— Thời kỳ nghi phả (hay Huyền phả)

— Thượng đế, từ cõi hư vô, dựng lên Trời Đất và hoàn thành trong 6 ngày công cuộc tạo lập vĩ đại ấy. Sau đó, Thượng đế, với một chút đất sét, nặn ra con người có linh hồn. Và người đàn ông đầu tiên là ADAM. Ông ADAM lấy bà EVE sinh ra cơ man là con cháu, trong số có NOË và các con là SEM, CHAM và JAPHEI thoát chết sau một trận đại hồng thủy (15 hay 20 thế kỷ sau sự tạo lập) rồi sinh sôi nảy nở càng ngày càng đông đảo. Con cháu NOË sau phân tán đi các nơi và chia làm 3 giống : giống da đen, dòng dõi của CHAM ở Phi-châu, — giống da vàng, con cháu của SEM, trong đó đông nhất là người Trung-hoa ở miền đông châu Á, — giống da trắng gồm có con cháu của SEM là dân Sémite và con cháu của JAPHEI thường gọi là dân Aryen gồm dân Ấn-độ, Ba-tư, Hy-lạp, La-mã, Nhật-nhi-man, Slave. (Histoire de France et Notions d'Histoire générale của CS. Viator — Từ trang 1 tới trang 5).

— Lịch sử thượng cổ Hy-lạp với những bản du ca ca tụng chiến công của tổ tiên các vua chúa và cho rằng có mối giây liên lạc phả hệ ràng buộc giữa Người và Thần HERCULE, con của vị Thần thượng ZEUS, có sức khỏe phi thường : ngay lúc sơ sinh nằm trong nôi mà giết được 2 con rắn của bà HÉRA, lớn lên ại làm nhiều việc thật là kinh thiên động địa như hạ sấm con thần sư NÉMÉE, chặt đứt giao long LERNE, bắt trời con thần ngao 3 đầu, xuống địa ngục giải thoát

Vua THÉSÉE..., toàn là chuyện hoang đường chẳng khác nào chuyện PHŨ-ĐỒNG THIÊN-VƯƠNG và SƠN-TINH THỦY-TINH cùng chuyện bà ÂU-CO sinh trăm trứng nở trăm con của Việt-Nam, hay chuyện Tam hoàng đời Ban sơ bên Tàu là THIÊN-HOÀNG và ĐỊA-HOÀNG mỗi họ lập 18.000 năm và NHÂN-HOÀNG gồm những 150 đời, cộng là 45.600 năm (1), hoặc chuyện dân tộc Phư-tang cho mình là con cháu của THÁI-DƯƠNG THẦN-NỮ, v.v...

2.— Thời kỳ phôi thai

Cho tới thế kỷ thứ V (2) thì ở bên Âu-châu lúc ấy một thế văn mới lạ bắt đầu phôi thai, hình thành qua lối viết truyện ký, hay tiểu sử của các văn gia thời cổ như XENOPHON, HÉRODOTE, THUCYDIDE.

XENOPHON (3) là một triết gia kiêm sử gia danh tiếng sinh vào khoảng 427-355 trước kỷ nguyên, tại Erchia, một làng nhỏ ở tây nam thành phố Nhã-diễn bên Hy-Lạp. Ông rất sữ trường về thế văn này, đặc biệt nhất là viết về đời các triết gia và SOCRATE.

Các ông THUCYDIDE (465-395 trước tây lịch), HÉRODOTE (480-425 trước tây lịch) cũng đều là những nhà sử học thời cổ Hy-Lạp và được coi như là những người sáng lập ra nền sử học thế giới. Ngoài ra, còn mấy người nữa cũng như XENOPHON, chuyên viết tiểu sử các Espaminondas, Rélolidas, Annibal, — văn

(1) Theo "Trung-Hoa Sử-Cương" của Đào-Duy-Anh, trang -XVIII.

(2) Theo P. Durye, vào thế kỷ thứ IX, thứ X, ở miền Bắc-âu (Pays Scandinaves, gồm Na-uy, Thụy-điễn, Đan-mạch) thấy xuất hiện những bản thi ca của dân tộc Vikings (tiếng chỉ chung các chiến sĩ, các nhà hàng hải cùng doanh doanh miền Bắc-âu thường cầm đầu các đoàn viễn du ven bờ biển ở cuối thế kỷ thứ VIII tới đầu thế kỷ thứ XI (Grand Larousse Encyclopédique — Tome 10 — Page 820). Các bản thi ca của dân tộc Vikings bao giờ cũng khởi đầu bằng tập phả ký gồm những bài thơ dài ca tụng Đức Vua mà các thi nhân ngâm vịnh trong các bữa yến tiệc trước mặt vua chúa miền Bắc và các vị anh hùng của họ. (La Généalogie — Page 12).

Tác giả cho các bản thi ca ấy là « PHẢ KÝ », nhưng thật ra thì chỉ nên coi đó là những chuyện thuộc về nghi phả hay huyền phả mà thôi.

(3) Nhà học giả lão thành LÊ-NGỌC-TRU coi XENOPHON như là vị thủy tổ của ngành phả học Âu-châu, nhưng theo cuốn "Grand Dictionnaire Larousse Universel" thì ông này là sử gia và thiên về loại truyện ký nhiều hơn.

gia THÉPOMPE DE CHIOS, tác giả cuộc đời Hoàng-đế PHILIPPE, vua xứ Macédoine, — QUINTE-CURSE cũng đề lại nhiều tác phẩm trong đó ông tả tỉ mỉ lịch sử Đại đế ALEXANDRE LE GRAND, — SUÉTONE viết đời 12 vị Chúa CÉSAR (có thể coi ông này là sử gia thì đúng hơn là một nhà viết truyện ký). Tiếp đến TACITE viết nhiều nhất về đời AGRICOLA, — PLUTARQUE viết cuộc đời đối chiếu của các danh nhân v.v... (1). Và như vậy, có thể ngành phả Âu-châu đã thoát thai từ lối viết truyện ký, tiểu sử của các văn gia này.

3) Thời kỳ xuất hiện

Sau hai giai đoạn kể trên, Âu-Châu phải chờ tới sáu thế kỷ nữa, thì lúc ấy ngành phả học mới thực sự xuất hiện để đi tới một kỷ nguyên cực thịnh như ngày nay.

Theo PIERRE DURYE, tác giả tập "La Généalogie" thì một sử gia và Phả gia danh tiếng của dân Normand là ARE LE SAVANT (1067-1148) có biên soạn một tác phẩm vĩ đại là cuốn Landnâmbók trong đó tác giả ghi lịch sử tất cả đất đai xứ Islande và các chủ nhân của đất đai đó. Cảnh ARE LE SAVANT lại là dòng dõi ROLLON, vị Quận công đầu tiên của xứ Normandie, cha ông là THOR-GILS, con cháu bà CATHERINE nguyên là con gái Quận công ROLLON.

Hai thế kỷ sau ARE LE SAVANT, nước Bồ-đào-nha nổi bật lên về môn phả học với lịch sử các dòng họ lớn trong nước do con vua DENIS mất năm 1325 là PIERE, Bá tước thành Barcelone biên soạn. Tác phẩm đó viết bằng tay và mãi đến năm 1640 mới được in thành sách ở Tây-bạn-nha.

*

Nhìn vào khuynh hướng của các văn gia XENOPHON, THUCYDIDE, HÉ-RODOTE... với cái cá tính riêng biệt của Tây phương, nhất là căn cứ vào hai tác phẩm của phả gia kiêm sử gia ARE LE SAVANT và Bá tước PIERRE mà tác giả tập "La Généalogie" lập luận cho là nó thuộc về loại gia phả thì chúng tôi e có điều không được đúng cho lắm.

Thật ra chỉ nên coi những tài liệu đó thuộc về lịch sử địa phương, về truyền ký hay tiểu truyền mà thôi. Vì đúng ra, nếu là gia phả thì thường là chỉ chép MỘT HỌ như ta vẫn thấy ở trong các cuốn gia phả của ta. Nói một cách khác, gia phả chỉ chép độc nhất HỌ NỘI của một cái Họ nào đó, như gia phả họ Bùi, họ Dương hay họ Nguyễn chẳng hạn, và những cuốn phả ấy cũng chỉ thuộc về một họ Bùi, một họ Dương hoặc một họ Nguyễn mà thôi. Nội 2 tiếng "GIA PHẢ" đã cắt nghĩa rõ ràng sự việc ấy. Là vì, theo quan niệm của người mình thì gia phả có nghĩa là đề chỉ riêng từng nhà, nó cũng giống như câu ta thường nói: gia bảo, gia nghiêm, gia huấn v.v... (Chữ "GIA" có ý nặng về MỘT NHÀ). Nói tóm lại, gia phả của Việt-Nam và của Tàu là họ nào chép lấy sự việc, phả ký của họ nấy đề nhớ lấy gốc, chứ không ai đi chép họ thiên hạ bao giờ. Ở nước ta, không có người họ Nguyễn nào lại đi làm gia phả nhà họ Trần, họ Lê.

Đặng này, ngược lại, những dẫn chứng mà tác giả đưa ra lại nói đến rất nhiều họ, lại nói đến tất cả lịch sử đất đai của từng xứ. Trong cuốn sách của tác giả ta thấy đây rầy những tác phẩm, thuộc loại biên khảo của ABÉ LE SAVANT và PIERRE. Chúng tôi xin kể thêm: Cuốn Ahnentafel-Atlas (1898-1904) của STÉPHANE KEKULE VON STRADONITZ với 32 dòng họ các vị lãnh tụ những vua chúa ở châu Âu, cuốn Stammtafeln Zur Geschichte Der Europäischen Staaten của Hoàng tử WILHELM-KARL VON ISENBURG liệt kê các dòng cháu chắt để hiểu biết lịch sử các nước ở Âu-châu, cuốn bảng kê tổ tiên những người Thụy-sĩ danh tiếng của STRADONITZ và ZWICKY VON GAUEN, cuốn lịch sử nước Đức với những bản tổ tiên của BANNIZA VON BAZAN, cuốn bảng kê tổ tiên 64 dòng họ con trai Thái tử triều Vua Bồ-đào-nha cùng với tổ tiên người Pháp và 32 dòng họ Bá tước phu nhân thành Ba-lê, cuốn tự điển của GUSTAVE CHAIX d'ESTANGE nói về các dòng họ quý phái, gồm 20 tập khảo cứu hàng trăm dòng họ hiện hữu, và sau hết là cuốn giáo khoa tuyệt tác của A. M. STOKVIS (người Hòa-lan) soạn về lịch sử phả học và niên đại ký trong đó, bên cạnh gia phả các vua chúa và hoàng tử Âu-châu, lại có cả gia phả các hoàng đế Phi-châu, từ hoàng đế nước Ethiopie tới các quốc vương Bambaras, các hoàng đế Ả-rập, Thổ-nhĩ-Kỳ, Mông-cổ, Thất-đát, gia phả dòng Aztèque ở Mỹ-tây-cơ, các tiểu vương ở Tahiti và Bora-Bora.

Điều này thật trái ngược hẳn với thể thức thông thường của một cuốn gia phả. Vì các tác phẩm đó hầu hết đều giống y hệt lối chép sử hoặc truyện ký, tiểu

(1) Grand Dictionnaire Larousse Universel du XIX^e siècle — Tome 2^ere — 1867 — Page 757.

truyện hay lịch sử ký sự của các văn gia XENOPHON, THUCYDIDE, HÉRO-DOTE. . hoặc như của PHAN-TRẦN-CHỨC, NGUYỄN-TRIỆU-LUẬT (2) TRẦN-THANH-MAI, LAN-KHAI ở nước ta khiến người ta có thể ngờ rằng cái mà người Tây phương mệnh danh là gia phả. (hiểu theo nghĩa của Á-đông) chỉ là một việc làm tổng hợp tất cả các dòng họ trong một xứ. Thật ra thì không phải chỉ có người Tây phương mới soạn phả theo lối đó, mà ngay các sử gia bên Tàu khi xưa cũng đã làm rồi. Chứng cứ điển hình là sách Thế bản của Trung-hoa đời nhà Chu cũng chép rõ phả hệ các dòng họ đế vương, chư hầu, cho chí các quan khanh và đại phu và ngày nay họ cũng lại dùng lối biên khảo tương tự chuyên chú khảo cứu về các thị tộc (Clan), tức là khảo cứu về cái họ của Bách tính ở trong nước, gọi là « TÍNH-THỊ-KHẢO » (2). Ngày nay, ở bên Âu-châu, lối tính-thị-khảo rất thịnh hành, hầu hết các phả gia Tây phương đều chăm chú vào công cuộc khảo cứu lịch sử các dòng họ, rất ít người chịu làm phả theo như lối của ta. Do đó, quan niệm cũng như thể thức biên soạn gia phả của Tây phương khác hẳn với quan niệm của Việt-Nam. Theo sự nhận xét riêng của chúng tôi, nếu lập luận rằng chép lịch sử của tất cả các dòng họ lớn nhỏ sang hèn trong một nước trong một vùng mà cho là gia phả thì ngành gia phả của nước ta chưa tiến tới giai đoạn ấy, mà ngay trong một vài cuốn phả chúng tôi may mắn được xem qua như gia phả họ TRỊNH-KIỆM, họ BUI-VIỆN, họ Dương thì chúng tôi cũng chưa hề thấy như thế.

(1) — Trong các văn gia kể trên có PHAN-TRẦN-CHỨC và NGUYỄN-TRIỆU-LUẬT là sử trường về thể lịch sử ký sự. PHAN-TRẦN-CHỨC nổi tiếng với cuốn « Vua Hàm-Nghi » « Lê Hoan ». Còn NGUYỄN-TRIỆU-LUẬT cũng là một cây bút viết lịch sử ký sự có biệt tài với thể văn sáng sủa gọn gàng. Theo VŨ-NGỌC-PHAN, tác giả phê bình nhà văn hiện đại, thì ngoại trừ « Răn báo oán », còn những tác phẩm khác như « Bà Chúa Chè » « Loạn Kiều binh » « Chúa Trịnh-Khai », « Ngược đường trừ ng thi » đều viết theo thể văn lịch sử ký sự.

(Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển — Trịnh-văn-Thành — Quyển II — Trang 870 và 1276).—

(2) Năm 1945, các nhà Hán học Trung-hoa T'OUNG-PAO lại mới sưu tầm một tài liệu tuyệt tác nói về con cháu THÀNH-CAT TU-HÂN (GENGIS-KHAN), đăng trong phụ trương thứ 38 của tạp chí uyên bác (Le Généalogie — No 917/1967 — Pierre Durye — Collection Que Sais-je, Page 27).

Tiền đây cũng xin lạm bàn : Ta không nên lẫn lộn PHẢ với SỬ cũng như với các thể Truyện ký, Tiểu truyện hay Lịch sử ký sự, vì các thể văn này hoàn toàn khác hẳn với gia phả.

Lịch sử (hiểu theo nghĩa hẹp) biên chép những sự biến thiên trải qua các đời, biên chép những việc lớn trong nước hay những nhân vật qua liên quan ảnh hưởng đến sự thăng trầm của một quốc gia, như trường hợp QUANG-TRUNG, TRỊNH-KIỆM, NGUYỄN-TRÃI, NGUYỄN-CÔNG-TRỨ, PHAN-ĐÌNH-PHÙNG, NGUYỄN-THÁI-HỌC, v.v... là thuộc về sử. Trong sử, những sự việc và các nhân vật được ghi chép một cách xác thực, khách quan, không thêm bớt. Khi chép sử, nhà làm sử cũng ít quan tâm đến những chi tiết vụn vặt của cá nhân không ảnh hưởng tới xã hội, do đó sử thường khô khan, kém vài vị.

Truyện ký, cũng gọi là Tiểu truyện, thường nói đến nhiều danh nhân cùng một lúc, có khi cùng một cuốn sách, hoặc là gồm nhiều nhân vật có thực nhưng được tô điểm cho thêm ly kỳ khác với chính sử, và có nhiều thuyết tuy chưa được kiểm chứng nhưng tác giả vẫn đưa vào trong sách để tạo thành giai thoại, đặt sử như truyện NGUYỄN-TRÃI với THỊ-LỘ, truyện Công chúa HUYỀN-TRẦN, hoặc thần thánh hóa các nhân vật trong truyện như truyện LÝ-ÔNG-TRỌNG, PHŨ-ĐỒNG THIÊN-VƯƠNG, BÀ-ĐẾ, hay là truyện « Nam-Hải Di-Nhân Liệt-Truyện », « Lịch-Đại Danh-Hiến-Phổ » v.v... Trong truyện ký, sự việc và nhân vật thường được tiểu thuyết hóa một phần nào cho cốt truyện thêm đậm đà ý vị khiến cho người đọc thấy thích thú.

Lịch sử ký sự cũng là một thể truyện ký nhưng chỉ nói riêng một nhân vật nào có tên tuổi trong lịch sử, và khác với lịch sử là thường chú trọng tới đời tư nhiều hơn, nó gần giống như lối chép dã sử, và những việc thuộc cá nhân mặc dầu không ảnh hưởng tới dân chúng, miễn có cái thú vị riêng của nó thì đều được tác giả ghi chép tỉ mỉ rõ ràng, cho nên đọc lịch sử ta thấy khô khan bao nhiêu thì khi đọc lịch sử ký sự ta thấy nó vui bấy nhiêu. Truyện « Vua Hàm-Nghi », « Lê Hoan », « Bán xe khứ quốc » của LAN KHAI, truyện « Bà Chúa Chè », « Loạn Kiều binh », « Chúa Trịnh-Khai », « Ngược đường trường thi » của NGUYỄN-TRIỆU-LUẬT đều thuộc thể lịch sử ký sự.

Còn gia phả (hiểu theo nghĩa của Á-đông) thì khác hẳn. Gia phả biên chép THỂ THỨ CỦA MỘT HỌ. Trong gia phả chép tất cả tên tuổi những người

trong họ theo MỘT HỆ-THỐNG TRÊN DƯỚI, ĐÍCH THỨ NHẤT ĐỊNH. Đôi khi gia phả có ghi thêm sự việc liên can đến dòng họ nhiều hơn là đến quốc gia. Nội mấy điều này đã tạo gia phả một khung cảnh và một sắc thái riêng biệt khác hẳn với các thế văn nói trên. Ngoài ra, còn một điểm nữa rất dễ phân biệt là trong gia phả, ít khi có lẫn sử, nhưng ngược lại, trong sử và hầu hết trong các thế truyền ký, tiểu truyện hay lịch sử ký sự đều có điểm suýt ít nhiều gia phả. Vì bất cứ một truyện nào đã nói đến NGƯỜI và tất nhiên phải nói đến ĐẤT ĐAI (tức là sinh quán) và NGUỒN-GỐC (tức là gia phả) (ta thường gọi «Tiểu sử») Sau đây là một ví dụ: «... VÕ HỮU người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an (...). Tổ tiên vốn ở tỉnh Phúc-kiến bên Tàu «tên gọi VÕ HỒN, khoảng niên Hợi-xương nhà Đường, sang làm Thứ sử Giao-châu...» (1).

Nhìn chung, tuy rằng các loại truyện ký, tiểu truyện hay lịch sử ký sự khác gia phả, nhưng nếu đọc kỹ thì ta lại thấy văn sách trong đó có một đôi chỗ giống lối văn chép phả. Ngoài ra cũng nên kể thêm vài loại sách như «Đông-chu liệt-quốc», «Sử-ký Tư-Mã-Thiên», «Tam quốc»... cũng có nhiều đoạn tương tự thế phả ký hay thế ký sự chép trong gia phả.

B.— Nguồn gốc Gia-phả Á-Đông.

Vì thiếu hẳn tài liệu để kê cứu cho nên về nguồn gốc các nước ở Á-đông như Ấn-độ, Nhật-bản, Thái-lan, Đại-hàn, Cao-mên, v.v... cũng không được biết rõ lắm, nên ở đây chúng tôi chỉ đề cập tới Trung-hoa và Việt-Nam. Riêng Trung-hoa, cũng chỉ biết một cách khái quát mà thôi.

1. — TRUNG-HOA CÓ GIA-PHẢ TỪ BAO GIỜ ?

Căn cứ vào tài liệu của Viện Khảo-Cổ Saigon thì người ta được biết là gia phả Trung-hoa bắt đầu xuất hiện từ sách THẾ BẢN, vào đời nhà Chu.

Tương truyền tác giả sách này là TẢ-KHÁU-MINH thời Xuân thu (722—481 trước tây lịch kỷ nguyên). Sách Thế bản chép rõ phả hệ của các dòng họ đế vương, chư hầu, cho đến các quan khanh và đại phu. Sử ký của TU-

(1) Trích Hải-dương Phong-vật chí của Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM 1968 — Quyền Thượng — Trang 48 và 49.

MÃ-THIÊN đời Hán đã phỏng theo Thế bản để chép những thế gia, thế biểu. Sau dân chúng cũng theo đó mà chép tộc phả hoặc tông phả, tức là sách ghi chép thế hệ của một họ, một nhà. Đến đời Tống mới thấy hai chữ gia phả xuất hiện với quyền THẦN-LIÊU GIA-PHẢ của TU-MÃ-QUAN (1019-1086).

Học giả PHAN-KHOANG, tác giả cuốn «Trung-quốc Sử-lược» cũng cho biết gia phả Trung-hoa có từ nhà Chu, do ông CHU-CÔNG-ĐẢN đặt ra. Chu công là em CHU-VÕ-VƯƠNG nhà Tây Chu (1134-770 trước tây lịch). VÕ-VƯƠNG là đồng đời ông KHÍ (con Vua ĐẾ-CỐC) nhà Chu. Ông KHÍ làm quan Hậu tặc dưới triều Vua THUẦN. VÕ-VƯƠNG lên ngôi đế, đóng đô ở đất Cảo (Thiểm-Tây). Khi con VÕ-VƯƠNG là TỤNG lên nối ngôi còn nhỏ, Chu công làm chức Trung tể, coi việc nước. Sau khi dẹp yên bọn QUÍ-THỨC QUẢN-THỨC và con Vua TRỤ là VÕ-CANH, Chu công lo sửa sang trong nước để duy trì trật tự xã hội. Ông đặt ra các chế độ để giáo hóa dân trong đó có chế độ TÔNG-PHÁP, tức là một chế độ phân biệt đích hệ và hệ thứ được coi là gốc của đời sau.

Theo học giả họ Phan thì chế độ TÔNG-PHÁP đời nhà Chu thời ấy đại để được tổ chức như sau :

1.— NGÀNH TRƯỞNG.

2.— CÁC ĐẠI-TÔNG gồm tất cả những người con thứ (tức là các em của Ngành Trưởng).

Ngoại trừ hai ngành trên, còn tất cả các con thứ của các đại tông, kể từ người con trai thứ hai trở đi đều gọi là TIÊU-TÔNG hết. Tất cả những người ở trong gia tộc đều gọi chung là TÔNG-NHƠN (trừ Ngành Trưởng và Đại tông). Các tông nhơn có bổn phận phải giúp đỡ lẫn nhau và ngược lại, Ngành Trưởng cũng có bổn phận phải thu dụng các tông nhơn.

Nhờ có chế độ tông pháp mà các triều vua ở Trung-quốc xưa kia được lớn mạnh. Tỷ như trong họ nếu có một người được làm vua thì hết thảy các tông nhơn đều phải góp công góp sức để vun quén củng cố cho dòng họ được bền vững lâu dài. Chế độ tông pháp quy định : đối với Ngành Trưởng,

mọi người ngoài bốn phận vua tôi còn có bốn phận đối với gia tộc nữa. Chính điểm này đã mang lại cho Trung-quốc cổ xưa nhiều lợi ích. Vì khi xưa quốc gia của người Hán hẹp lắm, khởi đầu chỉ giới hạn ở lưu vực sông Hoàng-Hà, nhưng sau nhờ có chế độ tông pháp mà lãnh thổ càng ngày càng bành trướng. Ví dụ: nước Tấn làm vua ở một khu vực nào đó thì hết thầy bà con trong họ Vua Tấn phải hiệp lực khai khẩn đất đai ở xung quanh khu vực đó để cho lãnh thổ của dòng họ đó (tức là Vua Tấn) được mở rộng ra.

Bàn thêm về nguồn gốc gia phả của Trung-hoa, nhà nho học lão thành Á-NAM TRẦN-TUẤN-KHAI cũng cho biết là ở bên Tàu có cuốn sách TỀ THU chép về câu chuyện của GIẢ UYÊN trong đó có nói: Cái học về làm phả từ trước đến nay chưa có một danh gia nào. Duy có ông tổ tức là ông của GIẢ-UYÊN tên BẬT-CHI thì có sưu tầm cái phả ký của trăm họ (tức là của các họ trong nước) chuyên tâm soạn thảo. Hồi niên hiệu Thái-nguyên nước Tấn (khoảng 334-360 sau kỷ nguyên, tức là vào quãng thế kỷ thứ III, thứ IV dương lịch, cách đây 1600 năm), triều đình nước Tấn có lệnh cho BẬT-CHI soạn thảo các phả ký đó rồi cất trong Bí các. Đến đời cha GIẢ-UYÊN suốt ba đời soạn thảo tất cả được hơn 7000 cuốn về phả ký.

2/— VIỆT-NAM CÓ GIA PHẢ TỪ BAO GIỜ ?

Cũng do tài liệu của Viện Khảo-Cổ Saigon và theo phần Văn tịch chỉ trong bộ Lịch triều Hiến Chương loại chí của PHAN-HUY-CHỦ thì nước ta (1) bắt đầu có gia phả từ đời Lý. Năm Thuận-thiên thứ 17 đời LÝ-THÁI-TỔ (Bình dân, 1026) có lệnh biên soạn Ngọc điệp. Hai chữ Ngọc điệp xuất hiện từ đời Tống.

(1) — Chữ «Nước ta» ở đây có nghĩa là chỉ riêng gia phả của nhà vua (tức là Ngọc điệp, Ngọc phả), chứ không phải nói chung cả gia phả của dân chúng trong nước.

Theo Học giả PHAN-KHOANG thì chữ «Nước ta» đã bị dùng sai. Chữ nước nguyên ở chữ «QUỐC» mà 18. Người xưa dùng chữ quốc để chỉ Kinh đô mà thôi, còn bây giờ gọi chung là nước. Chính ra chữ «BANG» mới là nước. Nhưng vì ngày trước Vua nhà Hán tên là Bang (LƯU-BANG) nên dân gian kiêng tên húy nhà vua không dám dùng chữ Bang mà lấy chữ «Quốc» thay vào rồi lâu dần thành quen đi. Cũng như chữ «QUỐC NHÂN» là chỉ mấy ông quen lớn ở Kinh đô chứ không phải là «NGƯỜI TRONG NƯỚC».

Thiên Chức-quan chỉ trong Tống sử có chép như sau: «Tông chính tự (cơ quan này cũng như Tôn nhơn phủ của Việt-Nam) biên soạn Điệp phả, có loại gọi là Hoàng đế Ngọc điệp dùng lối biên niên để ghi chép triều đại và lịch số của Đế vương, trong niên hiệu Thuận-hóa (990-994) có đặt Sở Ngọc điệp, rồi dựng Điện Ngọc điệp để phụ trách việc ấy». Sách Hoàng triều Ngọc điệp đời Lý là một loại gia phả của Hoàng tộc (đời sau cũng gọi là Ngọc phả. Đời Trần có sách Hoàng tông Ngọc điệp, đời Lê có sách Hoàng Lê Ngọc phả v.v.. Như vậy, trước hết Triều đình soạn những sách Ngọc điệp, Ngọc phả, tức là gia phả của dòng họ làm vua rồi sau dân chúng mới theo đó mà soạn phả hệ từng nhà.

3. NGÀNH GIA PHẢ BẮT ĐẦU XUẤT HIỆN Ở Đâu TRƯỚC ?

Dựa vào quá khứ của ngành gia phả Đông và Tây thì ta thấy hiển nhiên là Á-đông có gia phả trước Âu-châu từ lâu lắm. Vì trong khi ở bên Á-đông, Trung-hoa có gia phả từ năm 722 trước tây lịch với bộ Thế bản, mà Âu-châu thì mãi đến năm 753 tại Hy-lạp lúc ấy mới bắt đầu mượn chữ Hán của đám dân Phénicien qua lại buôn bán trên đất Hy rồi cải biến làm thành văn tự Hy-la. Không những thế, ngay trước thời Xuân thu Trung-hoa cũng đã văn minh lắm rồi. Đời nhà Chu (1134-770 trước tây lịch) đã biết đặt ra tông pháp, quan chế, điển chế, binh chế, pháp chế, học thuật và cuối đời Xuân thu KHÔNG-TỬ đã làm sách sử ký nước Lỗ kể các việc xảy ra từ đời LỒ-ÂN-CÔNG năm đầu. Còn Âu-châu mãi 31 năm sau thời Xuân thu tại nước Hy-lạp mới thấy xuất hiện những bản anh hùng ca như Illiade và Odyssee là những bài thơ rất dài ca tụng sự nghiệp oai hùng của các vua chúa ở Hy-lạp chiến thắng thành Troie. Hơn nữa, trong khi Trung-hoa và Ấn-độ đã có một nền văn minh tối cổ từ 2 đến 3.000 năm trước kỷ nguyên thì dân tộc Âu-châu lúc ấy vẫn chưa ra thoát tình trạng bán khai. Trong cuốn «Histoire Universelle des origines à nos jours» của CH. DE L'ANDELYN viết: Trong khi Châu Âu còn ở giai đoạn tiền sử thì việc phát minh ra văn tự cùng với nền văn minh rực rỡ của Ai-cập, Sumérien, Egeen đã mở đầu cho lịch sử Đông-phương» (trang 16). Ai-cập, một quốc gia có nền văn minh phát đạt rất sớm từ 3.300 năm trước tây lịch với những kim tự tháp kiến trúc kỳ bí, đã làm cho cả thế giới phải ngạc nhiên và thần phục về những công trình nghệ thuật vĩ đại ấy. Ai-cập cũng như Trung-hoa đã có văn tự từ lâu lắm. Chữ Ai-cập lúc đầu được

ghi bằng ký hiệu, tức là lối chữ tượng hình, sau biến sang lối chữ tượng âm mà chỉ có các tu sĩ Ai-cập mới hiểu được. Mãi đến năm 1831, nhờ có một người Pháp tên là CHAMPOLLION mới khám phá ra được cách đọc những chữ ấy. Còn văn tự Trung-hoa thì khởi thủy người ta dùng lối thắt nút để ghi sự việc, sau đến đời Hoàng đế có TRƯƠNG-HIỆT nghi ra tư chữ tượng hình cũng giống như của Ai-cập.

*

Còn ngành gia phả Việt-Nam diễn biến ra sao? Đến đây, ta thấy có hai nghi vấn :

a/ GIA PHẢ VIỆT-NAM CÓ TRƯỚC HAY LÀ SAU ÂU-CHÂU ?

b/ GIA PHẢ VIỆT-NAM XUẤT-HIỆN TỪ ĐỜI NHÀ LÝ (1026) HAY LÀ TRƯỚC ĐỜI NHÀ LÝ ?

a— Về nghi vấn thứ nhất

Căn cứ vào dẫn chứng của PIERRE DURYE ở trong cuốn « La Généalogie » thì ta được biết vào khoảng năm 1148, Châu Âu có một sử gia kiêm phả gia danh tiếng là ARE LE SAVANT có biên soạn một cuốn sách nói về lịch sử tất cả đất đai xứ Islande, rồi sau ông này qua hai thế kỷ nữa thì nước Bồ-đào-nha mới lại có Bá tước PIERRE viết một cuốn nói về lịch sử các dòng họ lớn trong nước, trong khi gia phả nước ta đã có từ năm 1026 vào đời nhà Lý. Vậy thì hiển nhiên là gia phả Việt-Nam đã có trước gia phả Tây-phương tới gần 200 năm.

b— Về nghi vấn thứ nhì

Gia phả nước ta xuất hiện từ đời nhà Lý (1026) hay có từ đời nhà Lý? Chúng ta thử cố gắng tìm hiểu thêm chút nữa để xem trước khi gia phả nước ta xuất hiện với những bộ Ngọc phả, Ngọc điệp thì Ngành gia phả đã đi qua những giai đoạn nào cùng những yếu tố nào đã thúc đẩy nó phát huy như ngày nay. Muốn vậy, trước hết ta phải đi ngược dòng lịch sử nước nhà

Lật lại những trang sử cũ, ta được biết họ đầu tiên làm vua nước ta họ là HỒNG BÀNG, gồm 18 đời vua (2879-258 trước tây lịch). Tục truyền vua ĐẾ-MINH là cháu ba đời vua THẦN-NÔNG bên Tàu đi thú phương nam đến núi Ngũ-linh gặp một nàng tiên, lấy nhau, đẻ ra người con tên là LỘC-TỤC. Sau ĐẾ-MINH truyền ngôi lại cho con trưởng là ĐẾ-NGHI làm vua phương Bắc và phong cho LỘC-TỤC làm vua phương Nam, xưng đế hiệu là KINH-DƯƠNG-VƯƠNG, đặt quốc hiệu là XÍCH-QUỶ Bờ cõi nước XÍCH-QUỶ bấy giờ phía bắc giáp Động đình hồ (Hà-nam) phía nam giáp nước HỒ-tôn (Chiêm-thành), phía tây giáp Ba-thục (Lữ-xuyên) phía đông giáp biển Nam-hải. KINH-DƯƠNG-VƯƠNG lấy con gái ĐÔNG-ĐÌNH-QUÂN là LONG-NỮ đẻ ra SÙNG-LÂM nối ngôi làm vua xưng là LẠC-LONG-QUÂN, sau lại truyền ngôi cho người con trưởng làm vua nước VĂN-LANG xưng là HÙNG-VƯƠNG đóng đô ở Phong-châu thuộc địa hạt huyện Bạch-hạc tỉnh Vinh yên bây giờ. Truyền đến đời vua HÙNG-VƯƠNG thì trong nước đã có một thể chế khá rõ ràng : trong mỗi nóc nhà đã có gia tộc, gia trưởng, ngoài làng mạc có chế độ Lạc-hầu, Lạc-tướng chia nhau các thái ấp lóá nhỏ tùy theo địa vị của mỗi đẳng-cấp, Dân Lạc-việt khi đó sống định cư từ miền cao nguyên cho tới miền trung châu trên lưu vực sông Nhị-hà và sông Mã. Dân tộc Lạc-việt lấy nông nghiệp làm căn bản (đi nông vi bản) và coi gia tộc là gốc của nông nghiệp cho, nên từ đời thượng cổ, qua bao nhiêu thế kỷ, thời đại nào thì dân tộc Việt-Nam, từ vua quan chí bách tính cũng rất trọng việc thờ cúng tổ tiên, coi đó là việc tối quan hệ trong đời người.

Bản về vấn đề tế tự tổ tiên và bảo tồn dòng dõi, « Việt-Nam Văn-Hóa Sử-Cương » của ĐÀO-DUY-ANH viết : Việc tế tự tổ tiên không phải là chỉ cốt cho linh hồn tổ tiên khỏi khổ mà còn có ý nghĩa sâu xa hơn nữa, là nhớ ơn sinh thành của tổ tiên (phục bản phân thủy) (1) và lưu truyền rồi giống mãi mãi về sau (vĩnh truyền tôn thống) (2) cho nên ta có thể cho rằng tế tự tổ tiên là lấy

(1) Phục bản phân thủy: nghĩa là trở về gốc, trở về nguồn. (học học giả họ Phan thì tác giả Việt-Nam Văn-Hóa sử cương dùng sai. Chính ra là « Phục bản phân nguyên» mới đúng).

(2) Vĩnh truyền tôn thống: Thống là hệ thống, tức là huyết thống là một dòng máu truyền qua các đời. Tôn là tôn quý (ví như họ tôn-thất. Tôn thống là ý nói dòng máu tôn quý hay họ quý của mình. «Vĩnh truyền là truyền mãi mãi»).

sự duy trì chủng tộc làm mục đích (Trang 203). Vậy thì ta có thể coi như giai đoạn HÙNG-VƯƠNG là chặng đầu của Ngành gia phả Việt-Nam, một giai đoạn phối thai đang chấp chừng lẩn mò bước đi từng bước gần, nhưng lại là một giai đoạn vô cùng quan trọng vì nó đã mở đường và xây nền đắp móng cho công cuộc làm gia phả của nước ta sau này.

Đến năm Canh ngọ (111 trước Tây lịch), vua VŨ-ĐẾ nhà Hán sai tướng LỘ BÁC ĐỨC đem quân sang đánh lấy Nam Việt, đặt thành quân huyện cho các quan Tàu sang cai trị. Tính ra từ vua « VŨ ĐẾ », cho đến đời Ngũ-quỷ (907-959 sau Tây lịch) là lúc nước nhà giành được nền độc lập thì ta bị nước Tàu đô hộ đúng 1050 năm. Dưới đời TRIỆU-ĐÀ nền văn hóa Trung-quốc đã nhập sang ta đã mạnh, cho đến khi nước ta bị nội thuộc Tàu trên một ngàn năm thì ảnh hưởng văn hóa Trung-quốc đối với dân ta lại càng sâu đậm mãi lên. Vì vậy, ta có thể nói dưới thời Bắc thuộc, tất cả những gì gọi là văn hóa Trung-quốc lại tiếp tục truyền bá sang nước ta qua THẠCH-ĐÁI, ĐẶNG-NHUỘNG, HỒ-CƯƠNG, TÍCH-QUANG, NHÂM-ĐIÊN, SĨ-NHIẾP (1). Và kể từ đây phàm phong tục, lễ giáo, tổ: giáo, nghệ thuật, văn tự, học thuật, nhất nhất đều đập theo mẫu mực của Trung-quốc cả, mà trong đó điều đáng cho ta để ý nhất là chế độ TÔNG-PHÁP của nhà Chu, vì chính chế độ này đã có công bồi dưỡng cho cái GỐC GIA-PHẢ của Việt-Nam lớn mạnh. Như thế, cùng một lúc dân ta trưởng

(1)

THẠCH-ĐÁI là viên Thứ sử đầu tiên sang cai trị nước Nam. Đặt phủ trị ở Lăng-khê thuộc Phủ Thuận-thành tỉnh Bắc-ninh bây giờ.

ĐẶNG-NHUỘNG: làm Thứ sử Giao-chi vào năm Kỷ sửu (năm 19 tây lịch) đời vua QUANG-VŨ nhà Đông Hán.

HỒ-CƯƠNG: Một nhân vật hữu danh ở Trung-quốc. Khi VƯƠNG-MĂNG thoán vị (8 sau tây lịch) ông trao ấn từ quan đi cư sang Giao-chi. Sau này ông LÝ-BỒN (LÝ-NAM-ĐẾ) nhận mình là dòng dõi HỒ-CƯƠNG (Việp-Sử Tân-Biên của Phạm-Văn-Sơn, trang 202).

TÍCH-QUANG: Thái thú quận Giao-chi từ đời vua BÌNH-ĐẾ nhà Tây Hán, vào quãng năm thứ hai, thứ ba thế kỷ thứ nhất.

NHÂM-ĐIÊN: Thái thú quận Cửu-chân từ năm Kiến võ nhà Đông Hán ở Cửu-chân 4 năm. Dân bản quận ái mộ lập đền thờ.

SĨ-NHIẾP (87-226): Thái thú đất Giao-chi vào đời Đông Hán. Tiên tổ người nước Lỗ (nay ở huyện VƯƠNG-MĂNG sang đất Quảng-Tĩnh) quận Thương-ngô đến đời cha là SĨ-TỨ thì đã được 6 đời. SĨ-NHIẾP đậu Hiếu liêm được bổ Thượng thư lang, sau đậu Mậu tài đi Thái thú Giao-chi ở Giao-châu 40 năm.

thành về mặt chính trị, văn hóa, xã hội vv... tại vấn đề gia phả dưới hình thức thờ cúng tổ tiên lại được nền văn minh mới của Trung-quốc vun đắp cho lớn mạnh thêm mãi.

Ngoài việc reo rắc hạt giống văn hóa Trung-quốc của đám quan lại Tàu, còn một sự kiện nữa cũng quan hệ không kém, ấy là việc người Việt du học bên Tàu. Hồi Hán thuộc, người Việt-Nam ta sang Tàu học chữ cũng thi cử, đỗ đạt. Có tiếng trong đám người theo đuổi Hán học thời bấy giờ là LÝ-TIẾN, LÝ-CÀM. LÝ-TIẾN người đất Giao-chi du học bên Tàu, đến đời vua LINH-ĐẾ (168-189) cuối nhà Đông Hán thì được cất làm Thứ sử Giao-chi. Lúc bấy giờ LÝ-TIẾN dâng sớ xin cho những người bản xứ được bỏ đi làm quan như ở bên Tàu nhưng vua Hán chỉ cho những người đỗ Mậu tài hoặc Hiếu liêm được làm lại thuộc ở trong xứ mà thôi, chứ không được đi làm quan ở châu khác. Còn LÝ-CÀM cũng người Giao-chi, là một danh sĩ nổi tiếng thời Bắc thuộc (543-544). Thoạt đầu làm Túc vệ trong triều Hán, sau làm quan đến Tư lệ Hiệu úy. LÝ-CÀM là người đầu tiên làm quan cận thần cho triều Hán và đã đeo đuổi chí mệnh của LÝ-TIẾN mãi đến thời Bắc thuộc lần thứ hai (543-544) thì lúc ấy mới được vua nhà Hán chấp thuận bổ một người Giao-chi đỗ Mậu tài đi làm quan Lịnh ở Hạ-dương và một người đỗ Hiếu liêm làm quan Lịnh ở Lục-hợp, về sau lại thêm TRƯƠNG-TRỌNG cũng người bản xứ làm Thái thú ở Kim-thành.

Các ông LÝ-TIẾN, LÝ-CÀM, TRƯƠNG-TRỌNG đều người đất Giao-chi đã giữ tới chức Thứ sử, Tư lệ Hiệu úy Thái thú như thế thì phải là những người tinh thông Hán học, đã đọc nhiều sử sách Tàu, và trong thời gian du học Trung-quốc họ đi lại giao thiệp rộng rãi với đám quan lại Tàu, tất nhiên phải được nghe nói đến vấn đề gia phả. Nhất là LÝ-CÀM, TRƯƠNG-TRỌNG, lúc còn làm quan thần trong triều vua Hán, được gần vua như thế, lẽ nào lại không biết đến những bộ THẾ-GIA, THẾ-BẢN, THẾ-BIỂU của nhà vua, mà có khi họ còn được đọc nữa. Như vậy, chắc hẳn họ có thể là những người đầu tiên phổ cập gia phả về trong nước. Nhưng sớ đi mãi đến đời nhà Lý, nhà Trần ta mới được biết đến gia phả, là vì vào thời LÝ-TIẾN, LÝ-CÀM, TRƯƠNG-TRỌNG nước ta chưa có sử gia, còn các sử gia sau này như TRẦN-TẤN, LÊ-VĂN-HUU, NGÔ-SĨ-LIÊN, LÊ-QUỶ-ĐÓN, PHAN-HUY-CHỦ, v.v.. có thể vì không truy cứu khảo sát kỹ dân tình lúc bấy giờ nên không biết rõ, hoặc giả các nhà viết sử lúc ấy cho đó là

những việc không quan trọng mấy nên không chịu chép v.o sử sách chẳng? Thật ra thì nước ta ngày trước cũng ít khi nhắc đến sự sinh hoạt của người dân, ngoại trừ những việc nào có liên quan mật thiết lắm đến các triều vua thì mới được đề cập tới.

Như vậy, ta có nên khẳng định là gia phả nước ta chỉ mới có từ đời nhà Lý (1026) không? Vì rất có thể là nó đã bắt đầu xuất hiện từ thời LÝ-TIẾN (189), LÝ-CẨM, (544), tức là không những ngành gia phả Việt-Nam xuất hiện trước cả đời nhà Lý, nhà Trần, mà có khi còn trước cả Âu-châu nhiều thế kỷ nữa. Điều này có vẻ như hợp lý và càng làm cho ta tin cậy nhiều hơn khi tác giả « Việt-Nam Văn-Hóa Sử-Cương » viết: « TỜ TIÊN TA BẮT ĐẦU HỌC CHỮ HÁN NGAY TỪ BUỔI ĐẦU THỜI BẮC-HUỘC, MÀ CÓ LỀ TỪ ĐỜI TRIỆU-ĐÀ NỮA. » (trang 254).

Nhưng dù có thế nào đi nữa thì Việt-Nam, chỉ nội một vấn đề gia phả, đối với thế giới cũng đã thấy tự hào lắm rồi, mặc dầu quá trình tiến triển của nó đem so với các nước Âu-tây như Anh, Nga, Pháp, Đức, Bỉ, Hòa-lan v.v .. thì kết quả bây giờ còn quá khiêm nhường. Điều đáng tự hào hơn nữa, là tuy Việt-Nam chỉ là một quốc gia bé nhỏ và chậm tiến bên cạnh các nước như Trung-hoa, Ấn-độ, nhưng cũng không chịu thua kém, cũng đã góp mặt với thế giới hơn một ngàn năm nay, trong khi mà chính chung quanh Việt-Nam vẫn còn có những quốc gia chưa phân biệt rõ vấn đề gia phả, và cho đến bây giờ cũng chưa để ý tới gia phả. Tuy nhiên, chỉ đáng tiếc là một ngành cổ học quý báu đến như thế, một ngành học thuật có thể nói là quan trọng vào bậc nhất và ảnh hưởng đến cả sự hưng suy của quốc gia dân tộc như thế mà không được chăm lo tài bồi để đến nỗi ngày nay ngành học ấy gần như là mai một đi.

Nhìn vào quá khứ cùng hiện tại của Ngành gia phả Việt-Nam, chúng tôi không khỏi băn khoăn tự hỏi: « TA CÓ NÊN LÀM SỐNG LẠI NGÀNH GIA PHẢ CỦA NƯỚC NHÀ KHÔNG? » - « TA CÓ NÊN KHƠI LẠI NGÀNH CỔ HỌC QUÝ Báu ĐÃ BỊ QUÊN TỪ BAO NHIỀU ĐỜI NAY KHÔNG? » Câu hỏi đó, chúng tôi xin nhường lại cho Chính quyền, cho các bậc thức giả hàng quan tâm đến tiền đồ của Dân-Tộc cùng các vị có trách nhiệm với nền giáo dục của nước nhà hiện nay...

DÃ-LAN NGUYỄN-ĐỨC-DỰ

(Trích trong cuốn « GIA PHẢ KHẢO-LUẬN VÀ THỰC-HÀNH » sắp xuất bản)

HOÀNG-THIÊN-THẠCH
ĐÔNG-TÙNG dịch

thơ và « thơ mới » trong văn - chương trung - hoa

LỜI NGƯỜI DỊCH

Có người chủ trương rằng « Văn-hóa Trung-Hoa và văn-hóa Việt-Nam là hai ngành của một con sông ».

Đã gọi là cùng một con sông, thì mỗi khi trên nguồn đại-giang có một sự biến thế gì, phát-xuất một hiện-tượng nào, dấy, vơi, trong, đục v.v. . . tất nhiên phụ-lưu không chịu ảnh-hưởng.

Thật vậy, nghiên-cứu lịch-sử thi ca Trung-hoa, từ thế-tài cổ-diễn, xuất-hiện từ Kinh-Thi, rồi Ly-Tao, Nhạc-phủ, Ngũ-cổ, Thất-cổ tới thế-tôi cận-đại : Ngũ-ngôn, Thất-ngôn tuyệt-cú, dần xuống Ngũ-ngôn, Thất-ngôn Đường-luật. Những thế tài các loại thơ ấy thi-dân Việt-nam, kể cả chữ Hán và chữ Việt, đã là một thi lâm phong-phá. Nếu nhà vua đồng thời là một thi-văn-sĩ-Tự-Đức có quá tự hào dân-tộc khi cho rằng : « Văn như Siêu, Quát vô tiền Tần, thi đáo Tàng, Tuy thất thịnh Đường » chẳng có gì là quá đáng.

Từ thượng-bán thế-kỷ 19 cho tới nay, cả hai dân-tộc Hoa-Việt, chịu ảnh-hưởng văn-hóa, văn-chương Tây-phương, bộ môn thi ca cũng bắt đầu chuyển hướng mạnh cả xác thơ lẫn hồn thơ (nội-dung lẫn hình-thức).

Bên Trung-hoa có thơ « Bạch-thoại » mà Bác-sĩ Hồ-Thích là chiến-sĩ tiền phong

và có thơ « Âu-hóa » mà các thi nhân Trung-hoa hiện nay đang sáng-tác. Cũng vậy, bên Việt-nam người khơi-mào là Ông Nguyễn-văn-Vinh với bài phiên dịch « Con ve sầu và con kiến » của La Fontaine đăng ở Đông-dương Tạp-chí số 40, năm 1914. 19 năm sau đó (1932) Cụ Phan Khôi, một nhà Nho cấp tiến mới « phá rào » thơ cũ, bằng bài « Tình già » để đi vào công việc thực-hiện. Thế là thơ mới bắt đầu trỗi dậy, công phá vào thành trì thơ cũ, rồi tiếp đó nghiêm-nhiên xuất-hệ trên thi đàn Việt-Nam.

Thiệt người ta khó mà tưởng-tượng được rằng, vì nguyên nhân của mặt trận thơ mới ở Việt-Nam, lại là một nhà nho mực thước, một thi-nhân cò: Cụ Phan-Khôi.

Tiếp tay với họ Phan là Th^h-Lữ. Lưu-trọng-Lưu và những nhà thơ trẻ đương thời. Thế là một cuộc bát-chiến đã diễn ra từ năm 1932-1937 khá gay gắt và hào hứng giữa hai thế-hệ thơ cũ, mới. Th^h chỉ một vị Tiến sĩ cũ, đồng thời là một nhà thơ cũ, Mặc-Sĩ Tiên-sinh, đòi chém đầu Lưu-trọng-Lưu.

Tuy vậy, tới nay họ Lưu vẫn còn sống và thơ mới cũng đang thịnh-hành.

Nay nhân đọc một bài của một học-giả Trung-Hoa hiện đại, Hoàng-thiên-Thạch Tiên-sinh, nhan-đề « Thơ và thơ mới » (Thi dự tân thi) đăng tải ở tập văn « Tân Á Văn-hóa giảng tòa lục » do Thư-viện Tân-Á ở Hồng-kông xuất-bản vào năm 1962, trong bài nói chuyện thơ này, Hoàng Tiên-sinh cũng đã trình-bày những quan-điểm dị-đồng của các thi-nhân Trung-Hoa cận và hiện-đại, trình-bày những lời tranh-luận của các thi nhân Trung-Hoa cận và hiện-đại. Thì ra ở bên đó câu chuyện thơ mới, thơ cũ cũng đã từng diễn ra như ở Việt-Nam chúng ta vậy.

Đề công-hiến độc-giả một tài-liệu về thi-văn khá phong phú của Trung-Hoa, càng những cuộc bát-chiến về thơ khá hào-hung bên đó, chúng tôi phiên dịch bài này.

Để tài mà tôi lựa chọn để trình-bày hầu quý vị hôm nay là câu chuyện « Thơ và thơ mới » trong văn chương Trung-hoa.

Trước khi đi sâu vào nội-dung vấn-đề, thiết-tưởng chúng ta cũng cần phải nên định-nghĩa thơ là gì ?

Trung-Hoa chúng ta, từ xưa đã có một định-nghĩa gần như truyền-thống rằng :

« Thơ là nói cái chí » (Thi ngôn chí); chí là những tình-cảm, tư-duy tiềm-tàng uẩn-súc trong cõi lòng, khi phát ra âm thanh là thơ, cho nên mới bảo : Thơ là tiếng nói của con tim (Thi giả tâm chi thanh giả). Tuy nhiên, đối với các loại văn khác, thơ có một đặc-điểm cá-biệt, đó là vần điệu « Âm-thanh, tiết-điệu, nhất là vần... »

Gần đây có kẻ đề-xướng lên loại thơ không gieo vần, họ vịn lấy ước-lệ Bland Verse của Tây-phương làm nơi đứng. Tuy nhiên ước-lệ Bland Verse của Tây-phương không bắt buộc phải gieo vần, nhưng cũng có những công-thức ước-lệ riêng của họ rất là nghiêm khắc. Khi trình-bày về thể thơ Tây-phương tôi sẽ nói rõ hầu quý vị.

Nói về thơ, thì nhất định không thể không gieo vần.

Chương-thái-Viêm Tiên-sinh nói rất đúng, khi Ông cho rằng :

« Thơ nhất định phải có vần, cũng như Ông Sư nhất định phải không vợ ; thơ không có vần thì không phải là thơ, Ông Sư có vợ thì không phải là Ông Sư... »

Cần-Quý Tiên-sinh cũng nói :

« Ông Sư có vợ thì tạm gọi là cư-sĩ ; thơ không có vần thì cũng phải nói là tản-văn, đoản-văn. Những đoạn văn đó không ai được quyền mang cho nó cái danh từ « Thơ » được... »

Lấy câu « Văn dĩ tải đạo. (Văn-tự là để vận-tải và ghi chép đạo-lý) làm cơ-sở văn-học nghệ-thuật cổ-truyền nước ta, trong đó thơ chiếm một bộ môn tối quan-trọng.

Khổng-phu-Tử nói : « Học hết ba trăm bài thơ trong Kinh Thi mà ra ứng-phó với chính-trị làm không thông suốt, cho đi sứ thần ra ngoại-quốc, không đủ sức ngoại-giao đối đáp. Một người như vậy, cho học nhiều bao nhiêu cũng vô ích... »

(Tụng thi tam bách, thụ chi di chính bất đạt, sử ư tứ phương, bất năng chuyên đối, tuy đa diệc hề dị vi).

Theo Khổng-Tử, thơ không những chỉ là một bộ-môn văn-nghệ, mà còn là tài-liệu huấn-luyện chính-trị và ngoại-giao nữa. Tuy nhiên, tôi xin thành-thực thú trước quý vị, tôi vẫn không làm sao hiểu được sự tương-quan giữa thơ đối với chính-trị và ngoại-giao như lời Cụ Khổng muốn nói, nên đã có lần tôi suy gẫm lời của Ngài nói với con là Ông Bá-Ngư : « Không học Kinh thi, thì không lấy gì để nói » (Bất học thi vô dĩ ngôn : Luận-Ngữ). Lại một chỗ khác, Khổng-Tử nói : « Học Kinh Thi, sẽ đủ khả-năng quan sát, hợp quần và oán ghét » (Thi khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán : Luận-Ngữ).

Lại một lần nữa, Ngài nói : « Ba trăm bài trong kinh Thi, có thể có động vào một câu nói là hết, đó là : giữ gìn tâm chí cho khỏi gian tà (Thi tam bách thiên, nhất ngôn dĩ tế chí, viết tư vô tà) (Luận ngữ).

Sau khi khảo sát kỹ lại những lời nói của Khổng Tử, chúng ta vẫn không làm sao trả lời được câu hỏi : Tại sao Kinh Thi lại vừa là tài liệu chính trị và ngoại-giao được?

Phải chăng đây là một sự thiếu sót của cổ nhân, mà di hại là từ nhà Đường trở về sau, người ta đã chọn các nhà thơ để làm chính trị, ngoại giao nhiều, khi kiểm luôn cả quân sự nữa, thiệt là một sự lầm lẫn đáng tiếc.

Sự thực thì thơ là một thể văn chương dùng rất ít chữ, nhưng cũng đủ 4 công dụng « Ngôn tình, Thuyết lý, Tự sự, Tả vật ». Ngoài ra, Thơ với bản thể âm thanh, tiết điệu của nó, còn có một ma lực hấp-dẫn quyến rũ tình cảm con người hơn các loại văn khác, nó chiếm một địa vị rất quan trọng trong Văn học, cho nên có người đã cho rằng : « Thơ là tinh hoa của Văn học nghệ thuật ».

Trở lại nhan đề của bài nói chuyện này.

Tại sao tôi lại không dùng đề tài thơ cũ và thơ mới (cựu thi dự tân thi) mà lại chỉ dùng thơ và thơ mới ? (thi dự tân thi) ? Vì theo thiên ý chúng tôi, danh từ cũ và mới, sau này tất nhiên nó sẽ trở thành cũ đi. Nếu chúng ta bảo rằng : Những lối thơ Bạch-Thoại và thơ Âu hóa bây giờ là thơ mới, thì rồi sau đây có người lại phát minh ra loại thơ khác nữa, thì ta sẽ gọi là thơ gì ? không lẽ phải dùng thơ mới mới (tân tân thi).

Bởi hai chữ « tân thi » tôi cho vào các ngoặc kép, là muốn nói như vậy đó.

Kính thưa quý vị,

Chúng ta đang sống trong một giai đoạn lịch sử Xã-hội loài người đang chuyển mình mãnh liệt, tất cả đều đổi mới, lẽ dĩ nhiên văn học nghệ thuật bao gồm cả bộ môn thi ca cũng nằm trong thông lệ đó, và tôi cũng xin phân bua rằng : chúng tôi không phải là một kẻ cố chấp bảo thủ, cố bấu víu lấy những cái lối thời lạc hậu, mà trái lại chúng tôi rất hoan nghênh những điều thay đổi mới lạ.

Tuy nhiên, chúng ta cũng cần phải có một thái độ sáng suốt, tỉnh táo để thấu triệt những cái hay và cái dở nằm trong cái cũ và cái mới, cũng chỉ là luật tương đối, không có nghĩa cũ là dở cả mà mới là hay hết, hay ngược lại.

Bởi vậy, đối với vấn đề thi-văn, một mặt chúng ta phải bảo-tồn và phát-huy những cái tinh-hoa của dân-tộc nằm trong bộ-môn thi ca, một mặt khác chúng ta cũng sẵn sàng tiếp-thu những cái hay, cái đẹp của Tây-phương để dung-hòa vào thi-ca của chúng ta, vốn dĩ đã phong-phú đẹp để cho ngày càng phong phú đẹp để hơn lên.

Đề đi tới một khẳng-định, trước hết chúng ta hãy tìm hiểu lịch-sử thi ca Trung-Hoa đã diễn-biến qua những thế-tài nào :

1. THỀ-TÀI CỔ (Cổ thể)

A) — TỬ-NGÔN (Câu bốn chữ)

Thề thơ này phát-nguyên từ đâu ? Theo các nhà khảo-cứu văn-học-sử phát nguyên từ Kinh Thi. Ví dụ :

« Quan quan thư cru, tại hà chi châu, yêu điệu thực nữ, quân tử hảo cầu :

Dịch nghĩa :

Chim thư cru kêu

Trên bờ sông ấy

Yêu điệu cô gái

Quân tử sánh đôi.

Và : « Đào chi yêu yêu, chúc chúc kỳ hoa, chi tử vu quy, nghi ký thất gia :

Dịch nghĩa :

Đào kia môn mấn
 Rực rỡ trở bông
 Gái về nhà chồng
 Lo việc thất gia.

Trong Kinh Thi đôi khi cũng có câu ba chữ, năm chữ, hay bảy chữ. Ví dụ :

Tường hữu từ, bất khả tảo già
 (ba chữ)

Và : « Nữ tử hữu hành, viễn phụ mẫu huynh đệ »
 (năm chữ).

Và : « Phụ viết ta dư tử hành dịch »
 (bảy chữ).

Tuy nhiên, đại bộ-phận là bốn chữ.

Sách 'Chí ngu văn chương lưu biệt luận' có nói :

Cổ thi lấy từ ngôn làm chủ, cho nên mới gọi là 'Thi kinh thể'.

Triều nhà Chu đại quan có 15 nước lớn là Chu, Thiệu, Tề, Trịnh, Vệ v.v... nay thuộc vùng Thiểm-tây, Cam-túc, miền Hoa-Bắc, bởi vậy người ta mới bảo : Kinh Thi là văn-ngệ Bắc-phương.

B) — LY-TAO (Tao-thê)

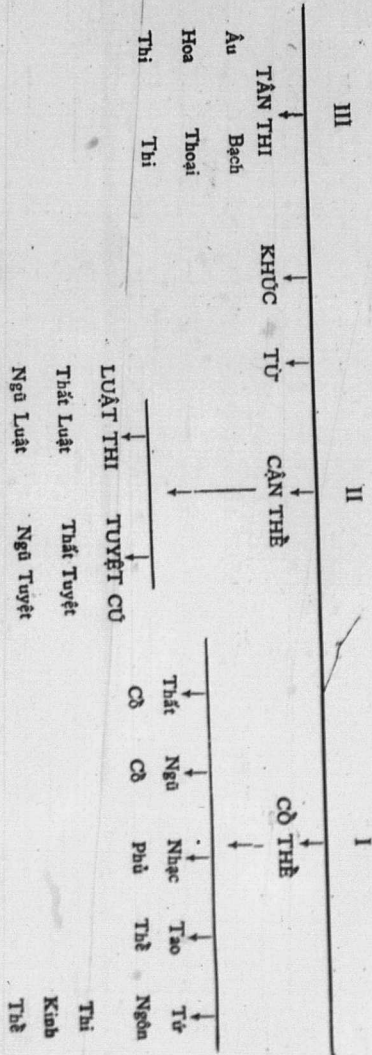
Cũng gọi là thể 'Sở-từ'.

Người ta cho Sở Khuất-Nguyên là vị đại-biểu của thể thơ này. Tuy vậy, cũng còn có những bài khác như 'Cửu ca', 'Thiếu tự mệnh', 'Son quý' v.v...

Tuy vậy, người ta chỉ nhận bài 'Ly-tao' là tác-phẩm đại biểu cho thể-tài thơ này thôi.

Chúng ta cũng cần phải tìm hiểu thêm thể-tài thơ 'Ly-tao' này phát-nguyên từ đâu ? Vì có người đã ngộ-mâu rằng : phát-nguyên từ Khuất-Nguyên. Nhưng thực ra Khuất-Nguyên chỉ là người áp-dụng âm-thanh, tiết-điệu

SƠ ĐỒ LỊCH-SỬ THI CA TRUNG-QUỐC



thề thơ ấy trong những kiệt-tác phẩm của ông mà thôi, chớ bảo rằng ông là người khai sáng ra điệu thơ này thì hẳn còn thiếu chứng-liệu.

Lại có thuyết cho rằng nước Sở thuộc vùng Hoa-Nam bây giờ, là nơi mê-tín quý thần, toi-ca, âm-nhạ: ở vùng này hồi đó hầu hết là do những điệu chúc thực luyện đồng mà ra, giả-thuyết này có thể đúng, vì sách «Lã-thị Xuân-thu» cũng nói: «nước Sở khi xuống dốc suy vi, biểu hiện âm-thanh sần nảo ở nơi những ông thầy đồng, thầy cúng» (Sở chi suy giả, tác vi vu âm).

Theo những nhà nghiên-cứu văn-học-sử Trung-Hoa, người bình-dân ở mạn sông Nguyễn, sông Tương, rất mê-tín quý thần, văn-học nghệ-thuật ở vùng này chịu ảnh-hưởng cầu cúng tế lễ rất sâu-đậm, thể tài thơ Ly-tao phát-nguyên từ đó. Bởi vậy người ta mới bảo, Ly-tao là thể-tài thơ tại vùng Hoa-Nam.

C) — NHẠC-PHỦ

Khởi-điểm là bài «Đại phong ca», «Cai hạ ca». Hình-thức Nhạc-phủ được chính-thức xuất-hiện, từ Nhạc chương của Hán-Võ-Đế tiếp đó những triều-đại sau cũng gọi chung tên ấy. Ví-dụ: Đời Đường gọi là «Tân-nhạc phủ» Tổng gọi là «Tứ-nguyên khúc» v.v...

D) — NGŨ-NGÔN CỔ-PHONG (Ngũ cổ):

Thề thơ này, do ai khởi-xướng, từ lúc nào? Các nhà nghiên-cứu văn-học sử, có kẻ cho rằng phát-nguyên từ đời Tây-Hán, lại có người bảo là từ đời Đông-Hán. Nhưng cả hai, không ai đem ra được một chứng-liệu nào cả.

Lại cũng có người bảo khởi-đoạn từ Lý-Lãng, Tô-Vũ; lại cũng có kẻ nói khác: Khởi-đoạn từ Trác-văn-Quân, Ban-Tiếp-Dư. Nhưng tất cả lại cũng đều không có chứng-liệu.

Lại có người viện dẫn ra những câu «đồng-giao» trong Hán-Thư để làm căn-cứ rằng thể-tài Ngũ-cổ phát nguyên từ đời Hán.

Đề-cập tới thề thơ Ngũ-ngôn cổ-phong (Ngũ-cổ) này, chúng ta không thể không đề-cập tới 19 bài thơ (Cổ thi thập cửu thủ). Đây là một sáng-tác tập-thể của nhiều người và nhiều thời-kỳ bây giờ không ai biết được tên họ và lúc nào cả.

Ông Từ-Lãng cho rằng, trong số 19 bài thơ ấy có vài bài của Mai-Thặng, Ông Lưu-Hiệp nói: bài «Nhiệm nhiệm sinh cố hành» của Ông Phó-Nghị. Nhưng đó cũng chỉ là một nghi-vấn.

Bộ sách «Chiêu minh văn truyền» (không ghi rõ tác-giả) thì gọi chung là Ngũ-ngôn cổ-phong và cho rằng, đây là một sự phát-triển của thi-ca Trung-Hoa cũng như cách viết chữ từ «triệu» sang «lệ», «từ lệ» tới «chân», từ «chân» tới «thảo» vậy.

Nhà học-giả Vương-ngư-Dương cũng nói: «Sau Phong, Nhã của Kinh Thi là Sở-Từ, sau Sở-Từ là Thập-cửu-thủ (19 bài thơ) đó là một sự tiến-hóa chung của phong-hóa và vận-hội, chứ không phải do ai và nhờ ai» (Phong, Nhã hậu hữu Sở-từ, Sở-từ hậu hữu thập cửu thủ, phong hội biến thiên, phi duyên nhân lực).

Trương-tiêu-Đình Tiên-Sinh cũng nói: «Ngũ-ngôn cổ-phong, phát-nguyên từ Lương Hán, rồi sang Ngụy, toàn-thịnh vào Lương Tần, sang Lương. Trần thì thoái-trào, từ đó xuống giốc» (Ngũ ngôn chi hưng nguyên ư Lương Hán, chú ư Ngụy, uông dương hồ Lương Tấn, hỗn trợ hồ Lương, Trần, phong tự hạ hi).

Kê khảo vào niên đại, chúng tôi thấy rằng: thơ ngũ ngôn cổ phong ra đời vào khoảng 100 năm trước Công nguyên, với những tác phẩm của Mai-Thặng, Tào-Thực, Vương-Xán, Từ-Cán, Lưu-Trinh, Nguyễn Tích, rồi Đào-Tiêm v.v.... Những thi nhân đại tài của giai đoạn này đã xây dựng một vườn thơ Trung-Hoa tuyệt mỹ, đủ trăm sắc muôn hương.

E) — THẤT NGÔN CỔ PHONG (Thất cổ)

Vào triều đại Đường sơ, thơ Ngũ ngôn cổ phong, có rất nhiều-bài tác tuyệt, những tác phẩm của Lý Bạch, Đỗ-Phủ là những chứng minh. Đặc biệt là thơ của những thi nhân đời Đường, về âm ba, tiết điệu so với những thi nhân trước đó có phần điêu luyện và uyển-chuyển hơn.

Và, chúng ta cũng cần phải ghi nhận thêm một điểm nữa, thời đại nhà Đường về thi ca cũng có những biến chuyển lớn, đó là thể thơ «Ngũ cổ» bước

sang «Thất cò» bởi vậy người ta đã quy định «Ngũ cò xuất hiện đời Hán, mà Thất cò xuất hiện đời Đường».

Có kẻ cho rằng, trước Đường vẫn đã có thơ Thất ngôn, ví dụ bài «Bá-Lương» làm vào năm thứ ba Hán Nguyên-Phong. Nhưng bài này đã có người cho rằng, đây chỉ là một sự ngẫu tạo và gán ép của người hậu thế mà thôi.

Mặc dù trước Đường cũng có những nhà thơ thất ngôn như Quách-Xá, Đông-Phong-Sóc. Bào-Chiếu, nhưng đọc lại thơ người, ta vẫn thấy nó trúc trắc, lộn bóm làm sao ấy, phải đợi cho tới các thi-nhân đời Đường thì thể thơ thất ngôn cổ phong mới hoàn toàn thiện-mỹ.

II. - THỂ TÀI CẬN ĐẠI (CẬN THỂ)

Thể tài thơ cận đại (Cận thể) bao gồm «Ngũ ngôn tuyệt cú», «Thất ngôn tuyệt cú», «Ngũ ngôn bát cú», «Thất ngôn bát cú» vần trắc vần bằng, lục đầu (câu đầu sau chữ) yết hậu (sau hết một chữ) liên hoàn (hai chữ câu sau hết của bài trước, làm hai chữ đầu câu thứ nhất của bài sau).

Đây là một thể tài thơ được kiện toàn và phong phú nhất vào triều đại nhà Đường, một triều đại thi văn toàn thịnh, phong phú nhất trong lịch sử thi ca Trung-Hoa, một triều đại giữ chủ quyền ngót ba trăm năm, mà đã có 2200 nhà thơ nổi tiếng và 48900 tác phẩm giá trị, một lịch sử thi ca đứng đầu Đông Tây, kim, cổ.

Tiểu rằng trong cái làng thơ và rừng thơ ấy, đã vì vấn đề thi cử rồi người ta bày ra chuyện niêm, luật, đối, ngẫu, nhất là đối ngẫu, tạo thành một công thức, ước lệ cho lối văn thơ Cử tử trong các trường thi. Cái lối thơ «nhót voi vào ống» hay là xéo bót bàn chân để xéo cho vừa giày này, đã làm cho các thi nhân rất khó khăn trong khi phổ diễn đề «ngôn tình, thuyết lý, tự sự hay tả vật».

Nhưng nói như vậy không có nghĩa là bảo thi ca cổ điển Tây phương không có những công thức ước lệ như thế. Đông phương có cái sai lầm của Đông phương, thì Tây phương cũng có những sai lầm của họ.

Trong thể tài loại thơ này, gián hoặc có câu tám chữ, ví dụ :

- * *Tường thủy bất tại phương hoàng kỳ lân*
- * *Thái bình tu đắc biên tướng trung thần*

(Dương-Lô-Cừ)

Dịch nghĩa :

- * *Điền lành chưa hẳn phương hoàng kỳ lân,*
- * *Thái bình cần có tôi trung tướng giỏi.*

Hoặc câu 9 chữ, ví dụ :

- * *Tạc dạ đông phong xuy chiết trung lâm tiêu*
- * *Độ khẩu tiêu khe còn nhập sa nán thủy*
- * *Giã thụ cổ mai độc ngựa hàn ốc giéc*
- * *Sơ ảnh hoành tà ám thưng thư song sao*

(Nguyên thiên mọc sơn tăng minh bản)

Dịch nghĩa :

- * *Hôm qua gió đông thổi lay cây rừng*
- * *Dưới dòng tiêu khe nhan nhản kết bè trôi.*
- * *Một mình nằm góc nhà dưới cây già thụ,*
- * *Rèm thưa trắng lấp ló trước bóng thư song.*

Tuy vậy loại thơ câu tám chữ và chín chữ này nó trúc trắc, thiếu âm ba tiết điệu, nên đã tự đào thải từ lâu rồi.

TỪ

Cũng là một loại thơ, có câu dài câu ngắn do cổ nhạc phủ biến thể. Thể tài «Từ» này phát nguyên từ vạn Đường Ngũ-Đại sang đời nhà Tống thì thịnh hành, gọi là «Trường-Từ-Điệu». Những Tô-dông-Pha, Hoàng-sơn-Cốc, Tân gia Hiến, Lục-phong-Ông, Lý-thanh-Chiếu là những vị Đại biểu cho thể tài Từ này.

Trong thể tài «Từ» này có khi người ta xen vào một vài «hư tự» của Bạch thoại, càng làm cho tác-phẩm xốc nổi và khúc-chiết hơn.

KHÚC

Được sơ là một thể-tài văn phát-nguyên từ đời Đường, hợp tấu vào những buổi dạ-hội quân-nhân có tính chất vui nhộn. Bước sang triều Tống, người ta biến thể thành những vở kịch thơ gọi là « Tạp kịch viện bản », khi sang triều Hồ-Nguyên thì thể-tài văn này (ực thịnh. Những Mã-tri-Viện, Vương-thực Phủ, Xuân-hán-Khanh, Bạch-lan-Nhược, Đổ-Tá... v.v... là những tay trác-tuyệt của thể-tài « Khúc » này.

Khúc, người ta lại khu biệt ra « Nam-khúc » và « Bắc-khúc ». Nam-khúc phát-nguyên từ Ôn-Châu là những bài dân-ca có tính chất trào-lộng trong các rạp hát tại vùng Hoa-Nam.

Theo Ôi-Đàm Tiễn-sinh, cũng như bộ sách « Nam từ tư lục » đều chứng minh rằng : đời Tống-Huy-Tông hiệu Tuyên-Hòa (1380) do Vương-Khôi chế biến thành một lối văn hài-hước của các vở tuồng, vở kịch.

Về Bắc-khúc là những vở kịch thơ xuất-hiện ở vùng Hoa-Bắc. Nhưng không được phát triển mạnh-mẽ cho lắm, như Nam-khúc ở vùng Hoa-Nam.

Nói tóm lại « Từ » và « Khúc » là hai thể văn vần, xuất-phát từ thơ nhưng nó đã được biến thể để tiến tới một nghệ-thuật thi-ca còn cao hơn thơ nữa.

Trên đây chúng ta đã lược-khảo các thể tài thi ca Trung-Hoa vói quá, trình hình-thành và phát triển của nó.

Chúng ta phải sáng-suốt mà nhận rằng, trên con đường tất yếu của lịch-sử tiến hóa xã-hội loài người không có cái gì là vĩnh-cửu bất-biến, lẽ dĩ-nhiên thi-ca cũng nằm trong thông lệ đó.

Ví-dụ trong quá-trình phát-triển cải-biến của bộ-môn thi-ca Trung-Hoa, khi thể từ ngôn Kinh Thi già nua không hợp nữa, thì thể tài Sở-từ xuất-hiện để thay thế, khi thể tài Sở-từ già-nua rồi thì thể tài ngũ-ngôn, thất-ngôn cõ

phong ra đời để thay thế, rồi cứ thế diễn biến cho tới thể-tài Từ, Khúc cận đại, tất cả đều do hoàn-cảnh xã-hội con người đã cấu-tạo nên.

Cho nên bây giờ nếu như thi-ca Trung-Hoa có xuất hiện hai lối thơ mới thì đó chính là một sự tiến bộ đáng được hoan-ngheh. Nhưng hay hay là đó cũng còn tùy thuộc ở thái-độ chúng ta biết áp-dụng nó hay không.

Hai tiếng « thơ mới » được gọi tới nay đã 30 năm, trong quá-trình 30 năm hình-thành, phát-triển và sự thành bại ưu-khuyết của nó, chúng ta tạm phân tích và phê bình sau đây :

Thơ mới ở Trung-Hoa có hai lối :

1. Thơ Bạch-thoại.

2. Thơ Âu-hóa.

Trước hết chúng ta hãy tìm lối thơ Bạch-thoại mà Bác sĩ Hồ Thích-Chi là người thủ-xương.

Để tìm hiểu lối thơ Bạch-thoại này, chúng ta hãy tìm hiểu vài tác-phẩm của Ông :

1. Ai điều Ông Hoàng-khắc-Cường (Hoàng-khắc-Cường Tiên-sinh ai từ) :

*Đương niên hội kiến tướng quân chi giả thư
Tự tích quyền dật như đại tồ
Thư trung chi ngôn cánh như hà
Nhất âu ái nhi, nỗ lực sát tặc.
Độc chi sử nhân khảng khái phẫn phát nhi ái quốc.
Ô hô tướng quân hà khả đa đắc !*

Dịch nghĩa :

*Năm nay được đọc thư nhà của tướng quân
Những giọng chữ làm lòng tôi vui nhẹ
Nội-dung thư là những gì ?
Một trang thanh-niên khả ái ra sức giết giặc*

*Độc xong lòng yêu nước của mọi người vùng lên
Than ôi ! Như tướng quân để có mấy người.*

Như vậy ai có thể gọi là một bài được, phải nói nó là những câu tiêu-chuẩn của một nhà báo.

2. *Thơ thể (thể thi) Thâm-viên-Xuân :*

*Cánh bắt thương xuân, cánh bắt bị thu, dị thử thể thi
Nhậm họa khai giả hảo, nguyệt viên giả hảo, nhật lạc hà bì
Ngã văn chi viết : Tông thiên nhi tụng, thực dự chế thiên nhi dụng chi
Cánh an dụng thương thiên ca khốc, tác bị nô vi ?
Văn chương cách mạng hà nghĩ !
Thả chuẩn bị phát kỳ tác kiện nhi
Yếu tiên không thiên cò, hạ khai bách thể
Thu tha hủ xứ, hoàn ngữ thân kỳ
Tạo tân văn học, thử nghiệp ngộ tàn dực nhưông thù !
Thì tài liệu hữu thốc tân thể giới, cung ngữ khu trì.*

DỊCH NGHĨA :

Tiểu xuân, sầu thu làm gì, quyết thể không làm loại thơ đó.

Hoa nở, trăng tròn, mặt trời lặn ... có gì đáng cho ta vui, buồn ?

Tôi nghe rằng : Ngồi tụng niệm ông trời, sao bằng chế-ngự thiên nhiên để phụng sự cho mình.

Dùng ông trời làm đối tượng để khóc cười, là mình tự nguyện làm nô lệ cho ông.

Không nghi-ngờ gì nữa, cuộc cách-mạng văn-chương đã tới rồi.

Hãy chuẩn bị sẵn - sàng phát cờ làm một kiện-tướng.

Xóa nhà xa xưa, khai sáng cho hậu thế, quét sạch hồi-hám, lấy lại thân kỳ.

Đề sáng tạo một nền văn học mới, chúng ta còn chần-chờ ai nữa ?

Thi-liệu mới của thế-giới mới, đang giúp chúng ta tiến lên.

Ở đây ta hãy miễn bàn về lãnh-vực tư tưởng của Bác-sĩ Hồ Thích-Chi có một giai-đoạn nào đó ông đã thi n tả và duy vật, mà ta chỉ nói một khía cạnh là nhà văn học họ Hồ chủ trương dùng văn thơ Bạch-thoại mà trong bài thơ trên ông lại toàn dùng « chi, hồ, dã, giả », mà không dùng một chữ nào « ná, cá, tha, đích, giá, ta » nào hết, như vậy là ông đã tự mâu thuẫn với ông.

Chúng tôi không dám có ý đả kích Bác-sĩ Hồ-Thích-Chi trong vai trò cách mạng văn hóa, văn chương Trung-Hoa cận và hiện đại. Nhưng văn học nghệ-thuật là một cái mà mọi người có quyền phê-bình phân tích và phát biểu quan điểm của mình.

Hơn thế nữa, Bác-sĩ Hồ-Thích-Chi là một người giàu tư tưởng cách mạng, dám nghĩ, dám làm những vấn đề cải cách duy tân. Việc Tiên-sinh chủ trương dùng văn bạch thoại trong thi văn Trung-Hoa đã là một công trình to lớn cho nền văn học, nghệ-thuật nước nhà. Tiên sinh quả là một người không cố chấp, thiên kiến, cho nên có lần ông đã viết bài :

*« Mạc tưởng tiểu thi cánh thành công ?
« Ná hữu dã dụng dụng dị sự ?
« Hữu thời thi đảo thiên vạn hồi
« Thủy tri tiên công tận phao khi
« Tức sử như thử đi vô quy
« Tức sử thất bại cánh tác ký
« Cao nhân thử lộ bất thông hành
« Khả sử cước lực mạc lãng phi.*

DỊCH NGHĨA

*Chớ nghĩ rằng làm thử một lần là thành công
Việc đời đâu có dễ dàng như vậy
Có khi thi nghiệm trăm ngàn lần
Mới biết công phu trước đây đều vất sạch
Đâu phải là đều mình đáng xấu then*

Mà chỉ nên nhớ những nguyên nhân thất bại
 Rồi nói kẻ đi sau rằng, đường ấy không ai được
 Như vậy, sự chồn chân mới gối của mình, đâu phải là vô ích.

Qua bài thơ trên, ta thấy Bác-sĩ Hồ-thích-Chi quả là một nhân-vật sáng-suốt, không bao giờ tự-phụ và cố-chấp. Ông quan-niệm trường đời chỉ là một phòng thí-nghiệm thất-bại của lần trước là thành công của lần sau, thất-bại của người này là thành công của kẻ khác, thất-bại của thế hệ trước là thành công của thế hệ sau. Trên bước đường tiến hóa của nền văn-học nghệ-thuật Trung-Hoa, Ông đã nhận mình là một nhà thám-hiêm, đó là một thái-độ khả-kính.

2. THƠ ÂU-HÓA

Lối thơ này được du-nhập vào thi ca Trung-hoa bắt đầu từ nhóm Từ-chí-Ma, tiếp đó Lỗ-Tấn đã khi không làm khởi sắc thêm trong những vần thơ có tính chất hài-hước trào-lộng.

Tuy, nhiên Lỗ-Tấn vẫn còn giữ vững bản-sắc thi-ca cổ-hữu của Trung-Hoa ví dụ hai câu sau đây của ông :

Phủ thủ cam vi nhụ tử ngư

DỊCH NGHĨA

Đầu cái làm trâu để trở chần

Và *Nỡ hướng đao tòng mịch tiêu thi*

DỊCH NGHĨA

Xóc tới rừng đao kiếm thủ thơ

Rõ-ràng Lỗ-Tấn đã giữ vững luật «Trắc trắc bằng bằng trắc trắc bằng» của thơ Trung-Hoa vậy.

Chúng ta không bao giờ phản-đối lối thơ «Âu hóa» này, tuy nhiên, chúng ta cũng cần tìm hiểu tới cái hay cái đẹp cùng những cái không đẹp, không hay của nó khi du-nhập vào thi-ca Trung-Hoa.

Thiệt vậy, khi đưa một thức ấu vào miệng còn phải nhắm-nháp để tìm cái ngon cái dở, lọ là thi-ca một món ăn tinh-thần của tâm-linh, chúng ta há lại chỉ nhắm mắt thừa nhận bừa không cần phải suy xét được sao.

Yếu-tố quan-trọng của một bài văn là nội dung và hình-thức. Nội dung là phần tư tưởng, lập-luận, hình-thức, tiế -điệu, nhất là vần, thiếu phần này không còn là thi-ca nữa.

Xét trong lịch-sử thi-ca Trung-Hoa chúng ta, chưa có một thể thơ nào mà lại không gieo vần. Ấy thế mà lối thơ Âu-hóa hiện-hành, gần như không có nhạc-điệu, không luôn cả vần nữa, cho nên khi đọc lên ta có cảm tưởng không phải là một bài thơ, mà chỉ là một đoạn tán văn vụng-về.

Có kẻ đã giải thích rằng, đây là một lối thơ Tây-phương, cụ-thể là thơ Anh-quốc.

Nhưng theo thiên-ý chúng tôi, công-thức, ước-lệ của thơ Anh-quốc, tuy không giống các thể thơ của ta, nhưng họ cũng có những quy-ước cá-biệt khá chặt-chẽ của họ.

Đại quan thơ Anh-quốc có loại sáu câu, tám câu hoặc mười bốn câu, cũng có niêm-luật rõ-ràng phân-minh, cái mà người Anh gọi là «Sonnet».

Chúng ta hãy đọc lại bài thơ nhan đề «Đêm» của họ sau đây để chứng-minh cho nhận-xét trên :

«Vụ dầ trước hải, vân dầ trước thiên,

«Lãng đào tượng đọa đọa dích niên.

«Thiên biến bất kiến phủ hiện liễu tinh tinh

Tay nhiên, thái dương dĩ ly khai liễu giá biên

Thị dạ lại liễu

Nhân mạn tam thời bả trầm trọng dích đằm tử phóng
tai nhất biến

Bất, hoặc tu giá thị nhi tự kỷ

Nhân vi hoàn hữu nhất ta nhân chính thị khả lân
 Trung dịch tầm hoạt
 Giá cá thành thị dịch nhai hạng lý hữu hám mai dịch thanh âm
 Ná cá thành thị dịch nhai hạng lý hữu manh giả bả tỳ bà đàn.
 Văn thượng hữu nhân bất đoạn nhi đề dăng lung,
 Nhân vị nhị thành thị lý chủ nhân ái hắc ám
 Thanh niên nhân a, nhi lưu trước tiểu kiềm,
 Tại xuân thiên tài chủng sinh dịch mỹ dịch

DỊCH NGHĨA :

Mù lấp kín biển, mây phủ rợp trời
 Những lớp sóng biển trắng xóa như tấm thảm bông
 Vòm trời không một vì sao sáng
 Chân trời thái dương đã lặn xuống
 Ấy là ban đêm
 Mọi người tạm gác lại một bên những việc làm nặng nhọc
 Nhưng không, còn có người...mà có thể là anh hay tôi
 Đang mò mẫm tìm kiếm
 Trên đường phố còn có tiếng rao hàng
 Xen lẫn tiếng đàn của một gã mù
 Người ta không thích ai xách những chiếc đèn lồng
 Vì lẽ người ta thích sống với bóng tối
 Hỡi các bạn Thanh niên, các anh vui cười lên,
 Mùa Xuân mới tươi trẻ sẽ tới với chúng ta.

Khách quan mà nói, bài thơ trên đây, thật là khúc khải, lỏm bỏm thật khó thương quá.

Theo ước lệ mà người Anh gọi là "sonnet" chúng ta có thể rút ra những ví dụ.

- a) PIG BAT CAT WIT FIG HAT RAT FIG
 b) LET RED SOB DIE BED ROXX ROB

c) LIE RED DIE BED PIE WED

d) Chúng ta cũng có thể viết lại bài thơ của Sa-Si-Ti-Á (Shakespeare) một văn hào của Anh quốc sau đây để làm ví dụ.

My glass shall not persuade me I am old,
 So long as youth and thou of date ;
 But when in thee times furrow I behold,
 Then look I death my days should expiate
 For all that beauty that doth cover thee
 Is but the seemly rament of my heart,
 Which in my breast doth live ; as thine in me ;
 How can I, then be elder than thou art ?
 O, therefore, love, be of thyself so wary
 As I, not for myself, but for thee will ;
 Bearing thy heart, which I will keep so chary
 As tender nurse her bade from faring ill
 Presume not on thy heart when mine is slain ;
 Thou gavest me thine, not to give back again.

Bài thơ trên đây rõ ràng gieo đủ bảy vần, chứ đâu phải múa gậy vườn hoang được.

Bởi vậy muốn làm thơ Âu hóa mà làm được công thức ước lệ của Tây phương, đâu phải là một chuyện dễ dàng. Tiếc thay, những thi-nhân chúng ta, bắt chước ngoại quốc vẽ con cọp, nhưng rồi lại vẽ ra những con gì, mà không ai biết là con gì cả, rồi họ bảo đó là con cọp, con cọp của Âu-Mỹ thật là khôi hài.

Lại còn một lẽ nữa mà chúng ta cần phải xét lại, đó là câu hỏi :

— Tại sao người Trung-Hoa làm thơ lại cứ phải bắt chước thơ Tây phương, để rồi trên thi đàn đã không có những kết quả tốt đẹp bao nhiêu ?

Điều đó rất dễ hiểu vì tiếng Trung-Hoa là đơn âm, độc âm, một tiếng chỉ một nội dung ý nghĩa, ngược lại tiếng Anh là đa âm, nhiều tiếng ghép lại mới biểu diễn một nội dung. Hơn thế nữa, mỗi dấu trên thế giới đều có một thứ tiếng nói riêng, có một ngữ pháp riêng, tiếng nói là tâm hồn, là tinh hoa của dân tộc kết tinh lại. Là người Trung-Hoa, nhất là những thi văn sĩ, không thể không nghiên cứu, hội lượng thấu triệt cái tinh hoa tiếng nói của dân tộc mình, mà các thi hào, thi bá tiền nhân chúng ta hàng bao thế kỷ đã chung hội những Tứ ngôn, Sở-Từ, Ly-tao, Nhạc-phủ, Ngũ cổ, Thất-cổ, Tứ-tuyệt, Bát-cú, Từ, Khúc v.v...thiệt là phong phú mà cũng thiệt là phong khoáng.

Tại sao tới thế hệ chúng ta có kẻ lại đang tâm vất bỏ đi để theo cái gì của ngoại quốc cho thành ra một lối thi ca lai căng, không có gì phù hợp với tâm hồn cổ hữu truyền thống của dân tộc giống nòi mình.

KẾT LUẬN

Trung-Hoa là một dân tộc rộng lớn nhất thế giới, nhân số chiếm một phần tư nhân loại, văn hóa đứng đầu khối Trung-Ấn (Trung-Hoa và Ấn độ), một nửa kho tàng văn hóa nhân loại (1).

Chúng ta cũng cần nhấn mạnh ở đây rằng: Chúng ta có một di sản gia tài văn hóa vô cùng phong phú lớn lao, do tiền nhân chúng ta để lại hàng năm chục thế kỷ.

Về bộ môn thi ca, chúng ta không nhìn nó bằng cặp mắt chủ quan, sợ có

(1) Đại quan Văn hóa thế giới có hai khối, một khối Trung Ấn. Khối này Trung-Hoa đứng đầu. Hai là khối La-Hy (La-Mã Hy Lạp). Thường gọi là văn hóa La-Hy.

chỗ sai lầm. Vậy xin mượn lời một học giả Tây-phương đã nói gì về thi ca Trung Quốc chúng ta:

— Một nhà học giả Tây phương (1), sau 15 năm quan sát nghiên cứu tại chỗ nền thi ca Trung-Hoa, khi viết ông tự đặt ra những câu hỏi:

“... tôi chưa hề thấy một dân tộc nào trên thế giới yêu thơ như người Trung Quốc. Đại tướng của họ thường làm thơ trên lưng ngựa, lúc đại thắng cũng làm thơ, khi đại bại cũng làm thơ. Những thương gia của họ, cũng họp nhau dưới gốc đào, gốc liễu rồi ngâm thơ thủ tục với nhau. Cả đến hạng người lao động, trẻ con chăn trâu, từ hang cùng ngõ hẻm, cho tới cô gái tát nước làm cỏ ở đồng áng, cũng như khi kéo sợi chần tằm, đều là những thi, ca sĩ ».

Đặt ra câu hỏi như thế rồi ông tự giải đáp:

“... phải chăng thơ là cái chất của tâm hồn dân tộc Trung-Hoa rỏ đi truyền lưu thông trong huyết quản của dân tộc họ từ hàng chục ngàn năm nay rồi.

« Từ đời nhà Chu họ đã đặt ra những chức quan đề sưu tập thơ trong nhân gian, được trên 3000 bài để làm tài liệu nghiên cứu cho nhà cầm quyền trong việc tìm hiểu dân tình. Tiếp đó những thế tài thơ Ly-tao, Nhạc-phủ, Ngũ-cổ, Tuyệt cú Đường-luật, Từ, Khúc, Hành v.v... nối đuôi nhau xuất hiện trên thi đàn. Một căn bản truyền thống quý trọng và yêu mến thơ như thế, vô quá hễ thi nhân và thi phẩm của họ đã phong phú nhất thế giới.»

Đoạn văn trên đây của một người ngoại quốc đã giúp chúng ta — người Trung-Hoa — nói lên rằng: Đối với bộ môn thi ca, dân tộc chúng ta có thừa khả năng để sáng tạo, khỏi phải vay mượn lẽ lối diễn tả từ đâu hết.

Sở dĩ tôi muốn nói lên điều đó, là vì hiện nay có một số người Tàu đang làm thơ Âu hóa lại có ý cho rằng: Thi ca Tây phương là đáng bắt chước và suy tôn (?)

(1) Trong nguyên tác Hoàng thiên Thạch tên sinh chỉ nói: « Một nhà học giả Tây phương » mà không cho biết tên tuổi, quán chỉ và thời đại.

Khi dịch tới đây chúng tôi cảm thấy khó chịu, nhưng nguyên văn không có nên không biết làm sao.

Được làm dân một nước giàu có tuyệt thế như chúng ta mà cứ dương mắt nhìn ra nơi khác để mong tìm « một cái gì đó » thì thật là cả một tự ngã ngàn lớn lao. Như vậy có khác gì con cháu của một nhà đại phú, của cải đồ đạc do ông cha để lại, đang đầy ăm-ấp trong nhà, không biết đem ra mà dùng, lại ngửa tay xin hay đánh cắp của nhà người khác, thì thiệt là đáng buồn.

Các bạn Trung Hoa làm công tác văn nghệ trong hiện tại hãy chăm chú tìm kiếm trong ngôi nhà cổ kính, đồ sộ mà tiền nhân để lại cho chúng ta, trong đó có nhiều châu báu vàng ngọc chưa được khám phá hết để thấy sự giàu có mệnh mông của chính mình do tổ tiên di hạ trong lúc văn sáng suốt tiếp nhận những điều canh tân mới lạ vô luận từ đâu đến.

Chúng ta tiếp nhận những bửu vật tới từ xa trong tư thế của một kẻ vốn dĩ giàu có, trưởng thành không những mới đây mà đã từ lâu, 5000 năm Lịch-sử rồi.

đồng khí tương cầu

Những người đồng một tư-tưởng, một ý chí, một quan-niệm hay một hoài-bào thời dễ gặp-gỡ nhau, gần-gũi nhau và kết thân với nhau. Pháp văn có câu : « Qui se ressemble s'assemble » nghĩa là những người tâm đầu ý hợp thì thường kết-hợp, qui tụ với nhau, cũng như Hán văn có câu : « Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu » hay nói tóm-tắt « thanh khí lễ hằng » vậy.

Câu chuyện kết thân giữa Cụ Phan Sào-Nam và Cụ Đặng-Ngu-Hải lược kể dưới đây là một dẫn-chứng cụ thể cho điều đó.

Cụ Đặng-thái-Thân tức Ông Đầu-xứ Thân, biệt hiệu Ngự-Hải, quán làng Hải-côn (gần Cửa Hội), tổng Đặng-xá, huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an (Trung-phần), là một nhà ái quốc nhiệt thành, đã giúp đỡ rất đắc lực cho công việc làm cách mạng của Cụ Phan Sào-Nam về mặt tinh thần cũng như về vật chất, nhân dân hai tỉnh Nghệ-an và Hà-tĩnh không mấy ai mà không biết tiếng.

Đặng-thái-Thân nguyên xuất thân con nhà sùng thượng văn học. Vừa lớn lên độ 15 tuổi, Thân đã có tiếng thông minh lỗi lạc, tinh tình hiên ngang bất khuất. Thân thiết tha yêu cầu cha mẹ cho được theo học với Cụ Phan-bội-Châu ở làng Đan-nhiệm, huyện Nam-đán (tỉnh Nghệ-an). Lúc Cụ Phan chưa đỗ Giải-nguyên, mới gọi là Đầu-xứ Sào. Cụ Phan hơn cậu Thân không đầy mười tuổi ; nói về văn học thì tinh thầy trò, nói về tuổi tác thì tinh anh em bầu bạn, mà nói về công việc cứu quốc thì tinh nghĩa đồng chí.

Từ ngày được đi học tập với Cụ Phan, cậu Thân đã tỏ ra một thanh niên tiến bộ, và chẳng bao lâu, đã nổi tiếng hay chữ, được đỗ đầu trong một kỳ hạch thí sinh tại tỉnh nhà, nên được gọi là Đầu-xứ Thân. Lúc bấy giờ, Cụ Phan và cậu Thân, hai thầy trò đều là Đầu-xứ cả, tiếng tăm lừng lẫy trong vùng Hoan-châu.

Cụ Phan rất có biệt nhãn đối với cậu Thân, nên sự giao kết giữa hai người ngày càng thêm gắn bó khăng khít.

Một hôm, hai thầy trò đi chơi, đến một con sông lớn (sông Lam), thì dừng lại để đợi chuyến đò ngang đưa sang huyện Thanh-chương, bỗng gặp một vị túc nho cũng định qua đò. Vị túc nho thấy hai người thư sinh có vẻ khôi ngô anh tú, nên mắt nhìn hai người mà miệng đọc một câu ca dao như sau :

«Vai mang khăn gói qua sông,

Mẹ kêu mặc mẹ thương chồng phải theo».

Vị túc nho lại yêu cầu hai thầy nho sĩ vịnh cho mỗi người hai câu thơ tả chân (tức thích thực) về câu ca dao ấy.

Đáp lời, Cụ Phan không ngần ngại cất tiếng đọc trước hai câu :

«Khoan khoan chờ vói, ở ông sãi !

Hỡi hỡi kêu chi, rứa mẹ già ?»

Cậu Thân cũng tiếp theo mà đọc hai câu :

«Giang sơn một gánh tình thêm bận,

Hiếu nghĩa đôi bên lẽ chẳng tròn».

Vị túc nho khen ngợi cả hai người đã tả chân mỗi người hai câu thơ rất tài tình và mau chóng, mở miệng thành thơ. Nhưng bằng vào khẩu khí mà dự đoán — vị lão nho tiếp — thời người trẻ tuổi hơn (cối cậu Thân) sẽ kém hường thọ, và sẽ chết trước người nhiều tuổi hơn (chỉ Cụ Phan).

Thế rồi, hai thầy trò lại đi, đi đến trưa buổi mà chưa tới nơi đã định, bụng đói mà tiền túi thì không ai còn nữa. Cụ Phan bèn đọc một câu :

«Quần tử cùng, quần tử cố» (cổ đây là bền).

Nghĩa là người quần tử đến lúc khốn cùng càng nên bền chí. Câu ấy còn có ý nghĩa nôm na trái ngược là người quần tử gặp lúc cùng khốn thì hãy cầm đồ đạc đi mà tiêu dùng. «(cổ đây là cầm)». Nghe đọc câu đã kể trên, cậu Thân cũng đọc tiếp một câu để đối lại :

«Không minh túng, Không minh cầm» (túng là tha, cầm là bắt).

Nghĩa là ông Không minh tha rồi ông Không minh lại bắt (1). Đó là nghĩa chính của câu Hán văn ấy. Nhưng câu ấy còn có ý nghĩa nôm na hài hước là ông Không minh túng thì ông Không minh cầm thế đồ đạc.

Nghe cậu Thân đối như vậy, Cụ Phan cho là người có cơ trí mưu lược, biết tùy cơ ứng biến, biết tiếng thổi tùy nghi, có kinh mà có quyền, chứ không cố chấp câu nệ như những kẻ hủ nho khác, nên càng lưu ý đến cậu Thân thêm nữa.

Lại một hôm, Cụ Phan ra chơi các học sinh một bài phú mà đề mục là «Đăng Lam Thành sơn hoài cổ phú», nghĩa là bài phú «Lên núi Lam thành tưởng nhớ việc xưa». Cậu Thân làm bài phú ấy được Cụ Phan cho là văn hay và khí hùng. Bài ấy rất dài, tôi đã có dịp may được nghe Cụ Tú tài Phan Toàn (làng Ước-lễ, tổng Thông lạng, phủ Hưng nguyên, tỉnh Nghệ an) đọc, song vì lâu ngày quá, đến nay chỉ còn nhớ được mấy câu như sau :

«Sơn yêu (2) cỏ thụ, tung hoành Ngô-lỗ tam quân.

Triều-khâu (3) sa đôi, ần hiện Lê hoàng xích kiếm».

Xin tạm dịch là :

«Giữa chốn sơn yêu, bao hàng cỏ thụ,

ba quân giặc Ngô đã tung hoành.

Trước làng Triều-khâu, một bãi phù sa,

thước gươm vua Lê từng ần hiện».

Khi chấm bài phú của cậu Thân, Cụ Phan lấy làm vui vẻ và sung sướng, hình như Cụ đã tìm thấy trong bài phú của người môn sinh anh tú ấy một sự

(1) Tích xưa. Đời Tam-quốc, ông Không minh 7 lần tha và 7 lần bắt Mạnh Hoạch (thất tung thất nôm).

(2) Sơn yêu đây là -lưng núi, là sườn núi, là chỗ quân Trương Phụ đóng ngày xưa.

(3) Triều-khâu là tên làng đối-diện với núi Lam-thành. Ngày xưa vua Lê-thái-Tổ từng đóng quân ở đây để đánh quân Minh, đánh với Trương-Phụ.

hường ứng, một nỗi cảm thông và một niềm khích lệ cho mình, nên Cụ khuyên đều đều nhiều câu, và điem son đây từ đầu đến cuối bài, rồi phê chữ "Bình" lớn. Cụ lại đem bài của cậu Thân khoe với cụ Đặng-Nguyên-Cần (đỗ Phó-bàng, thầy học cũ của cậu Thân bạn đồng chí của Cụ Phan). Cụ Cần lúc bấy giờ đương làm Giáo-thụ ở phủ Hưng-nguyên, cũng công nhận bài ấy hay về văn chương và hùng hồn về chí khí, nên Cụ Cần cũng kết bạn đồng chí với cậu Thân từ đấy. Nghe đâu mấy ngày sau, Cụ Cần và Cụ Nguyễn-văn-Trình (đỗ Tiến-sĩ, quán làng Kiệt-thạch, huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh) đều có làm bài phú theo đề tài đề so sánh với bài của cậu Thân, nhưng không có bài nào hay bằng bài của cậu Thân cả.

Từ đấy về sau chẳng những Cụ Phan coi Đầu-xứ Thân là một kẻ môn đệ xuất sắc nhất, mà còn nhận Đầu-xứ Thân là một người bạn tri kỷ, một đồng chí trung thành nữa, nên đã tặng Đầu-xứ Thân một bài thi tỏ ý khen-ngợi và kỳ vọng như sau :

*« Lân nhi cốt cách sở uyên linh.
Khả úy đoan đoan địch hậu sinh.
Thượng ký tích niên bồi Trọng-mão (1).
Thùy giao kim nhật ngộ Trường-canh (2).
Văn chương bất phụ Song-Ngư hán (3).
Hùng khí năng đi vạn lý thành.
Thả hỷ gia cư cận hải đảo,
Hà phường phá lãng việt Đông-minh (4).*

(1) Trọng-mão là biệt hiệu Cụ Đầu-xứ, 'Uyên người làng Kim-kê, huyện Nghi-lộc, rất hay chữ, thầy học cũ của Cụ Phan.

(2) Trường-canh là Ông Lý-Bạch, thi bá đời Đường, Cụ Phan ví Đặng-thái-Thân như Trường-canh. Trường-canh nh đối với Trọng-mão. Với hai câu thơ ấy, Cụ Phan muốn nói : Năm trước đi học với thầy ở huyện Nghi-lộc, năm nay gặp được bạn thơ cũng ở huyện Nghi-lộc.

(3) Song-Ngư là hai hòn đảo thuộc huyện Nghi-lộc hình như 2 con cá. Song-Ngư khác đây là người huyện Nghi-lộc, am chỉ Đặng-thái-Thân.

(4) Đông-minh là bờ Đông, là nước Nhật-bản.

Xin tạm lược dịch như sau :

*« Con nhà cốt-cách, về tinh-anh.
Đáng sợ thay là kẻ hậu sinh.
Năm trước đã từng theo Trọng-mão,
Ngày nay sao khéo gặp Trường-canh.
Văn chương không phụ Song-Ngư-khách,
Hùng khí toan xoay vạn lý thành.
Mừng đặng quê nhà gần hải đảo,
Khó gì lướt sóng vượt Đông-minh.*

Lúc này Đầu-xứ Thân đã thành cự phách trong làng văn học ở đất Hồng-Lam (tức là Nghệ-an và Hà-tĩnh) mà còn là một chiến sĩ hăng say nhất với công việc làm cách mạng cứu quốc, nên được các người có tâm huyết với tiền đồ tổ quốc hể, lòng tin nhiệm và ái mộ.

Sau khoa thi Hương năm Canh-Tý (1900), Cụ Phan đậu Thủ-khoa trường Nghệ-an, còn Đầu-xứ Thân thời bị hồng bay vì phạm trường qui, cả hai thầy trò đều xếp hẳn việc bút nghiên đèn sách để dốc hết tâm lực vào việc hô hào, cổ động cho công cuộc duy tân đất nước, và mưu đồ khôi phục độc lập cho nước nhà.

Đến khi Cụ Phan Sào-Nam xuất dương, chính nhờ Đầu-xứ Thân ở lại trong nước gây dựng phong trào Đông-du mạnh mẽ.

Đầu-xứ Thân vốn là người khẳng khái, rất trầm tĩnh và kiên nhẫn, có tài kiếm văn võ và tính mạo hiểm khác thường.

Ông đã một mình vào Nam ra Bắc, xuống biển lên rừng, vào tận Kinh-đô Huế giao thiệp kín với một số các vị đại thần hữu tâm, cùng vua Thành-thái và vua Duy-tân, vào tận tỉnh Quảng-nam, Quảng-nghĩa và Bình-dịnh liên lạc với các đồng chí ở địa phương ấy, và ra tận các tỉnh xa xôi ở Bắc kỳ để kết nạp những người có nhiệt huyết với cách mạng. Nghe nói có nhiều lần Ông lên trốn qua Trung-hoa và Nhật-bản để gặp Cụ Phan nữa.

Một hôm, vào năm Canh tuất (1910), Cụ Đầu-xứ Thân về làng Phan-thôn thuộc tổng Kim-nguyên, huyện Nghi-lộc, vào nhà một người vốn có cảm tình với cách mạng, để thầu phân tiền bạc dựng gỏi ra ngoài cho Cụ Phan hoạt-động. Nào ngờ trong làng Phan-thôn có tên thám tử độc ác (tên là Cứu-Chu, nhờ làm mặt thám mà được Cứu-phàm), rình mò biết được, liền đi mật báo với viên Tri huyện

Nghi-lộ là Nguyễn-Ân (từ Phan-thôn lên huyện lỵ Nghi-lộ chỉ ba cây số). Viên huyện này phi báo lên Toa Sứ và tỉnh Nghệ-an mặt phải đại binh đang đêm về vây chặt bốn phía làng Phan-thôn, rồi đến hừng sáng mới vây kín ngôi nhà mà Đâu-xứ Thân-ân trú. Biết cơ sự đã bại lộ, Đâu-xứ Thân-bình tinh leo lên nấp dài trên cái máng xối nhà trọ Bọn quan quân Pháp. Nam lục soát khắp nơi trong nhà mà không thấy ai là người khả nghi, đã sinh lòng chán-nản và toan rút lui về tỉnh. Bỗng một tên lính k-ổ xanh nhưn chân nhiq lên máng xối thấy có hình người nấp nó liền kêu to lên: «Đấy rồi», «Đấy rồi» Tức thì Đâu-xứ Thân-lặng-lẽ treo lên mái nhà chỉ súng bắn vào đầu một tên đội lính Pháp chết ngay tại chỗ, rồi quay súng trở lại bắn vào ngực mình tự tử, xác lẫn từ trên mái nhà xuống đất, máu chảy lai-láng.

Cái tin bi thảm về Đặng-thái-Thân quyền sinh được truyền đi mau chóng khắp nơi, làm chấn động dư luận trong và ngoài nước, do đó lòng căm-thù của người dân Việt-Nam đối với bọn thực dân Pháp càng lên đến cực độ, và phong trào cách mạng đánh đuổi bọn thực dân cướp nước cũng tiếp tục nổi lên không ngừng.

Được ai tin về Ngư-Hải Tiên-sinh, Cụ Phan ở hải ngoại ôm lòng khóc nước nỡ mấy ngày liền.

Để kỷ niệm thân thế và sự nghiệp bất hủ của nhà cách mạng họ Đặng đã hy sinh cho đất nước, Cụ Phan có viết một quyển sách nhan đề «Ngư-Hải Tiên-sinh biệt truyện». Sách ấy viết bằng Hán-văn rất công phu, được bí mật gửi về trong nước, ai đọc đến cũng đau lòng rơi lệ.

Còn ở trong nước, không biết bao nhiêu bài văn và câu đối truy điệu mà kể. Tôi còn nhớ được mấy câu đối và một bài thơ đều bằng Hán-văn xin chép ra sau này:

1) Cụ Tú-tài Nguyễn-ân-Ngôn (nhà cách mạng) biệt hiệu Tùng-nham, quán làng Tùng-ành, phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh, điệu Cụ-Thân:

«Song ngư ngật ngật, cổ nhân qui hà qui? Thập niên lai ái quốc lao tâm, huyết vị chi nhi thồ, túc vị chi nhi nuy, bốn tâu giang sơn phong vũ tịch.

Nhứt bực oanh oanh, quốc hồn tinh vị tinh? Thiên lý ngoại đính thương viễn khách, sự vẫn chỉ nhi bi, hữu vấn chi nhi cảm, khắp ca hào kiệt tửu thị trung».

Xin tạm dịch là:

«Núi Ngư cao vọi vọi, cổ nhân đâu về đâu? Trong mười năm yêu nước một lòng, huyết hân đã thồ, chân hân đã mòn, bốn tâu giang sơn mưa với gió.

Tiếng súng nổ đoành-đoành, quốc hồn tinh chử tinh? Ng ai ngàn dặm xa với bao kẻ, thầy nghe mà thương, bạn nghe mà cảm, khắp ca hào kiệt trụy và thơ»

2) Cụ Tú-tài Nguyễn-đình-Kiến (19 (nhà chí sĩ), truy điệu Cụ Thân:

«Đư bất oán Pháp nhân, tối lân cốt nhục tương tàn.

phúc hậu đư phong kim đĩ hỹ.

Quân nằng tôn tở quốc, chính thị tử sinh đồng bịnh,

Phong trào biến cuộc hận hà như?»

Xin tạm dịch là:

«Ta chả oán người Tây, chỉ thương cốt nhục tương tàn,

phúc hậu thối xưa, nay còn đau nhà

Anh chỉ thờ tổ quốc, vốn là tử sinh đồng bịnh.

phong trào cuộc mới, sẽ điện ra sao?»

3) Cụ Tú-tài Phan-Toán (2) kính điệu:

«Ngôn hồ thời tặc thời vị lợi, Ngôn hồ thĩ tặc thĩ vị cường, mang mang thử thời thử thế.

Ngữ kỳ tửt tặc tiết bất ma, ngữ kỳ danh tặc danh bất hủ, hảo hảo kỳ tửt kỳ danh».

Xin tạm dịch là

«Nói đến thời thì thĩ chưa lợi, nói đến thĩ thì thĩ chưa cường, mờ-mịt nhi ấy thời ấy thế!

Bản về tiết hân tiết không mòn, bản về danh hân danh không mất, rõ-ràng thay này tiết này danh»

4) Cụ tác nho Lê-tử-Tuần (làng Tam-đa huyện Nghi-lộ, tỉnh Nghệ-an cổ thân phụ tác giả) kính điệu!

(1) Cụ Tú-tài Nguyễn-đình-Kiến, quán huyện Hương-sơn, tỉnh Hà-tĩnh, là bạn của Cụ Phan Sào-Nam, Cụ Kiên bị kết án «Tiêm thông ngoại quốc», bị đày ra Côn-lôn, rồi vượt ngục bị bắt lại và gia án kèn giam ở Côn-lôn đến chết.

(2) Cụ Phan-Toán, đỗ Tú-tài, quán làng Ước-lã, tổng Thông-lợi, phủ Hưng-nguyên, tỉnh Nghệ-an, Cụ Toán là một vị hân nho rất có cảm tình với cách mạng quốc gia.

*«Thập tải tùng sư, nhưt khứ xả thân hà xí nghĩa,
Thôn tâm báo quốc, thiên thu mai cốt bất mai danh.»*

Xin tạm dịch là:

*Mười năm theo thầy, một chốc quên thân nào bỏ nghĩa.
Một lòng vì nước, ngàn thu cốt xác vẫn còn danh.»*

5) Bài thi của cụ Đặng-nguyên-Cần khóc Đặng-thái-Thân Tiên-sinh:

*«Bất linh văn sĩ tuyết hư danh,
Bất kiếm lao lao nhưt vị thành.
Hải ngoại văn ngôn thư hữu lệ,
Lâm biên quân mã thiết vô thanh.
Khả kham cố quốc thiên niên hận,
Do hữu hùng tâm nhưt tử khinh.
Tất cánh ái quân hoàn tự ái,
Thập niên tân khổ vị thương sinh.»*

Bài thơ này đã được Cụ Minh-viên Huỳnh-thúc-Kháng phiên dịch như sau:

*«Không vừa hèn chung cai lối nho,
Cả gươm lẫn kiếm chẳng ra trò.
Sách in ngoài biển tuôn dòng lệ, (1)
Ngựa sắt bên non vắng tiếng hò.
Nước cũ ngàn năm dồn hận mãi,
Thân cội một chết thấy gan to.
Yêu người mà lại yêu mình nữa,
Vì nợ thương sinh sống phải lo.»*

đại quan tư tưởng thời đại nhà trần (1225-1400)

(xem tiếp số 4 và 5, năm 1969)

Năm Nguyên-Phong thứ 6 (1257) thi Đại-ti, phân ra Trại-Trạng-nguyên và Kinh-Trạng-nguyên. Triều Thánh-Tông năm Thiệu-long thứ 9 (1267) thi Đại-ti lấy kẻ-sĩ ban Kinh-Trạng-nguyên, Trại-Trạng-nguyên, Thái-học-sinh, tất cả 47 người.

Triều Anh-Tông năm Hưng-long thứ 12 (1305) thi kẻ-sĩ trong nước cấp Tam-khôi, Hoàng-giáp và Thái-học-sinh, tất cả 44 người đỗ. Phép thi trước hết thi thiên sách Y-quốc và mục Thiên-tử truyện, Âm-tả, rồi đến Kinh-nghĩa, Thơ ngũ ngôn trường-thiên, Phú tám vần; kỳ Tam-trườ g thi Chiêu, Chế, Biều; tứ-trường thi Đối-Sách. Đỗ Tam-khôi được ra Long-Môn, Phụng-thành chơi ba ngày.

Triều Minh-Tông năm Đại-khánh thứ 1 (1314) thi Thái-học-sinh.

Triều Dục-Tông năm Thiệu-phong thứ 5 (1346) thi Thái-học-sinh, dùng phép thi Âm-tả, Cổ-văn, Kinh-nghĩa, Thi, Phú.

Năm Đại-trị-tứ 6 (1364) thi Nhân-sĩ lấy văn-ngệ đề sung vào quan-các.

Triều Dục-Tông năm Long-khánh thứ 2 (1376) thi Đình lấy Tiến-sĩ, ban Trạng-nguyên, Bảng-nhãn, Thám-hoa, Hoàng-giáp, trên dưới 44 người đỗ.

Triều Phế-đế, năm Xương-phủ thứ 5 (1382) thi Thái-học-sinh; năm thứ 8 (1385) Thượng-hoàng lên núi Tiên-du, chúa Vạn-phúc, cho thi Thái-học-sinh. Triều Thuận-Tông, năm Quang-thái thứ 6 (1394) thi Thái-học-sinh.

(1) Nói về quyển sách Ngự-Hải Tiên-Sinh biệt truyện do Cụ Phen Sào-Nam viết ở hải ngoại

năm thứ 9 (1397) xuống chiếu định cách thức thi cử. Năm trước thi Hương, năm sau thi Hội, trúng tuyển được vào Ngự thi sách một thiên đề định thứ bậc. Nhà Trần lúc đầu thi Thái-học-sinh, văn thề chưa định rõ. Đến bảy giờ mới định ra bốn trường làm văn-tự thề, bỏ thi Âm-tả phép Cổ-văn. Trường thứ nhất dùng một thiên kinh-nghĩa làm gốc, có phá-đề, tiếp-ngữ, tiêu-giảng; nguyên-đề đại-giảng. Trường thứ hai làm bài Thơ, Phú. Trường thứ ba làm bài Chiếu, Chế, Biếu. Trường thứ tư làm bài văn sách dùng kinh, sử, thời-vụ ra đề. Sử thần Ngô-Si-Liên bình-luận về việc học đời Trần rằng: 'Phép khoa cử nhà Trần đến bây giờ mới hoàn-bị. Thi bốn trường văn-tự đến nay còn trọng-dụng, không có thể thay đổi. Lấy văn-tự chọn kẻ sĩ, phương pháp không còn chi hơn thế. Xét khoa thi cuối đời Trần, kẻ sĩ chọn được thì Nguyễn-Ưc-Trai là bậc nhất. Mưu-toan văn-học của ông đã giúp cho bước đầu lập quốc của triều Lê-Lại như bậc thứ: Lý-Tử-Tấn Vũ-Mộng-Nguyên, Phan-Phù-Tiên, Nguyễn-Thiên-Túng, các người ấy đều là những tay văn chương cự-phách siêu-việt một thời. Ba đời trở xuống (tức Hạ, Thương, Chu bên Tàu cổ xưa) chọn kẻ sĩ bằng khoa-mục văn-ngệ phải chăng có kém chi?' (Theo Phan-Huy-Chú, trong «Khoa-Mục-Chí», — Lịch-Triều Hiến-Chương q.26.)

Trên đây là theo như chính-sử ghi chép thực-trạng về tổ-chức giáo-dục trong thời nhà Trần, bước đầu cả Phật lẫn Nho đều được tôn-trọng, về sau dần-dần Nho học phát-trên ở giới nhân-sĩ, chỉ có nhà Vua vẫn trung-thành với cả Phật lẫn Nho. Trần-Thái-Tông khi lên ngôi liền đặt ra lệ: Tề trường phải là người tôn-thất có hiên-năng đạo-ngệ, thông Thi, Thư. Đến năm 1243 cho Phạm-Ứng-Thân làm Thượng-thư từ Quốc-tử-giám đề-điều, bắt con các nhà văn-thần vào học tập. Năm 1254 lập viện Quốc-học lấy Chu-Công Khổng-tử, Mạnh-tử và các Hiền-Nho làm tiêu-biểu, giảng học kinh sách Nho như Ngũ Kinh, Tứ Thư. Năm 1272 tìm hiền Nho trong nước làm chức Tư-nhiếp ở Quốc-tử-giám. Năm 1281 lập nhà học ở phủ Thiên-trường (Nam-Định bây giờ). Năm 1307 sai Nguyễn-Si-Cổ Học-sĩ vào giảng Ngũ Kinh. Năm 1384 lập thư-viện trên núi Lạn-kha tức núi Phật-tích chùa Vạn-Phúc tỉnh Bắc-Ninh bây giờ, lập Trần Tôn làm chức Viện-trưởng dạy học trò. vua Nghệ-Tông khi về làm Thượng-hoàng hay đến xem sách. Năm 1398 đặt ra ruộng học ở khắp nước, mở rộng chế-độ Quốc-học xuống huyện, châu. Đây là về Nho-học được mở mang cho đường Quốc-học, Nưng riêng nhà vua vẫn tôn-sùng Phật-học và Lão-học. Như trên kia đã thấy Trần-Thái-Tông tiếp tục mở

khoa thi Tam-giáo vào năm 1228 và 1254. Và phần lớn các vua nhà Trần sau một thời gian tại vị, thường nhường ngôi cho con cháu, rút về đi tu như trường hợp Thái-Tông, Nhân-Tông.... Có khác với nhà Lý là tuy thời nhà Trần đạo Phật vẫn được đề-cao, tôn-sùng, nhưng không được trực-tiếp dự chính-sự như ở thời nhà Lý, và lại lệ thi tuyển tăng đạo cũng mỗi ngày một ngặt. Như thời Minh Tông thứ 8 (1322) dùng Kinh Kim-Cương thi các sư. Đến năm 1397 triều Nghệ-tông bị Quý Ly chuên quyền mới có lệnh-truyền bao nhiêu các tăng đồ dưới năm mươi tuổi đều phải hoàn tục, trên năm mươi phải dự kỳ thi Phật-học, hễ trúng-tuyển mới được bổ làm đầu-mụ của nhà chùa, hoặc là các chức Tri-quán, Tri-tự. Những người không trúng tuyển chỉ được làm kẻ hầu-hạ của các tăng-đồ.

Nhưng dù quy-định hệ-thống tăng-đồ Phật-giáo mỗi ngày một nghiêm-khắc như thế, suốt thời nhà Trần, ảnh-hưởng Phật-giáo vẫn còn sâu rộng nhờ cái thực-chứng Thiền-học mới-mẻ và sinh-động của Trần-Thái-Tông với phái Trúc-Lâm Tam-Tồ, cho nên tinh-thần của thời-dại đượm màu đạo-học thực-hiện, hợp-nhất vào dân-tộc-tính cả phương-diện tâm-linh siêu-nhiên lẫn nhân-sinh hiện-thực, như Trần-Thái-Tông đã vạch rõ quan-niệm và phương-pháp làm bố-đức Thiền-học Việt-Nam soi chung cho thời-dại. Trước hết Thái-Tông quan-niệm có một Thực-tại tuyệt-đối là một bản-tính vừa siêu-việt không lệ-thuộc vào điều-kiện thời-gian không-gian, vừa nội-tại, tiềm-nhiên chi-phối điều-động ở bên trong thế-giới, biểu-hiện thiên-hình vạn-tượng, thiên-biến vạn-hóa. Nhờ có cái bản-tính ấy mà vũ-trụ mới là vũ-trụ, nghĩa là một vận-động có điều-lý hóa-điều sinh-thành, cho nên vấn đề sống / chết là vấn-đề then chốt của tư-tưởng nhân-loại, mới có thể giải-thích thỏa-đáng như là tùy quan-điểm ý-thức về một cái thực-tại sinh-thành ấy, hoặc lệ-thuộc vào điều-kiện thời-gian không, gian thì nhn với ý-thức hữu-hạn mà có sống, có chết, có hiện, có ẩn, có biểu, có lý; hoặc là vượt khỏi sự lệ-thuộc vào điều-kiện thời-gian không-gian, nhìn với ý-thức khai-phóng mở rộng đến bao-hàm cả, thời-gian không gian không còn ý-niệm làm đối-tượng cho ý-thức chủ-thể, nghĩa là với ý-thức vô-niệm (unconscious) hay tâm vô-niệm (no-mind) thì sống chết là hai phương-diện biểu-lý cho nhau của một bản-tính sinh-sinh vừa siêu-nhiên vừa tiềm-tại là Thực-tại tuyệt-đối vậy.

Cái Thực-tại tuyệt-đối ấy là Phật-tính vi Phật-giáo chuyên thực-hiện phương-diện siêu-nhiên, giải-thoát của Bản-tính trên qua cái ý-thức Bát-nhã hay là qua cái tâm giá-ti-ngộ. Còn Nho-giáo vốn chú-ý thực-hiện phương-diện tiềm-tại của Bản-tính biểu-hiện trong điều-kiện thời-gian không-gian qua cái ý-thức đạo-đức của

nhân-sinh hành vi. Đây là cái «Đạo Xuất tính» của Khổng Mạnh, nghĩa là đốc-suất noi theo bản-tính Thiên-mệnh gọi là Đạo Người. Nhưng mục nôi theo đúng bản-tính ấy cần phải thấy được tính cho đích-thực để làm ý hướng mà đi, đây là «Đạo kiến tính» của Phật. Nưc thế thì con đường cầu tri với con đường hành-vi mới bổ-túc cho nhau mà hợp-nhất tại nguồn-gốc vậy.

Bởi thế mà Trần-Thái-Tông mới mở đầu cho «Thiền-Tông Chi-Nam» một cách rất khúc-triết :

«Phật vô Nam Bắc, quân khả tu cầu; tính hữu trí ngu, đồng tư giác ngộ. Thị dĩ dụ quần mê chi phương tiện, minh sinh tử chi tiếp kính giả, ngã Phật chi đại giáo dã. Nhiệm thủy thế chi quyền hành, tác tương lai chi qui phạm giả, tiên thánh chi trọng trách dã. Cổ Lục-tử hữu ngôn vân: Tiên đại thánh nhân dữ đại sư vô biệt, tác tri ngã Phật chi giáo, hư giả tiên thánh dĩ truyền ư thế dã. Kim trăm yên khả bất dĩ tiên thánh chi nhiệm vi kỳ nhiệm, ngã Phật chi giáo vi kỳ chi giáo tại?» (Thiền Tông Chi Nam tự).

«Phật-tính không phân ra có phương Nam phương Bắc, đều có thể tu-tỉnh để cầu tìm. Tính con người tuy bề ngoài có kẻ trí, kẻ ngu, nhưng căn-bản cùng tư-bẩm sự giác-ngộ. Thế nên bảo cho quần-chúng mê lầm cái đường phương-tiện, tỏ sáng đường tắt của việc sống chết, đây là giáo-lý chính của đức Phật ta. Có nhiệm-vụ cầm cân nảy mực công-lý cho thế-gian, vạch mẫu-mực cho tương-lai, ấy là trách-nhiệm trọng-đại của Thánh-Nho đi trước. Cho nên Lục-Tử Huệ Năng nói: «Các bậc thánh đi trước với các vị thiền-sư danh tiếng không khác nhau. Đủ biết giáo-lý của Đức Phật ta lại mượn tay thánh tiên phong để truyền vào đời! Nay ta lại có thể không lấy nhiệm-vụ của thánh xưa làm nhiệm-vụ của mình, giáo-lý của Phật là làm giáo-lý của mình được ư?»

Đoạn văn trên đây cũng đủ thấy toát-yếu tôn-chỉ triết-học của Trần-Thái-Tông. Đây là cơ-sở dung-hòa hợp nhất của tinh-thần Tam-giáo, cốt đạt đến điểm tâm-linh thực-nghiệm, bằng một phút biến-đổi tâm-tính, «khỏa nhiên tự ngộ» như lời tác-giả mà thực-hiện được yếu-lý của Kinh Kim-Cương: «Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm» - «Nên sinh có cái tâm không vướng víu vào đâu cả». Cái tinh-thần đạo-học thực-hiện của Thái-Tông đã được sử-gia Ngô-Thời-Si bình-luận rất chính-xác: Vua lập ra viện Quốc-học, tổ tượng Chu-Công, Khổng-

Tử, Mạnh-Tử đề thờ. Vua xuống chiếu cho nhân-sĩ trong nước đến viện ấy giảng sách Ngũ-Kinh, Tứ-Thư. Vua lập ra nhà học, tôn chuộng nghề văn, dựng lên ngôi vũ-đường giảng tập việc võ. Cả văn lẫn võ có vẻ rục-rở lắm, cho nên các ông Hán-Siêu, Trung-Ngạn, Nhật-Duật, Ngũ-Lão, nối nhau xuất-hiện. Văn-Trình và Hưng-Đạo là bậc danh-nho danh-tướng, lừng lẫy thời bấy giờ, kết quả của sự tôn-trọng cả văn lẫn võ đó.» (Việt-Sử Tiêu-Án, trang 180 bản dịch của HVNLLVHAC).

«Mấy năm đầu Vua Thái Tông có tính tà-dâm đều do Thủ-Độ bày mưu cả, đến mấy năm sau ngài để ý vào học vấn, tấn tới được nhiều, lại càng nghiên cứu nội điển Phật-kinh, có làm ra sách Khoá-Hư-Lục, mếu cảnh sơn lâm, coi sinh-tử như nhau, tuy ý hơi giống đạo Phật không-tích, nhưng mà coi thì khoảng đạt, xâu-xa, cho nên bỏ ngôi báu coi như trút giấy rách.» (V.S.T.A. tr.184)

Cái tinh-thần Thiền-học ấy cũng đã được danh-nho đời Tống là Đức-Thành khâm phục. Sử chép: «Vua Thái Tông đã truyền ngôi rồi, thường đi chơi các chùa Quỳnh Lâm, Hoa-Yên, gặp lúc Đức-Thành, người Tống đi thuyền biển đến, Vua mời vào nói chuyện. Đức-Thành hỏi lý Thích gia độ người ta thế nào? Vua đọc câu kệ rằng:

*Thiền giang hữu thủy thiên giang thủy
Vạn lý vô vân vạn lý thiên.*

nghĩa đen là: Con sông ngàn dặm có nước là ngàn dặm sông nước,

Vạn lý không mây là Trời vạn lý.

tùy câu hỏi mà ứng đối, đều thành văn-chương nhã đẹp, như là những câu:

*Xuân vũ vô cao hạ,
Hoa chi tự đoản trường.*

*Mưa xuân không cao thấp,
Cành hoa tự ngắn dài.*

Lại câu: *Mạc vị vô tâm vân thị đạo,*

Vô tâm do cách nhất trùng quan.

*Chớ bảo vô tâm gọi là đạo,
Vô tâm do cách nhất trùng quan.*

Vô tâm còn cách trở hai lần cửa thành.

Đức-Thành lại hỏi: «Các vị Đế-vương ngộ được thì được nhân duyên gì?»

Vua nói: Ta và người như hai cây mà một lửa, phóng ra thì rộng cả trời đất vô cùng, thu lại thì mây may có thể h t được. Thân người ta ai cũng có minh châu sáng, mùa xuân đến thì hoa tự nhiên nở.

Đức-Thành phục là ngộ đạo. (Việt Sử Tiêu Án-Ngô Thời Sĩ)

Ngộ-đạo tức là đã thấy được nguyên-lý tối-cao của vũ-trụ, tức là Phật-tính Chân-Như không thể n không bớt, không đi không đến, không sống không chết, giải-thoải khỏi điều-kiện hệ-lụy của thời-gian, không-gian làm cơ-bản vừa siêu-nhiên vừa tiềm-tại cho tất cả thế-giới hiện tượng sự vật. Về sự vấn đáp trên đây giữa nhà sư Tống Đức-Thành, với vua Trần-Thái-Tông thì trong bộ "Khóa-Hư-Lục" (do Tổng-Hội Phật-giáo Bắc-Việt phát-hành, Hà Nội, 1943) chép tường tận như sau:

"Ngữ lục vấn đáp môn hạ".

Nhất nhật Đế du Châu-giao tự, Tống Đức-Thành tiến vấn:

— Thế Tôn vị lý Đâu - xuất dĩ giảng vương cung, vị xuất mẫu thai độ nhân dĩ tất, thời như hà?

— Đế vấn:

Thiên giang hữu thủy thiên giang thủy,

Vạn lí vô vân vạn lí Thiên.

Tăng vấn:

— Vị lý vị xuất môn khai thị
Đi li đi xuất sự nhược hà?

Đế vấn:

— Vân sinh nhạc đích đồ lô bạch,

Thủy đáo Tiêu-Tương nhất dạng thanh.

Tăng vấn:

— Tề lai sơn sắc tịnh.

Vân khi động trung minh. Vị thậm ma ần hiền nhất như?

Đế vấn:

— Trừ thị ngã gia chân đích tử,

Thùy nhân cảm hương lý đầu hành?

Tăng vấn:

— Cổ kim vô dị lộ, đạt giả cộng đồng đồ. Bệ-hạ tương vị đắc đạo Thế-tôn ma?

Đế vấn:

— Xuân vũ vô cao hạ, Hoa chi hữu đoàn trường.

Tăng vấn:

— Nhân nhân bản tự nhân nhân cụ.

Cá cá nguyên lai cá cá viên. Vị thậm ma Thế-tôn nhập sơn tu đạo?

Đế vấn:

— Kiểm vị bất bình khai bảo hạp, được nhân liệu bệnh xuất kim bình.

Tăng vấn:

— Nhân trung hữu trú tiết, nhục thượng mặc uyển thương. Đắc ư học nhân phạm thượng hữu tu chứng ma?

Đế vấn:

— Lưu thủy hạ sơn phi hữu ý, bạch vân xuất tự bản vô tâm.

Tăng vô ngữ!

Đế vấn:

— Mặc vị vô tâm vân thị đạo, vô tâm do cách nhất trùng quan.

Tăng vấn:

— U tâm kỳ vô, hoán thậm ma tác trùng quan?

Đế trùng vấn:

— Lưu thủy hạ sơn phi hữu ý, bạch vân xuất tự bản vô tâm.

Tăng vô đối!

Đức Thành hựu vấn:

— Đế Vương ngộ-đạo tác hà nhân duyên?

Để vấn :

- Ngã dữ nhi như lưỡng mộc đồng hoà, kỳ đạo nhất nhị di, phỏng chi tắc kiến khôn vô cùng, trau chi tắc hờ đoan khả tận. Nhân giai hữu minh châu tại thân, xuân chí tắc hoa khai nhi ».

Muốn hiểu ý-nghĩa của lối vấn-đáp, theo kiểu Triết-học chúng ta phải rõ về tinh-thần triết-học Thiền khác hẳn với triết-học suy-luận danh-lý. Triết-học Thiền chỉ nhằm diễn tả trung-thực trạng-thái ý thức đang lúc kinh-nghiệm, đương hạ nhất niệm » chính lúc có kẻ đặt câu hỏi, thì mình phản-ứng bột-nhiên ra sao chưa kịp suy-nghi chi hết. Bởi vì triết-học Thiền là một thực-nghiệm tâm-linh, một biện-chứng giá-ngộ (Bát-Nhã) cần phải trực-tiếp cảm-thăng giữa hai tâm-trạng, cho nên chỉ phải cùng một ba-động tinh-thần mới cùng nhau rung-động, theo luận-lý đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. Cho nên người ở ngoài cảnh-ngộ mới xem qua những lời vấn đáp tưởng như đầu Ngô mình Sở, ông nói gà bà nói vịt, vô nghĩa-lý. Như trên đây khi Đức Thành hỏi : « Đức Thích-già mới ở trên Trời Đâu-suất đã giáng xuống cung nhà vua, chưa ra khỏi bào-thai, độ người đã sẵn, thì là thế nào? Thái Tông trả lời bằng hai câu thơ : Ngàn con sông có nước là ngàn dặm sông nước. Vạn lí không có mây là trời vạn lí. Ý nghĩa ngụ ở trong là khi nói sông là sông có nước mới là sông được, nước vốn là thuộc-tính tự-nhiên của sông. Ngàn con sông, con sông hình-thức nó khác nhưng nước sông cũng chỉ là nước sông. Cũng như khi nói mây là nói trời, chỉ có trời mới có mây cho nên bảo vạn lí không có mây tức là trời vạn lí mây. Thế cũng tức là Dụng, nói Dụng là rơi Trễ. Thế-Tôn với là hiện-thân của vua chúng sinh, giáng thế để mà độ nhơn, độ nhân là tác-dụng của Phật-tính là bản-thể mà Thế-Tôn là hiện-thân của cái bản-thể ấy, thì có gì lạ Ngài ở trời Đâu-suất đã mang tất cả sự-mệnh của mình định trước, là tác-dụng độ-thế.

Câu thứ hai cũng hỏi về Thế-Tôn khi chưa rời bản-thể thì sự mở biết đầu trí, sau khi đã rời, đã ra, thì sự ấy thế nào?

Lời đáp : Mây sinh đỉnh núi tất cả sắc đen đều biến ra trắng, tất cả dòng nước đến sông Tiêu-Tương đều một vẻ trong.

Ngụ ý hai câu vấn-đáp ấy là nói về cái Phật-tính Chân-như khi còn chưa

biểu-hiện trong điều-kiện không-gian thời-gian thì ví như các bậc sinh-tri thượng tri không có gì thay đổi, không thêm không bớt, mặc dù khi sinh ra đã mang cái mầm hiểu biết tiên-thiên rồi. Đến khi ra, tùy theo hoàn-cảnh mà khai-thị nhiều về khác nhau, nhưng chung qui vẫn là Phật-tính không có gì thay đổi ở bản-thể. Vay câu trả lời của Thái-Tông lấy mây khi bị núi che thì đen, đến khi lên đỉnh núi thì toàn-nhiên trắng, cũng như nước các dòng sông, có con sông đục, sông trong, đến khi ra biển thì cùng một vị mặn, một vẻ trong, của nước biển, để rồi lại bốc lên làm mây lúc đen lúc trắng, tùy theo hoàn-cảnh, rồi tan thành mưa xuống núi, chảy vào suối, ngòi, lạch, sông để rồi lại tuôn ra biển. Trước sau nước vẫn là nước, đồng-nhất-tính ở bản-thể siêu thời-không; sai-thù khác nhau ở tác-dụng lệ-thuộc vào thời-gian không-gian.

Hỏi : Tạnh mưa sắc núi quang, mây tan trong động sáng, làm thế nào mà ẩn và hiển như nhau?

Đáp : Trừ khi chính thật con cái nhà, người nào dám hướng trong ấy mà đi?

Ở đây, cũng lại nói cái Phật-tính Chân-như có hai phương-diện Thể và Dụng, ẩn-tàng và biểu-hiện, cũng như Niết-bàn với Luân-Đối hay sinh tử, nhìn ở quan-điểm giải-thoát tuyệt-đối thì như nhau, nhìn ở quan-điểm tương-đối lệ-thuộc thì khác nhau.

Thái-Tông trả lời ngoắt ngoéo là phải thật Phật-tính mới khi ẩn khi hiện mà vẫn giữ được Phật-tính, bằng không, thì sẽ bị hoàn-cảnh làm mất đi vào lầm lạc sai-biệt không biết đường về nữa.

Hỏi : Xưa nay đường lối không có khác, kẻ đạt đạo đều cùng một đường. Bệ-hạ có cho rằng chỉ có Thế-Tôn độc-nhất là đặc đạo mà thôi?

Đáp : Mưa xuân không có cao thấp

Cành hoa tự có ngắn dài.

Trong tư-tưởng tôn-giáo Đông-phương lập-cước trên cái lý «vạn vật : hất thể» cho nên không tin tuyệt-đối chỉ biểu-hiện có một lần, Thế-tôn hay Krishna đều là hiện-thân của Tuyệt-đối giáng-thế. Cho nên quan-niệm Tuyệt-đối hay Thượng-đế

không đứng ở ngoài vũ-trụ để sáng-tạo như trong tư-tưởng tôn-giáo Tây-phương. Ở Phật-giáo nguyên-lý «vạn vật nhất thể» được quan-niệm như «Phật tức Tâm, Tâm tức Phật». Tuyệt-đối với Tương-đối chỉ là Siêu-nhiên và Tiềm-tại, Thể và Dụng. Ở Dụng có Thể, trong Thể tiềm-tàng Dụng. Nhưng tiềm-tàng là tiềm thể, không phải Thể có phân-chia nhiều ít, hơn kém về phẩm hay lượng.

Bản-thể Phật-tính bất-phân, cho nên bảo «Mùa xuân không có cao thấp». Mùa xuân đây là ví với Phật-tính, còn cành hoa là tác-dụng, tự nó ngắn hay dài không phải vì nó được hưởng mùa xuân thấp hay mùa xuân cao. Dù ngắn hay dài cành hoa có một Phật-tính bất phân.

Hỏi: Người người vốn tự người người đủ, mỗi cá-tính nguyên-lai mỗi cá-tính viên mãn, tại sao Thế-Tôn còn vào núi để tu đạo?

Đáp: Gươm có vì sự bất-bình mới rút ra khỏi vỏ. Thuốc nhân để chữa bệnh mới ra khỏi bình vàng.

Ngụ ý Thế-Tôn vào núi tu đạo, cũng như lưỡi gươm rút ra khỏi vỏ vì có sự bất-mãn với cảnh-ngộ, và thuốc vì có sự chữa bệnh mới đem ra khỏi bình vàng, bất quá thế-giới ai nấy đều có mang Phật-tính bẩm-thu thật, nhưng vì chấp mê cho nên Phật mới phải vào núi tìm chính giác. Có một nguyên-tắc quyết định sự xuất-hiện của những Giác-thể thần-linh: «Khi nào Đấp mặt vạn, tội ác muốn lần điều thiện, bấy giờ Ta tự tiêu hiện. Để bảo vệ chính-ngĩa, để hủy-hoại bất chính, để lập lại Đạo-lý, Ta giáng sinh kiếp này đến kiếp khác.» (Kinh Bhagavad.-Gita. VI/44)

Hỏi: Trong mắt không thấy bụi, trên thịt chẳng vết thương, học được đạo ở phàm con người có tu chứng gì?

Đáp: Nước chảy xuống núi không hữu ý, mây trắng trong hang núi, tuôn ra vốn vô tâm.

Tăng yên lặng!

Vua nói: Chớ bảo vô tâm ấy là đạo, vô tâm còn cách trở cửa ải hai lần.

Tăng hỏi: Tâm đã vô, làm sao bảo cửa ải hai lần?

Vua nói lại: Nước chảy xuống núi không hữu ý. Mây trắng trong hang núi tuôn ra vốn vô tâm.

Tăng không đáp.

Đoạn văn đáp này đi thẳng vào tinh-thần của Thiên-học là một thực-nghiệm tâm-linh đến chỗ nào thì gọi là đạt-đạo. Đạo đây là thật-tại Chân-nhất, Bản-tính tự-nhiên nhi-nhiên, mà người tu đạo đòi thực-hiện. Nhưng đạo ấy vừa tiềm-tại, vừa siêu-nhiên, ai nấy đều đã phân-chiêu nơi thân tâm mình, chỉ phải khai-triển, khải-thị ra, chứ không phải tìm vu-vơ bên ngoài. Đạo ấy là Vô-thức, như trạng-thái ngủ say, tâm thức vẫn sinh-thành mà mình không ý-thức được: Đây là thực-tại tự-nhiên nhi-nhiên, vật tự-thân, chưa có cái chủ-quan của ý-thức đến làm nó sai lệch bằng cách giới thuyết mệnh-danh cho nó. Cái Ấy sinh-thành không có dụng-ý gì cả, cái Ấy như thể là như thể, ví như nước chảy xuống núi chẳng phải vì cây cỏ, hay động vật hay vì loài người nuôi dưỡng chi cả. Cũng như mây trắng trong hang núi kéo ra cũng là vô tình mà kéo ra, chẳng vì mưa hay vì nắng chi cả.

Nhưng người ta phải có tâm để khai-triển, để ý-thức, chứ Đạo không phải là vô Tâm, vô ý-thức, vô tri, vô giác mà đạt được đạo. Tu đạo là làm sao có được cái tâm không chấp, không giới-hạn vào điều-kiện thời-gian không-gian, chứ không phải học đạo là không có tâm ý chi nữa đâu. Cho nên Kinh Kim-Cương bảo: «Nên có cái tâm không trụ vào đâu hết». Đây cũng chính là cái điểm giác-ngộ của Thái-Tông như ngài đã kết-luận ở «Thiền Tông chỉ nam» «Tựa»: «Ngày thường dùng Kinh Kim-Cương, đến câu «ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm» đang lúc đặt sách xuống ngâm nga thì khoáng-nhiên tự ngộ. «Đây là cái mà Thái-Tông gọi là Tâm-Đạo, là cái tâm sinh thành không có giới hạn nữa. Đức-Thành thấy nói Vô tâm là vận-dộng của vũ-trụ, lại nói «Vô tâm không phải là Đạo» thì về danh-lý có vẻ không hợp lý mà mâu-thuẫn cho nên mới hỏi lại. Thái-Tông bèn nhắc lại nguyên-vấn câu đã nói, bấy giờ Đức-Thành mới hiểu mà nhận là Vua đã ngộ đạo. Cho nên để kết-luận Đức-Thành mới hỏi thêm:

— Vua chúa ngộ đạo là được nhân duyên gì?

Đáp: Ta với Người như hai cây cùng một lửa, mà Đạo chỉ có một mà thôi. Đạo ấy phóng ra thì tràn ngập cả trời đất vô-cùng, thu lại thì đầu lông có thể trọn vẹn. Người ta nhận có hạt châu sáng tại bản-thân, hề gặp cơ-hội như mầm hạt gặp tiết mùa xuân tự nhiên nở hoa.

Câu trả lời của Thái-Tông có thể để kết-luận cho cái triết-lý tâm-linh thực-

hiện của Ngài không phân-biệt Phật-tính ở nhân-loại, ai nấy đều có cùng một Phật-tính cả chứ không riêng gì vua chúa mới có nhân-duyên để ngộ đạo. Câu nói của Đức Phật : «Ta là Phật đã thành, chúng-sinh là Phật đang thành». Vậy trong mỗi chúng-sinh đều tiềm-tàng Phật-tính, cũng như Mộc có Hỏa tiềm-tàng bên trong đến khi thiêu tức là Phần hội-ý hai chữ mộc với một chữ hỏa thành chữ Phần là thiêu đốt. Bấy giờ còn đâu sự khác nhau giữa mộc nọ với mộc kia, cây gỗ này với cây gỗ khác. Đây là quan-điểm triết-lý truyền-thống «Đạo chỉ có một mà thôi», nhưng là cái Một «viễn đồng thái hư. «Duy-nhất sáng-tạo» là Thực-tại Tuyệt-đối vừa siêu-nhiên vừa tiềm-tại, nghĩa là vừa siêu thời-không vừa lệ-thuộc vào thời-không, cho nên biểu-hiện ra vô cùng, thu lại đầu lông trọn vẹn. Chân-lý đây đủ ở ta như mầm-mống của cỏ cây, chờ thời tiết để nảy nở. Đây là nguyên-lý nhất-quán của Thái-Tông lấy làm cơ-bản tổng-hợp Tam-giáo «Vị minh, nhân vọng phân tam giáo, liễu đặc đề đồng ngộ nhất tâm». «Chưa sáng tỏ, người ta lầm phân-biệt ra ba giáo-lý, hiểu được thấu thì cũng giác-ngộ nhất-tâm.»

Nhất-tâm ấy là tâm Thiền làm nguồn cảm-hứng sáng-tạo nghệ-thuật như lời bài thơ này của tác giả đủ chứng-minh :

Ký Thanh phong am tăng Đức-Son,

Phong dã tàng quan nguyệt chiếu đình.

Tâm kỳ phong cảnh cộng thể thanh,

Cá trung tư vị vô nhân thức,

Phó dữ sơn tăng thường đạo minh.

— Gợi sự Đức Sơn ở am Thanh Phong.

Gió đập vào cây thông ở trước cửa tam quan, trăng chiếu đầy sân chùa.

Tâm ấy với cảnh ấy hẹn nhau cùng thanh tịnh mát mẻ.

Nhưng ý vị đặc biệt trong ấy không ai biết thường thức,

Đề mặc cho nhà sư trong núi thường thức cho đến tỏ sáng.

Cửa chùa gió thổi thông reo,

Sân chùa trăng rọi biết bao hữu tình.

Cảnh tịnh hò hẹn cùng thanh,

Nào ai thường thức tâm linh giải phiền.

Dành riêng cho khách thần tiên,

Sơn tăng hưởng thú cảnh thiền giác minh.

Đây là kết thúc một đời thực hiện Thiền học của một nhà vua, khi bỏ ngôi vào núi tìm giải thoát, khi xông pha mạo hiểm trên đất giặc, khi vào sinh ra tử giữa chiến trận, nỗ lực xây dựng nội bộ để bảo vệ giang sơn, một lòng quên mình để vì dân vì nước mà không ngừng nội-tĩnh, trầm tư cầu tìm đạo lý cho đến lúc «khoát nhiên tự ngộ», thấy được cái tâm khai triểu sinh thành, đại chúng hóa và vũ trụ hóa. Cái tâm đại chúng hóa là cái tâm Thiền Địa mà Thái Tông đã thực hiện suốt một cuộc đời hoạt động quên mình coi nhẹ sống chết «bỏ ngôi báu như trút giấy rách». Nhờ cái đức tinh mở rộng không ngừng trong hành động cũng như trong tư tưởng, nhà vua để lại ảnh hưởng lâu bền cho các thế hệ vua chúa nhà Trần sau này vậy. Vua Dụ Tông về cuối đời Trần còn nhớ tiếc mà làm thơ ca tụng :

Đường Việt khai cơ lưỡng Thái Tông,

Bì xưng Trinh Quán ngã Nguyên Phong,

Kiến Thành chu tử, An Sinh tại

Miếu hiệu tuy đồng, Đức bất đồng.

— Nhà Đường bên Tàu với nhà Trần bên Việt Nam mở mang cơ nghiệp đều có hai vua Thái Tông.

Thái Tông nhà Đường niên hiệu Trinh Quán, Thái Tông nhà Trần là niên hiệu Nguyên Phong.

Kiến Thành em vua Thái Tông nhà Đường bị giết, An Sinh anh vua Thái Tông nhà Trần hãy còn.

Tên hiệu giống nhau đều là Thái Tông, nhưng đức không giống nhau.

(còn tiếp)

lược khảo về nguồn gốc tuồng cổ

(Xem tiếp V.H.T.S. số 4 & 5 năm 1969)

Coi đó thì một bản kịch gồm 4 màn không dùng thêm cái mảnh vá vùi đó là dĩ nhiên. Nhưng khi cần mà bỏ sung vào một vài mảnh cũng vẫn được.

Tỷ như 3 bản kịch «La Lý Lang, Bão Trang Hạp và Mã Lăng Đạo, đều có bỏ sung 2 mảnh. Nhưng khúc và điệu được đặt vào đó, phần nhiều là lúc «bạn tiên thường hoa, hay là lúc Tiên nữ nhớ Vương Tôn v.v. Hẹn nữa, trong vở Tây Sương Ký lại dùng cả đoạn Tiên Lữ tức âm thanh thứ 6, cung huyền thứ 4 của bản Tỷ Bà, tương đương với một màn nhưng nó là một trường hợp ít thấy.

Có người cho rằng: vở tuồng «Triệu thị Cô Nhi có 5 lớp, là một vở đặc biệt nhất Mông Cổ: Nhưng đem 36 loại Tạp Kịch thời đó ra mà khảo lại thì chỉ thấy có 4 cái đoạn hậu tức Vi thanh, đủ rõ trước kia chỉ có 4 lớp, rồi sau đến đời nhà Minh thì mới thêm vào thành ra 5 lớp.

Căn cứ vào lời bàn của Trịnh nhân Bách thì chỉ có vở Tây Sương Ký là 5 bản 20 màn và Tây Du Ký là 6 bản 24 lớp, nay đem chia đều ra thì một bản vẫn 4 lớp, chứ không hề vượt ra ngoài qui cũ.

Còn như ca khúc ở trong kịch thì mỗi màn chỉ có 1 người hát, vì tự đầu đến cuối chỉ dùng có 1 vần, nên không thể tùy ý mà thay đổi vần vào quãng giữa được.

Cái qui luật trên đem so với các bản kịch Truyền kỳ đời nhà Minh, mỗi bản có đến mấy chục xuất, mà mỗi vai cước sắc đều có thể hát mà bài hát có thể luôn luôn thay vần tùy theo ý muốn, quả là một điểm phân chiếu rất mãnh liệt vậy.

Vả lại còn rất nhiều bản Kịch tất cả 4 màn chỉ do một vai hát xuống đến cùng, như vở kịch «Hán Cung Thu» của Mã trí Viễn, vở «Ngô Đồng Vũ» của Bạch Nhân Phú

4) Sự kích thích của dân tộc bị áp bức

Sau khi người Mông-Cổ đã thống trị nước Trung-Hoa rồi thì đầu tiên tạo thành mối thù hận về chủng tộc. Cứ như bài Thần-đạo-bí của Gia-luật-Công, chép rằng: Từ sau khi Thái-tổ sang đánh phương Tây, thì trong kho không còn 1 đấu thóc, 1 thước vải! Thế mà bọn Trung-sứ vẫn cứ tâu rằng: Tuy được dân Hán cũng là vô dụng, chi bằng chôn sống cả đi để cho cây cỏ tươi tốt, dùng làm mảnh đất chăn nuôi còn hơn!!!

Nhưng Gia-Luật Sĩ-Tài đã bào trước mặt bọn ấy rằng: Ôi! Cả gầm trời bao la bốn bề, rộng lớn như kia thì ta muốn gì mà lại chẳng được, chỉ không nở làm đó thôi, chứ sao lại dám bảo là vô dụng? (trên đây trích trong cuốn Nguyễn Văn Loại quyển 57).

Dẫu nhân có lời nói của Gia-Luật-công như thế mà chưa biết Trung-quốc thành một khu vực chăn nuôi, nhân dân thành đồng xương trắng, nhưng cũng từ đây về sau, người Mông-Cổ đối với người Hán rất mực khắc khổ! Ngoài người Mông Cổ thì chúng chia ra làm mấy cấp bậc. Nhân dân các nước bên phương tây bị chinh phục trước thì được nhận là trung thành, có thể tin cậy, gọi là hạng người có sắc mực (tên tuổi hay thế diện), như dân ở các phiên thuộc bên Tây-Vực và Châu Âu. Thứ nhì đến dân bị chiếm về sau như người nước Nữ-Châu thuộc Bắc bộ Trung-Quốc, người nước Khiết-Đan và người Hán, thì gọi chung là Bắc nhân. Còn hạng bị diệt vong sau rốt như dân ở vùng đất Nam-Tống, thì gọi là Nam-nhân, mà sự đối đãi từng lớp nhân dân ấy về phần nhân cách, và phần kinh-tế đều chẳng giống nhau. Tựu trung thì dân Mông-Cổ được đứng hàng đầu, những quan chức cao cấp về chính-trị và quân-sự đều thuộc tay họ nắm giữ, rồi dân sắc-mục đứng thứ nhì, Bắc nhân đứng thứ 3, Nam-nhân thì đứng sau rốt. Bởi thế nên đại đa số dân của Hán-tộc đều bị đè ép xuống đáy vực sâu không còn hơi thở!

Bài tựa mục Bá-quan-chí trong sử nhà Nguyên chép: Thế-Tổ sau khi lên ngôi, bèn chăm chú việc xưa nay, định ra quan chức nội ngoại v.v. trường

quan thì hết thầy là người Mông-Cổ : có 1 người Hán người Nam chỉ được đứng hàng dưới thôi.

Lại như bài tựa của Tạ-phương - Đắc tiến quan Phương-bá-Tái về núi Tam-Son cũng nói rằng : Kẻ khéo khôi hài đem nhà nhỏ ra điều cốt rắng theo chế độ của nhà Nguyên ta có 10 hạng người, thứ 1 là quan, thứ nhì là lại đứng trên là hạng phú quý đó. Còn như thứ 7 là bọn hát xướng, thứ 8 là thợ thuyền, thứ 9 là nho sĩ, thứ 10 là ăn mày đứng dưới là hạng bần tiện đó. Ôi nhân phẩm của nhà nhỏ mà bị đứng dưới con hát, đứng trên ăn mày đó sao ??.

Ngoài ra còn lại bài tựa của Trịnh-tur-Tiểu trong cuốn Đại-Nghĩa cũng có những câu : pháp độ dòng Thất (Mông-Cổ) thứ nhất là quan, thứ nhì lại, 3 tăng (sư), 4 đạo, 5 y sĩ, 6 thợ thuyền (công nhân), 7 Lạp (săn bắn), 8 dân thường, 9 Nho, 10 cái (ăn mày). Các hạng trên đều đứng riêng từng địa hạt.

Hai thuyết trên đều có chỗ bất đồng, nhưng với chính sách lúc bấy giờ là áp chế dân Hán coi khinh học trò, vẫn là sự thực vậy.

Hai nữa vì nền kinh tế bị bóc lột quá tàn khốc bạo ngược Tỷ như họ đặt những danh mục quân-diên, đồn-diên để tịch thu số lúa ruộng đất của dân ; gia di các thứ thuế cực kỳ phiền nhiễu : như thuế điền, thuế đất, thuế địa-tổ, thuế phu đài tạp dịch : cũng là thuế muối, thuế trà, thuế rượu, thuế nước mắm v.v. khiến cho dân bị đói rét lưu vong, mà số lưu vong kỷ-lục lên tới hai trăm bảy mươi vạn người !

Ngoài ra lại còn cấm chỉ nhân dân không được tiêu dùng vàng bạc, để cho bạc giấy mất giá vì không có vàng bảo đảm gây nên cái nạn lạm phát không lối, khiến cho hàng hóa ứ đọng, mà trong đó hạng người phải chịu tai hại nặng nhất tức là nông dân.

Lại còn phương thức mua bán nhân khẩu, tăng gia số ngạch nô lệ, để tiến hành việc đem sức lao động lệ thuộc vào cảnh không có bồi thường, Ngoài ra lại dùng danh nghĩa quý-tộc vương-công, các nhà quyền hào, thậm chí những dân Mông-Cổ, hơi có một tí quan chức, cũng mượn thế lực để bóc lột dân bằng cách cho vay nặng lãi v.v.

Thứ nữa đến phần áp bách về mặt chính trị : Những quan lại trọng triều đình nhà Nguyên đại để đều lấy chân tay nhà vua làm đối tượng cho sự bóc lột và nô dịch dân chúng. Tỷ như thủ hạ của Nguyên Thế-Tổ là A-hợp-Mã Lư-thế-Vinb và bọn Tang-Kha đều là tay thiện nghệ về môn đục khoét, bất luận là muối mắm, sắt cầu đồ, lò rượu, thuế buôn, thuế ruộng, hề thấy có lợi là phải moi móc bằng hết. (Đoạn này thấy chép trong bộ «Nhi-Thập Nhị-Sử quyển 3 mục Nguyên Thế-Tổ «Thị lợi độc võ» của Triệu-Dục soạn : ham lợi dùng võ-lực bừa bãi) ; Nhựa dầy mà nó tạo nên cái thảm trạng trăm họ bị tan cửa nát nhà, không hề xiết được.

Lại như Trần-băng-Chiếm trong bộ « Nguyên-Sử kỷ-sự bản-mạt » quyển 7 chép tội gian của bọn A-hợp-Mã và họ Tang-họ-Lư đục khoét tỉnh Giang-Nam quá tàn ác, khiến cho nhân dân phải bán vợ đợ con, hại lây cả đến các vùng lân cận ; nhất là hai huyện Hoài-Dương và Tiên-Đường nhân dân bị chết một cách vô tội có tới hơn 5 vạn người trong nước ai mà không muốn ăn thịt bọn chúng.

Đứng dưới tình hình mà về tham ô ngập khắp chốn, quan lại bạo tàn, lập ra những pháp luật hà khắc, như thời Đại-Đức năm thứ 7 (đời Nguyên Thành-Tổ 1303) đã có một lần ghi chép rằng : Quan lại tham ô có tới 18 743 người số bạc tham tang 45.865 nghìn : bị tội oan 5.176 vụ. Coi đó, ta có thể tưởng thấy nhân dân thống khổ biết là chừng nào ?

Vì thế người Mông-Cổ muốn ngăn ngừa sự phản kháng và sự truyền bá dân tộc chủ nghĩa, nên đã thực hành biết bao chế độ nghiêm khắc đáng sợ ! Tỷ như người Mông-Cổ đánh đập người Hán thì người Hán không được đánh lại; người Mông-Cổ làm cái giáp nào thì dù quyền lợi chi phối những dân hộ thuộc về giáp đó ! Thậm chí còn giết cả chồng mà cướp lấy vợ, cũng chẳng hề chi ! (Thấy ở tiểu truyện Dương-duy-Trung trong Nguyên-sử quyển thứ 163) mà các việc ấy vẫn xảy ra luôn.

Lại còn không cho dân được tàng trữ các đồ bằng sắt, không được tụ họp đông người. Dùng thì ca làm lợi khí tuyên truyền để khuấy động dân chúng đều bị xử đến cực hành v.v...

Bài tựa trong tập Thanh-Lâu của Chu-Kinh vào cuối thời nhà Nguyên có ghi chép rằng: Hoàng đế nhà Nguyên ta khi mới xây nền nhất thống, thì các di-dân (nhân sĩ không làm quan với triều đình mới) của nhà Kim như bọn Đỗ-tán-Nhân tức Nhân-Kiệt, Bạch-lan Nhượng tên là Phác và Quan-di-Trai, đều không thèm ra làm quan mà mê man trong cảnh cợt trắng, cười gió; để cho thế tục khinh thường, các nhà đương cục phải nhỏ! Nhưng với tâm sự của 3 người ấy, thực cũng khó hiểu vậy.

Lại như đời nhà Minh trong bài Trần-châu-Thuyền của Hồ-thị-Lang có nói:

“Bởi vì lúc ấy các chức quan đứng đầu các đài, các tỉnh cũng như các quận ấp, nghĩa là những chức trọng yếu thì người trung châu không được làm, luôn bị đè nén ở những cấp dưới, không thực hành được chí hướng của mình, nên mới đem cái tài hữu dụng gửi vào các món thi ca để hả được phần nào phần uất! Cho nên mới có câu rằng: Vật gì hề mất thăng bằng thì nó phát ra tiếng kêu là thế.”

Cũng vì thế mà một số chúng tộc bị đè ép nặng về kinh tế, chính trị thì sự sinh hoạt của dân chúng bị thấp kém ấy khi soạn ra Tập-kịch nó mới duy trì một cái hình thái như vậy. Và đối với từng lớp thống trị bên trên, cũng như từng lớp quan liêu là tác giả những Tân-khúc, nó chẳng giống nhau chút nào.

Vương-duy-Trinh đã cho biết: Thời kỳ đầu của triều Nguyên, trong số các danh thần cũng có soạn ra Tiểu-linh và Sáo-số, duy có tác giả của Tập-kịch đa số là cánh áo vải, nếu không thì cũng do bọn nha lại của các tỉnh soạn ra, vì họ với bá tánh cũng chung cảnh ngộ khổ não, chung mối căm hờn và chung một nguyên vọng. Bởi thế nên hoặc nhiều hoặc ít, kẻ đã tự giác hay không, khách quan cũng như chủ quan, đối với hoàn cảnh xã hội bấy giờ, họ đã dùng ngòi bút sắc bén để phê bình những hiện tượng bất hợp lý, đem ra biểu hiện công phản ảnh ở trong các Tập-kịch, và đem những sự việc cùng tính cách của nhân vật xưa, nghĩa là đem cả diễn hình của một thời đại ra để so sánh một cách sâu sắc vậy.

Họ là những người chứa chất đầy những sự thực của lịch sử lúc ấy, nên họ mới phác họa ra một bộ mặt sinh hoạt của xã hội lúc ấy một cách rất linh động (đoạn này thấy trong bài tựa cuốn Tập-kịch của Cổ-triệu-Thương người thời nhà Nguyên viết ra), và mượn cái mừng, giận, cười, máng của cổ nhân để tiết

bớt nổi bất bình ở trong lòng! Vì thế nên Tập-kịch của thời Mông-Cổ bao hàm rất phong phú về tình tình của nhân dân, và tinh thần của chủ nghĩa thực tế. Không kể đến phương diện đề tài, hay cách kết cấu và hình thức để tạo ra các nhân vật, mà cả đến phương diện văn tự cũng đều thể hiện ra được rất đầy đủ.

Căn cứ vào những nguyên nhân trên, nó mới đưa được ngành Tập-Kịch nhà Nguyên đến bước quang huy khiến đời phải đặc biệt chú ý, và công nhận nó là một bộ phận trọng yếu của văn học cổ điển còn sót lại đó. Tôn-dại-Nhã trong khi soạn bài tựa cuốn Thiên-Lại của Bạch-Phác có nói: “Tiên-sinh lúc còn nhỏ đã có chí đối với quốc gia, nhưng rồi việc đời chẳng như ý muốn. Tự nghĩ ông cha ngày trước vốn là tể thần của triều đình nhà Kim, nay đã chẳng muốn cao chạy xa bay để giữ cho tròn tiết tháo, lại cũng chẳng muốn để cho tước lộc bận bịu vào thân, nên buộc lòng phải thay chí hướng, coi đời như chuyện hải hươc, dời nhà đến thành Kim-Lãng, kết bạn với lớp ông già còn sót lại đó, thỏa tình trong cảnh nước biển non xanh, lấy rượu thơ làm món tiêu khiển để tỏ nỗi ý cho quên sự đời.”

Coi đó ta thấy những dân tộc bị áp bức dưới chế độ bất bình, chỉ là thúc đẩy cho bọn văn nhân không bỏ tiến thân trên đường quan lại, mà tạo nên nguyên nhân chính cho ngành Tập-kịch nhà Nguyên được hưng thịnh vậy.

III— PHƯƠNG THỨC KẾT CẤU TẬP-KỊCH

Nói về cái nhân tố chủ yếu đã cấu tạo nên ngành Tập-kịch của nhà Nguyên, thì cũng chẳng ngoài các món như Ca-khúc, Tân-bạch, và Giốc-sắc mà thôi. Vậy xin chia ra từng loại để giảng giải như sau:

1) Ca-khúc (Khúc hát); — Nào ng gì liên quan đến Ca-khúc? Mỗi vở Tập-kịch đều bao quát 4 cái Sao-Khúc, mỗi cái Sao-khúc gọi là 1 chiết (scène). Cứ sự thường thì trong 1 màn kịch hiện thời, ngoài 4 chiết ra, nếu chưa diễn tả hết được ý nghĩa, thì sẽ thêm vào 1 mảnh nữa, mà cái mảnh mớic nói thêm đó chỉ có 1 hay 2 Tiểu-linh (điệu ngâm) mà thôi, chứ không phải khúc đoạn hậu dài. Nghĩa là 1 chiết có tính cách bổ sung, có phương tiện cơ giản, lúc đặt lên trên, lúc đặt vào quãng giữa, để cho tình cảnh trong 4 chiết biểu diễn đều hòa, nên tác giả nào khi soạn

kịch mà gặp trường hợp kể trên, đều có thể áp dụng được cả.

Thứ coi những vở kịch đã được trưng tuyến trong thời nhà Nguyễn, thì ta nhận thấy cái mảnh thêm đó được đặt lên đầu chiết gồm 52 thứ, đặt vào quãng giữa có 20 thứ, đặt cả trên đầu cùng quãng giữa toàn thì những vở có tiếng, thế mà chỉ có một vai xướng hát đến cùng. Người phụ trách về việc ca xướng, đại để là nhằm vào những màu trọng yếu trong bản kịch, như màu Mạt (ngọn) và màu Đán (mới bắt đầu) cho nên mới có cái tên là Mạt bản và Đán bản.

Lại như vở "Đậu-nga-Oan" của Quan-hán-Khanh thuật lại chuyện của con gái Đậu-hiền-Chương là Doan-Vân bị Thiên-Chương là cha nàng đem bán cho Thái bà để làm con gái nuôi, nhân gặp sự cần khuất mà bị khép án tử hình! Rồi sau vong hồn của Doan-Vân hiển hiện lên, đem tình oan ấy tố cáo với Thiên-Chương, vì thế vụ án ấy được phơi ra ánh sáng.

Nội dung Tạp-kịch này vai chủ xướng là Chính-Đán tức là Doan-Vân và vong hồn của nàng. Còn ngoài ra thì các vai Xung-mạt (cái ngọn) như Đậu-Thiên-Chương, Bốc-nhi (mụ bói) là Thái bà-bà v.v. thì chỉ có lời Bạch chữ không phải xướng.

Những qui luật ấn định trên đây chẳng phải là không thể vượt ra ngoài lệ, như vai Chủ xướng và các vai chính vẫn có khi vì các màn không đồng đều mà hay đổi. Tỷ như trong vở hát "Giác Mộng Hoàng Lương" có 4 cái đặc sắc không đồng nhau, mà người đóng các vai đó lại chỉ có một mình Chung-Ly-Quyên phải hóa trang để diễn tả. Như vậy ta có thể coi là một vai mà thôi.

Lại như vở tuồng "Hò-diệp-Mộng" của Quan-bá-Khanh, khi diễn đến màn thứ 3, lễ ra thì viên kép Chính-Đán phải xướng, tức là màn đến đoạn cuối thì vai kép phụ bỗng ngâm lên một câu "Phúc lâm ngũ xa thư. Bụng chứa 5 xe sách! Người kép phụ khác thấy vậy hạch hỏi ý rằng: Sao anh lại hát xen vô? Ý đáp: đó là khúc đuôi, rồi ý lại ca thêm 2 khúc "Đoan-Chính-Hảo và Cờ-Tứ-Cầu cho trọn vở kịch.

Coi đó thì các vở tuồng của nhà Nguyễn, mỗi cảnh có một vai đứng hát, đó là thông lệ, nhưng ở khúc đuôi vẫn có thể đổi lệ, nếu là những câu ca đặc sắc, và nó cũng ít thấy vậy.

Nhưng trong vở kịch Tây-sương-Ký về phương thức ca xướng thì lại khác hẳn. Tỷ như màn thứ 4 của bản thứ 1 và thứ 4, đều có Trương-Sinh và Oanh-Oanh, hai vai cùng hợp xướng. Rồi màn thứ 4 bản thứ 5 lại cũng có Trương-Sinh Oanh-Oanh và Hồng-Nương (1) 3 người hợp xướng. Sở dĩ có sự khác nhau như vậy là do người nhà Minh về sau đã sửa đổi lại. Nhưng còn lý do của nó thì cũng không biết tại sao?

Ta chỉ có thể biết rằng: cái phương pháp một người đọc xướng thì sẽ có nhiều khuyết điểm, vì quá đơn độc (trơ trọi), dễ khiến cho người nghe sinh chán. Hai là nó không thể biểu hiện được những mối tình kín đáo và những nghệ thuật ca xướng của một số lớn diễn viên. Tỷ như vở tuồng Hán-Cung-Thu (2), và kịch Ngô-Đông-Vũ, (3) thì hai vai Đào Vương-Chiêu-Quân và Dương-Quý-Phị chỉ có thể thuyết và bạch chứ không ca hát, mà việc ca hát thì do Hán-Nguyên-Đế và Đường-Minh-Hoàng đảm nhiệm. Xét thấy phương thức này quả thực không hợp tình lý chút nào. Giả đi, một vai mà đọc xướng thì quá mỗi mết, khiến cho khí thế cũng như nghệ thuật, trong khi biểu diễn sẽ bị sút kém rất nhiều.

Hai nữa, cứ mỗi màn đã có hạn định là chỉ được dùng những khúc hát trong

(1) Hồng-Nương là thị tì của Thái Oanh-Oanh, đã làm trung gian cho cuộc tư tình giữa Oanh-Oanh và Trương-Sinh, có chép rõ trong tập "Hội-chân-Ký, của soạn-giả Nguyễn-Chân đời nhà Đường, xin tham khảo Từ-Nguyên bộ Mục 3 nét, mục Hồng-Nương.

(2) Kịch Hán-Cung-Thu của Mã trí Văn đời nhà Nguyên soạn thảo diễn việc Chiêu-Quân công Hồ vua Hán-Nguyên-Đế ở trong cung thượng nhớ v.v. Tham khảo Từ-Nguyên bộ Thủy 11 nét, mục Hán-Cung-Thu.

(3) Những cung điệu trên, chỉ có nhà nghề mới hiểu, nên chỉ sao lục mà không chú thích.

một cung điệu nào đó. Thế mà cung điệu thì gồm 6 cung với 11 điệu, thường dùng chỉ có 10 loại mà thôi. Nếu dùng đến khúc hát của cung điệu khác thì gọi là mượn cung.

Tỷ như : Tác giả ở đoạn sau khúc Phấn-diệp-Nhi (con Bướm trắng) của điệu Trung-Lữ mà vút chốc đổi sang khúc Tiêu-Lương-Châu của Chính-cung, thì ở dưới cần phải thêm một chữ tá (mượn) để nêu rõ là không phải khúc của điệu Trung-Lữ. Bởi vì khúc nào cũng có qui tắc nhất định về thứ tự trên dưới chứ không lộn xộn.

Tỷ như trong màn thứ 1, phần nhiều dùng điệu Tiên-Lữ bởi vì âm nhạc của điệu này cũng hơi êm ái, thích hợp với lúc mở màn khai diễn. Còn như khúc thứ 1 trong cung Tiên-Lữ, sự thường hay dùng những điệu Điem-Giáng-Thần, Thường-Hoa-Thị, hay là Tiêu Thổ Đại, nhưng Điem-Giáng-Thần được dùng nhiều hơn, rồi sau Điem-Giáng-Thần thì nhất định phải đến điệu Hồn-Giang-Long, Du-Hồ-Lô, và Thiên-Hạ-Lục, Na-Cha-Linh, Thước-Đạp-Chi, Ký-Sinh-Thảo rồi đến Vi-Thanh tức câu đoạn hậu.

Còn trong 2 màn thứ 2 và thứ 3 phần nhiều dùng điệu Nam Lữ, Trung-Lữ, Hoàng-Caung, Chính-Cung, Đại Thạch, và Thương-Điệu, nhưng Nam-Lữ và Chính-Cung thì được dùng nhiều hơn.

Khúc hát trong cung Nam-Lữ lệ thường dùng các khúc Nhất-Chi-Hoa, Xương-Châu, Giá-Ngọc, Lang, Cẩm-Hoàng-Ấn, Thái-Trà-Ca và Vi-Thanh (đoạn hậu).

Khúc hát trong Chính-Cung thường dùng các khúc Đoàn-Chính-Hảo, Côn-Tú Cầu Thăng-Tứ-Tà, Thao Thao-Linh, Thoát-Bổ-San, Tiêu-Lương-Châu, Thường Tiêu-Lâu, Khoái-Hoạt-Tạ-n, Triều-Thiên-Tử, Tứ-Biển-Tinh rồi đến Vi-Thanh.

Điệu khúc trong màn thứ 4 phần nhiều dùng Song-Điệu (điệu kép) các khúc trong Song-Điệu, thường dùng khúc Dạ-Hà-h-Thuyền, Phong-Nhập-Tùng, Kiêu Bài-Nhi, Tân-Thủy-Linh, Điem Thủy Linh và Ly Đình, Yên, Đới-Kiệt Chi-Sát.

Các qui luật trên đây không phải là thứ buộc chết không được sinh hoạt, chỉ vì phong khí của một thời khiến nên như vậy mà tác-giả phần lớn đã lẫn lộn những tiếng bồng chim của thanh luật, tiếng bồng trĩc trong câu thơ điệu hát ;

Nghĩa là trước đã thuộc lòng những thứ đó, cho nên tới khi cầm bút viết văn, câu dài hay ngắn, nó sẽ tùy theo cây bút của mình, thế vẫn lúc chạy đúng lúc nên chạy, lúc ngừng đúng lúc, không thể không ngừng. Tự nhiên chẳng một lời nào khi muốn nói ra lại không lưu loát, và tinh ý rất mực lẫn lộn.

Trên đây chỉ là lược thuật thế thôi, còn như độc-giả muốn hiểu biết sâu xa và tường tận hơn nữa thì nên tham khảo cuốn " Bắc-Từ Quảng Chính-Phổ của Lý-Huyền-Ngọc đời nhà Thanh, và cuốn Nguyên-Kịch-Liên-Sáo Thuật-Lệ của Thái-Oánh gần đây.

CẢM TƯỞNG CỦA DỊCH GIẢ

Thiên Khảo-luận về Tập-kịch trên đây chúng tôi mới dịch xong phần thượng. Nhận thấy bài này rất có giá trị, vì giá trị của nó chẳng những ở bên Âu-Châu đã từng chiếm địa vị khá cao trong nền văn học, mà bên Châu-Á thì triều đình Mông-Cổ chẳng những sớm đã nhận thức mà còn đặt nó làm chiếc khuôn vàng thước ngọc để tuyên dụng nhân tài !

Vì họ cho rằng chế độ khoa cử của Hán, Đường, Tống đều dùng thơ phú văn chương làm đích ; mà cái đích ấy chỉ đòi hỏi thi-sinh ở chỗ học rộng, nhớ nhiều, mà dẫu câu văn cho thực chải chuốt là đủ.

Trái lại, về nền Tập-kịch ngoài sự đòi hỏi thi-sinh về đường học vấn văn chương, lại còn hiểu thấu khoa Tâm-lý-học, và Xã-hội học, nhất là phải có sáng kiến tân kỳ thì vở kịch soạn ra mới có nhiều pha hấp dẫn, mới mong tên chiếm bâng vâng, mới đủ thực tài để ra giúp nước.

Chỉ thế mà 5,5 chục năm về trước, một số văn nhân tiên bối nước nhà, trong đó có cả vị quan trường khoa bảng, cũng nhận thấy tầm quan trọng của nó đối với tiến độ văn-học như thế nào, nên đã hết sức cố động xây lên 2 rạp Hý-Viện Quảng-Lạc và Xán-Nhiên-đài ở giữa kinh thành Thăng-Long là nơi ngàn năm văn vật, nhờ đó mà ngành Tuồng Cổ đã được nổi bật trong một thời gian khá dài !

Nhân tiện chúng tôi xin tạm sao lục 2 câu đối của các cụ đã viết ở 2 cửa rạp hát hồi đó để bạn đọc cùng thưởng Sầu cùng chúng tôi xin hứa : Nếu còn tiếp tục dịch bài này, chúng tôi sẽ cố công sưu tầm để phần chú giải được đầy đủ hơn.

*Ai dám bảo : Vua chúa lâu đời đều con mộng hào
Thế mới biết : cười, đùa, giận, mắng cũng áng văn hay.*

TÔ-NAM NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM

văn hóa là gì?

(Xin đọc V.H.T.S. Số 4 & 5 — 1969)

Nền văn hóa nhân-bản cho rằng con người chỉ có hai phần : Hồn và Xác. Muốn tìm Trời, tìm Thần Tráng phải vào các nơi thờ-tự, cần phải dựa vào các lễ nghi bên ngoài, cần có những người hướng-đạo mãi-mãi từ bé cho đến già, trong lúc sống cũng như trong lúc nhắm mắt tắt hơi.

Cho nên con người không thể trọng hơn đạo-giáo, con người không thể nào tự giải-thoát, con người không thể nào có những tư-tưởng ngược lại với một số giáo-điều đã được coi như là những chân-lý viên-mãn bất khả di dịch, và con người phải hoàn-toàn tùng-phục các cấp lãnh-đạo, chỉ-huy.

Nền Văn hóa kỹ-thuật, vật-chất cho rằng con người chỉ có xác chẳng có hồn thiêng, chỉ có cuộc sống đời nay mà chẳng có lai-sinh.

Cho nên khỏi cần đạo-giáo khỏi cần suy-tư về lai-sinh, mà phải để hết tâm-trí tổ-chức cho đời sống trần-gian được trở nên hữu-lý hoàn-bị ngay một hôm.

Nền văn-hóa này có thể giải-quyết được rất nhiều vấn-đề vật-chất, xã-hội, nhân-sinh, nhưng đi tới cực đoan có thể từ-chối quyền tự-do, tự-chủ cá nhân, và bắt con người phải hoàn-toàn lệ-thuộc vào đoàn-thể, vào giai-cấp lãnh-đạo

Chúng ta có thể nói được rằng : Ba nền văn-hóa thần-linh nhân-bản và vật-chất đã lần-lượt kế-tiếp nhau trên triển thời gian và không-gian, và ta thấy chiều-hướng lịch-sử nhân-loại đã dần-dà đi từ tinh-thần ra vật-chất, từ nội-tâm ra ngoại-cảnh, từ cá-nhân đến xã-hội, từ thân-quyền đến nhân-quyền, đến vật-quyền, từ chủ-trương để con người được sống tùy ý, đến chủ-trương kiểm soát và

chỉ-huy mọi hành-động con người, lồng con người dần dần vào các khuôn-khò đạo-giáo, xã-hội, chính-trị, xi-nghiệp ngày một chặt-chẽ.

Khi đi đến cùng-cực của nền Văn-hóa, văn-minh vật-chất, rất có thể nhân-loại sẽ quay ngược chiều tiến-hóa để trở về với nền Văn-hóa nhân-bản, rồi với nền Văn-hóa thần-linh đã được làm cho trở nên tinh-khiết, toàn hảo.

Tương-lai sẽ còn dành cho chúng ta rất nhiều kỳ-bị.

Khảo-cứu các văn-hóa với những quan-niệm khác nhau về con người như trên, cho ta thấy rằng con người thật ra có thể sống trên nhiều bình-diện khác nhau : bình-diện vật-chất, xác-thân, xã-hội, gia-đình, bình-diện tâm-tinh, bình-diện tâm-linh ...

Con người có thể như một con thú thượng-đẳng có trí khôn, hoặc sống như con người với tất cả phẩm-giá của nó, hoặc cũng có thể sống một cuộc đời thần minh, như các vị thánh hiền kim cổ ...

IV. — THỬ ĐI TÌM ĐỊNH NGHĨA VÀ MỘT QUAN-NIỆM VỀ VĂN-HÓA

Sau khi đã bình-luận về ít nhiều định-nghĩa Văn-hóa, sau khi phân-tách từ-ngữ và nội-dung hai chữ Văn-hóa, sau khi đã khảo-sát sự thăng-trầm của một nền Văn-hóa, khảo-sát về ba nền Văn-hóa chính yếu của nhân-quần, thiết-tưởng cũng nên đưa ra một định-nghĩa riêng tư, một quan-niệm riêng tư về Văn-hóa.

Bởi vì theo ý tôi, đưa ra một định-nghĩa về Văn-hóa tức là đưa một quan-niệm về văn-hóa, mà đã đưa ra một quan niệm về văn-hóa tức cũng là được ra một chủ-trương, một đường-lối về nhân-sinh, một viễn-tượng, một mục-phiêu cho cuộc đời.

Trước tiên, muốn định-nghĩa về văn-hóa, tôi nghĩ nên có một định-nghĩa cho hết sức rộng-rãi, hết sức linh-động để có thể phổ cập mọi nơi mọi đời.

Vì lẽ đó mà tôi muốn định-nghĩa Văn-hóa như là :

«Tất cả những nỗ lực của muôn thể-hệ nhân-quần để vươn lên cho tới tinh hoa hoàn-thiện, cho tới một đời sống lý-tưởng về một phương-diện nào hay về mọi-phương diện, và tất cả những công-trình đã thực-hiện được, những giai-đoạn đã vượt qua được trên bước đường tiến-hóa ấy.»

Văn-hóa xưa nay sờ-dì khác nhau là chính vì người ta quan-niệm khác nhau về lý-tưởng, về đời sống lý-tưởng, về thân-thể cũng như về định-mệnh con người.

Cho nên nói một cách thiết-thực hơn, Văn-hóa chính là một tầm nhìn, một lối nghĩ, một niềm tin, một cảm-tưởng về thân-thể, về định-mệnh con người đã được đem lồng vào trong đời sống xã-hội, dân-tộc.

Quan-niệm sống ấy, niềm tin về tương-lai ấy chính là ngọn lửa thiêng đã làm bừng lên trong lòng chúng ta một làn hùng-khí đã soi sáng cho chúng ta nhìn thấy một đường-hướng để tiến tới, một mục-phiêu để tranh-đoạt, thực-hiện.

Cũng vì vậy mà chúng ta không thể quan-niệm Văn-hóa một cách hời-hợt như là văn-chương, văn-nghệ, như là giáo-dục, hay như là một lễ lối sống suông. Nói như vậy, mới là đề-cập đến cái xác Văn-hóa, chứ chưa đến cái hồn Văn-hóa.

Bởi vì Văn-chương, văn-nghệ cũng có ba, bảy đường : văn-chương văn-nghệ mua vui, văn-chương văn-nghệ kiếm tiền, hay văn-chương văn-nghệ để đưa đường chỉ lối cho quốc-dân, cho đồng-bào, chủng-tộc.

Nói đến giáo-dục, không phải nói đến giáo-dục suông, phải nói đến giáo-dục theo tiêu-chuẩn nào, có mục-dích gì v. v. . .

Nói đến lễ lối sống, phải nói đến lễ lối sống theo căn bản nào chủ-trương nào : sống ù lì hay sống tranh-đấu, sống bảo thủ hay cách-mạng, sống tồn bản hay vong bản thâm trầm, chí chẵn hay phủ phiếm, xốc nổi, sống cầu an hay sống cầu tiến, sống hướng nội siêu thần hay hướng ngoại trực vật v. v. . . Tóm lại cái quan hệ là tìm cho ra được cái hồn của mỗi nền văn-hóa, những động-cơ chính yếu bên trong khuôn-đắp nên những hiện-tượng bên ngoài.

Một người làm văn-hóa chân-chí h phải có khối óc tinh-tế nhận-định được về cuộc đời một cách chính xác, tìm ra được một đường-hướng lý-tưởng, phải say-sưa thực-hiện cái mà mình cho là lý-tưởng nhất, mà cũng phải hằng say nồng nhiệt, để thổi vào lòng mọi người một nguồn sinh-khí mới.

Như vậy, văn-hóa đối với tôi bao giờ cũng phải là một viễn-tượng về tương lai, hơn là một kỷ-niệm của quá khứ.

Văn-hóa luôn luôn còn phải biểu-hiệu của những cố-gắng sáng-tạo, xây-dựng, chứ không phải chỉ là những thái-độ hưởng thụ, bảo-thủ.

Nếu chúng ta hiểu Văn-hóa là nỗ-lực của con người để tiến tới một đời sống lý-tưởng về mọi phương-diện thì dĩ-nhiên chúng ta phải chủ-trương một nền văn-hóa toàn-bích, với những ý-niệm cơ-bản sáng suốt, rõ ràng về nhân-sinh, thân-thể, và những đường lối hân-hối để thực-hiện nhân-sinh ấy.

Một nền văn-hóa chủ-trương một đời sống hoàn hảo toàn-diện cho mình và cho dân-tộc, sẽ không thể nào khinh chê, gạt bỏ, một khía cạnh nào, một bình diện nào của con người mà phải chú-trọng cả vật-chất lẫn tinh-thần, tâm-lý lẫn sinh-lý, đạo-giáo lẫn chính-trị.

Khảo về các nền văn-hóa các nước Đông Tây kim cổ, ta đã thấy :

Có dân nước, có thời-đại chú-trọng đến thần-linh, đến tâm-linh, mong tu-luyện để đi đến giác-ngộ, đến giải-thoát.

Có dân nước, có thời-đại đã chú-trọng đến nhân-tâm nhân-bản, chủ-trương giáo-hóa con người, để con người ăn ở cho xứng đáng với danh-hiệu con người.

Có dân nước, có thời-đại đã chú-trọng đến các vấn-đề khoa-học, kinh-tế, quốc-gia, xã-hội.

Dựa vào những sự-kiện lịch-sử ấy, ta nhận thấy con người có thể sống trên 3 bình diện :

Thần-linh hay tâm-linh, hay thiên-đạo

Nhân-tâm, nhân-bản, hay nhân-đạo.

Vật-chất, kinh-tế, xã-hội hay địa-đo.

— THIÊN-ĐẠO cao siêu có mục-dích thần-thánh-hóa con người làm cho con người tin vào sức mạnh vô-biên của tâm-linh, của tinh-thần, và của ý-chí. Nó có mục-dích thần-minh-hóa, thần-thánh-hóa con người.

Nhưng vì quá cao-siêu nên nó không thể phổ-cập vào dân-chúng được. Dân chúng vì tư-chất còn kém-cỏi nên không vươn lên được tới bình-diện cao-siêu ấy, không thực-hiện được mục-dích cao-cả của thiên-đạo, cũng như không thấu-thái được tinh-hoa của thiên-đạo, cho nên chỉ sống bằng (tư-ngữ suông, nắm được cái vỏ, bắt được cái bóng của thiên-đạo và rất dễ sa vào vòng mê-tin dị-đoan. Hơn nữa

vì nó quay lưng vào đời sống thực-tại, nên không giải-quyết được một cách hữu-hiệu các vấn-đề sinh-kế, vật-chất cho quần-chúng.

Đó là mặt trái của nền văn-hóa thần-linh. Những khuyết-điểm ấy đã làm cho các triết-gia, các vị lãnh-đạo tinh-thần suy-tư để tìm cho ra một cái đạo thích-hợp với quần-chúng hơn chú-trọng về huấn-luyện, giáo-hóa con người trên bình-diện luân-lý lập ra những hình-thức lễ-nghi bên ngoài cho dân-chúng đê-theo, lập ra những hệ-thống giáo-lý đê hiều, đê mọi người có thể thấm-nhuần, lập ra những cơ-sở giảng-giáo, những phẩm trật đê lãnh-đạo mọi giai-cấp, đê đi sâu vào lòng mọi giai-cấp.

Nền nhân-đạo này thỏa-mãn quần-chúng được một phần nào nhưng vì muốn bành-trướng, muốn nắm vững quần-chúng nên đôi khi đã dùng đến những thủ-đoạn dã-man, tàn khốc, đôi khi đã đi đến chỗ áp-bức, khống-chế con người.

Hơn nữa vì muốn lồng mọi người vào một khuôn-khổ nhất định cho nên làm cho những người yêu-chuộng tự-do và nhân-phẩm đôi khi phải sống ngột-ngạt trong sự tù-túng tinh-thần. Ngoài ra nó còn làm khuất lấp mất cái phần cao siêu nhất trong con người đó là phần thần-linh (Esprit).

Và chẳng, nó không giải-quyết được một cách cụ-thể những sự bất-công, tàn-ác, những đau-thương, những đói khổ, lầm than của nhân-loại. Tuy rằng có những tổ-chức từ-thiện giúp đỡ con người trong những lúc cấp thời, nhưng đó không phải là làm tăng nhân-phẩm con người. Đó là mặt trái của nền nhân-đạo.

Vì thế mà người ta lại nghi đến sự tổ-chức một nền vật-đạo, nghĩa là ra công cải-thiện xã-hội, mục-dích là làm cho người bớt lầm-than đói khổ, có được đời sống đầy đủ tiện-nghỉ hơn.

Nhưng nền Văn-hóa vật-chất, kỹ-thuật cũng mắc phải nhiều nhược-điểm.

Nó rẻ rúng nhân-cách con người, nó tàn-nhẫn, giảo-quyết, thủ-đoạn, có nhiều khi còn lồng con người vào trong những khuôn-khổ-cực-kỳ chật-hẹp, cứng-rắn, bóp nghẹt hết mọi tự-do con người.

Họ cho con người bánh, nhưng lại lấy mất tự-do, nhân-phẩm con người. Vì

vậy mà trong nhân-quần đã từng vang lên những tiếng kêu cứu-cấp : Ai sẽ giải-thoát chúng tôi cho khỏi sự máy-móc-hóa bây giờ. (1)

Suy ra thì bất kỳ nền văn-hóa nào xưa nay cũng có cái hay, cũng có cái dở, cũng đã có nhiều công, mà cũng đã có lắm tội . . .

Bên-phận ta phải đi tìm một quan-niệm mới về Văn-hóa, đi tìm một nền văn-hóa mới, một nền văn-hóa sống-động, có thể thích-ứng với mọi hoàn-cảnh, một nền văn-hóa đa-phương, đa diện, gồm nhiều tầm-kích, vừa cao-siêu, vừa tinh-vi, lại vừa thực-tế, t'ực tiển, đê thỏa mãn được mọi nguyện-vọng của mọi hạng người, mọi tầng lớp, mọi tuổi-tác, có thể uyển-chuyển theo kịp đà tiến hóa của thời-gian, của lịch sử, mà không sợ bị đào-thải, theo được sự tiến-triển của con người như bóng với hình, đê cuối cùng giúp cho con người thực-hiện được mục-phiêu tối hậu là sống một cuộc đời đạo-hạnh thần-tiên, trong một thế giới hoàn-mỹ, một xã-hội hoàng-kim mai-hậu.

Một nền văn-hóa như vậy dĩ nhiên phải là một nền văn-hóa toàn-diện, toàn bích.

Thế nào là một nền văn-hóa toàn-diện, toàn bích ?

Một nền văn-hóa toàn-diện, toàn-bích phải gồm đủ cả ba nền :

- Thiên-đạo,
- Nhân-đạo,
- Vật-đạo nói trên.

lọc-lỏi những cái hay, mà gạt bỏ những cái dở của ba nền văn-hóa ấy.

Nền văn-hóa toàn-diện có mục-dích phát-huy mọi giá-trị, mọi khả-năng trong con người, trên mọi bình-diện, tạo cho mọi người những điều-kiện tinh-thần vật-

1) . . . La reconstruction de l'avenir de la Terre, qui, en définitive, s'il n'y a pas d'évènement qui changent toute chose sera le fatale expérience d'une civilisation de robots. Et devant le cri presque désespéré : « TU VAS ÊTRE DÉTRUIT PAR LES RÉFLEXES CONDITIONNÉS » s'élève une invocation de « LIVRER LES HOMMES DU CONDITIONNEMENT » (I. Les Problèmes des Civilisations p. 186).

chất thuận-tiện để họ được nâng-dỡ, được hướng-dẫn, ngõ hầu có thể phát-triển mọi khả-năng của mọi người, kiến tạo một xã-hội tương-dung, tương-trợ, hạnh-phúc, công chính, và giúp con người có những điều-kiện thuận-tiện, những môi-trường thuận-tiện để sống một cuộc đời ung-dung, sung sướng, thoát được mọi cảnh lầm than, đói khổ, ốm đau, tật nguyền, và cuối cùng có thể thần-thánh-hóa mình.

Để xây dựng, để tiến tới một nền văn-hóa toàn-diện, chúng ta có thể nêu ra ít nhiều nguyên-tắc sau đây :

1) — Nguyên-tắc thứ nhất là nhận-thức rằng con người có THIÊN-CĂN, THIÊN-TÍNH, và vì thế có khả-năng tiến-hóa vô cùng tận. Cho nên, tất cả các chức đạo giáo cũng như xã hội phải giúp con người phát huy đến cùng mọi khả năng của mình.

2) — Nguyên-tắc thứ hai là nhận-thức rằng : mọi sự tốt đẹp đã tiềm-ẩn sẵn trong lòng mọi người, và các đạo-giáo, các tổ-chức xã-hội chỉ có bổn-phận là tài-bồi, là làm cho nảy-nở, làm triển-dương những mầm-mống chân, thiện, mỹ, đã tiềm ẩn sẵn trong ta mà thôi.

Chủ-trương này đưa đến những hiệu quả thực-tế hết sức quan trọng, tức là — Tôn-trọng phẩm-giá con người.

— Đề cao tinh-thần tương-dung, tương-trợ, và thông-cảm lẫn nhau.

— Giải phóng thực-sự con người, vì chủ-trương rằng một khi đã giác-ngộ, khi đã đạt đạo, con người sẽ vượt lên khuôn-khố đạo-giáo. Con người rất cuộc vẫn là chủ-tể, các đạo-giáo như là phương-tiện để tiến-thân, như là phương-thức để thần-thánh-hóa mình, chứ không coi mình như là nô-lệ của đạo-giáo, hay của hàng giáo-phẩm của bất kỳ đạo-giáo nào.

3) — Nguyên-tắc thứ ba là nhận-thức rằng : tiên-nhân đã dày công mới tìm ra được những đức-tính cao-siêu của tâm hồn như NHÂN, NGHĨA, LỄ, TRÍ, TÍN như CÔNG-CHÍNH, LIÊM-KHIẾT, THANH-CAO vân vân. Những đức tính cao-quí của con người ấy cần được bảo-vệ, khuyến-kích tài-bồi bằng mọi phương-cách thanh-tạo như văn-chương, kịch-nghệ, âm-nhạc v.v... Một nước có nhiều tâm-hồn tốt-đẹp cũng y như một nhà có nhiều châu-báu, một vườn có nhiều hoa thơm. Tâm-hồn mọi người mà thanh-cao đẹp-đẽ cả thì làm gì còn loạn-lạc, làm gì còn đấu-tranh.

4) — Nguyên-tắc thứ tư là nhận-thức rằng con người không thể sống xa lìa xác-thân, hoàn-cảnh, xã-hội, cho nên những vấn-đề kinh-tế, cơm-áo, vật-chất chính-trị, xã-hội đều là những vấn-đề khẩn-yếu, cần phải giải-quyết cho thỏa-đáng.

Tuy nhiên, con người cũng không phải là sản-phẩm thuần-túy của hoàn-cảnh xã-hội, cũng không phải là công cụ thuần-túy của quốc-gia dân-tộc. Con người vẫn có thể và vẫn có quyền vượt lên những khung cảnh lịch-sử, quốc gia, xã hội. Suy cho cùng, thì xã-hội và lịch-sử cũng vẫn chỉ là những môi-trường, những công cụ cho con người dùng để tiến thân.

5) — Nguyên-tắc thứ năm là nhận-thức rằng bất kỳ chếch-mác, dở-dang nào, bất kỳ tệ-đoan, hủ-bại gì, nếu mình thật tâm muốn trừ khử, cũng có thể trừ-khử được.

Lịch-sử đã chứng-minh rằng nếu con người chịu suy, chịu nghĩ, chịu tìm kiếm, sẽ có thể lướt thăng được đói khổ, bệnh hoạn, cải tạo được đời sống, gia-tăng được tiện-nghỉ, giảm-bớt được sự lầm-than, lam-lô, bằng cách sử-dụng kỹ-thuật, và khọc học, máy móc (1).

Những tệ-đoan xã hội cũng có thể giải trừ được hết, nếu chính quyền có thiện-chí, nếu dân-chúng ý-thức được quyền hạn mình, giá-trị và sự-mạng của mình, và biết đoàn-kết chặt-chẽ để cải-thiện đời sống mình.

6) — Nguyên-tắc thứ sáu là nhận-thức rằng con người có một khả-năng tiến-hóa vô-hạn-dịnh, có thể tiến-hóa từ thú đến thần, nên cần được giáo-hóa, được hướng dẫn bản-hồi, cần phải cố-gắng tiến tới mãi mãi.

1) — Lorsqu'on demande aux Japonais pourquoi ils produisent aujourd'hui plus de riz qu'ils n'en consomment, ils avouent qu'ils le doivent à leurs 132 avions agricoles. En 1952, leurs rizières rendaient 16 quintaux à l'hectare. En 1967, 52 quintaux. Sans un monde de plus de trois milliards d'êtres humains, 28% de la population ne mangé pas à sa faim. Sans augmenter le mécanisation ni le quantité d'engrais, le simple lutte par avion contre les insectes parasites et les maladies cryptogamiques des plantes permettrait de sauver d'après le Centre international de l'aviation agricole : blé : 85 millions de tonnes ; orge : 129 ; maïs : 121 ; pommes de terre : 129 ; canne à sucre : 566 ; légumes : 78 et pour le seul pays qu'est l'Inde, 77 millions de tonnes de riz.

Nếu vậy thì sinh ra ở đời này, không phải là để cầu an, để hưởng-thụ, mà chính là để tranh đấu, để cố-gắng, để vươn lên. Muốn sống động, muốn hào-hùng chúng ta cần phải có những mộng-tưởng lớn lao, cần phải có những lý-tưởng cao-đại.

*Vươn cho cao, hãy ngừng mắt lên cao,
Lý-tưởng có cao, nguồn sống mới rất-rào.
Sống tầm thường lấy gì hơn chỉ cá,
Đời an-nhàn là đời đang tan rã.
Đừng nhìn đời là thái-độ một trẻ thơ.
Hãy ra công vì đồng loại mong chờ,
Hãy cố gắng vì giang san cần tuấn-khật.
Non sông đang chờ ta đem gấm đem hoa thêu-đệt,
Đời vinh-quang ta tạo lấy cho ta,
Sống làm sao cho rạng vẻ quốc-gia,
Muôn gian-lao không làm sờn chí cả.
Dầu đất chuyển, trời long, biển voi, rúi lã,
Tấm lòng vàng tạo đá vẫn chưa mòn. (1)*

7) — Nguyên-tắc thứ bảy là nhận-thức rằng thực-tại bao giờ cũng không được hoàn-mỹ, nó mới chỉ là nấc thang cho ta tiến tới lý-tưởng. Ôm ấp thực-tại, tán-đương thực-tại, tán-đương những lẽ-lỗi sống hiện-tại là một lỗi-lầm lớn. Nhiệm-vụ con người là luôn luôn phải biết phê-phán, phải biết kiểm-điểm lại quan-điểm của mình, đường-lối của mình, luôn luôn phải cố-gắng cải-tiến không ngừng "Nhật tân, nhật tân, hựu nhật tân".

8) Nguyên-tắc thứ tám là nhận định rằng con người không phải nguyên có tinh-thần, mà cũng chẳng phải nguyên có vật-chất, nên không thể nhất-thiết khinh bên nào, trọng bên nào.

Lúc còn thiếu thốn đói khổ, thì phải lo miếng cơm, manh áo. Khi đã no đủ thì phải đặt các vấn-đề, lý-trí, tâm-thần lên hàng đầu nói thế cũng có nghĩa là

(1) — Hai câu thơ sau cùng là của cụ Huỳnh-thúc-Kháng, cf. Mệ Thượng số 11.

những động-cơ thúc đẩy sự biến-thiên của lịch-sử gồm đủ thiên-ý, nhân-tâm, và hoàn-cảnh chứ không phải là chỉ có nhất-thiết một yếu tố nào, như nhiều người đã lầm tưởng.

9) — Nguyên-tắc thứ chín là phải có một tinh-thần luôn luôn cởi mở, thức-thời, luôn luôn cần-tiến, biết tìm ra những ưu-điểm của người, nhược-điểm của mình, ngõ hầu có thể thích ứng được với mọi trường-hợp, mọi hoàn-cảnh, tiến tới không ngừng.

10) — Nguyên-tắc thứ mười nhận định rằng con người luôn khao-khát tự-do khao-khát chân-lý, khao-khát lý-tưởng, khao-khát tiến bộ.

Một nền Văn-hóa toàn-bích phải đáp ứng được với những niềm khát vọng ấy. Nó phải là một nền văn-hóa mở rộng, chứ không phải là một nền Văn-hóa khép kín. Nó phải dành những lối thoát cho những người tiên tiến, có thiện-chí, có nhiệt-huyết muốn vươn lên cho tới cao đại, muốn sống vượt tầm, vượt mức, thường nhân. Văn-hóa phải là phương-tiện cho con người tiến tới chứ không phải là gông cùm là thừng-chảo trói buộc, kìm-hãm con người.

11) — Nguyên-tắc thứ mười một là nhận định rằng tư-tưởng cốt để hướng dẫn hành-động; lý-tưởng để ra cốt là để cải tạo thực tại làm cho thực-tại trở thành lý-tưởng.

Nếu tư-tưởng mà không được đem ra tui-hành, nếu lý-tưởng mà không được lồng vào cuộc sống, thì tư-tưởng trở thành không tưởng, lý-tưởng trở thành huyền tưởng, vọng-tưởng.

12) — Nguyên-tắc thứ mười hai là trên phương-diện lý-thuyết cũng như thực-hành, tất cả nỗ lực con người sẽ được tận dụng để :

- Biến-cải hoàn-cảnh vật-chất.
- Cải-thiện xã-hội.
- Phát-triển lý-trí, tài-năng con người.
- Cải-thiện tâm-hồn con người.
- Giúp cho tâm-linh con người triển-đương tới mức siêu-phàm nhập-thánh..

Thực-thi, áp-dụng vào cuộc đời, chúng ta sẽ đi tới những nhận định, những đường lối sau :

— Hiện nay lịch sử và khoa-học đã cho ta thấy rằng nhân-loại có đầy đủ khả năng để giải-quyết và thỏa-mãn được các nhu-cầu vật-chất của con người và giúp con người (hiến-thăng mà không tận-dụng mọi phát-minh của khoa-học, mọi khả-năng của kỹ thuật để :

- Triệt để khai-thác tài-nguyên của đất nước.
- Kỹ-nghệ hóa quốc-gia.
- Điện-lực hóa nông-thôn.
- Cơ-giới hóa ngành canh-tác.
- Phát-triển các đạo lộ giao-thông, các phương-tiện chuyên vận.
- Chính-trang thành-thị.

Song-song với những chỉ-tiến về vật chất ấy, các vấn-đề xã-hội cũng cần được kiểm-điểm lại, chỉnh-chỉnh lại để cho mọi người đều được sống trong tình thương yêu, trong công-bằng và danh-dự, và cũng cần đặt nặng vấn-đề giáo dục, đào-luyện nhân-tài, đào-luyện chính nhân quân-tử.

Về phương-diện siêu-nhiên, đạo-giáo, không nên đặt nặng vấn-đề lễ nghi hình-thức bên-ngoài, mà cần phải đặt nặng vấn-đề nghiên-cứu, bàn bạc, thảo luận học hỏi, đặt nặng vấn-đề thanh-lịch-hóa, siêu-thăng-hóa con người.

Trong viễn-tương tương-lai ấy, con người phần đông, và nếu có thể được, tất cả sẽ là những người học rộng biết nhiều, sung-túc, thoải mái về thể chất, thung dung, thanh-thần về tinh-thần, sống trong tình tương thân, tương ái, thông cảm lẫn nhau, sống thành-khần với mình, không giả-tạo, không bôi-bạc, luôn luôn cố-gắng cải-thiện, tiến-tới, ai ai cũng nỗ-lực để tạo cho mình và cho người một đời sống thi-vị và đẹp đẽ, đáng sống.

Mỗi cá-nhân đều nỗ lực học hỏi lao-tác để canh-tân, cải-thiện mình.

Mỗi gia-đình sẽ trở nên một trung-tâm đào-luyện con người, và cha mẹ có trách nhiệm hướng-dẫn, giáo-dục con cái cho nó ý-thức được thế nào là đời sống lý tưởng, và biết nỗ-lực để thực hiện đời sống lý-tưởng ấy.

Chính quyền thời biết cách đem an-bình, thái thịnh lại cho đất nước, thúc đẩy quốc dân theo kịp trào lưu tiến-hóa của thế-giới, đặt trọng-tâm và công cuộc đào-luyện nhân-tài, trọng nhân-tài, đào-luyện chính nhân quân-tử, trọng dụng chính nhân quân-tử.

Đồng thời, tận-dụng mọi phát-minh khoa-học, kỹ-thuật để khai-thác và nguyên đất nước, mở-mang ngành hàng-hải, hàng-không, mậu-dịch kinh-doanh với liệt-cường, làm cho dân nước trở nên phú-cường thái-thịnh, làm cho mọi người ai nấy hân-hiện vì là một công dân tốt trong một cộng-đồng tốt.

Như vậy nền Văn-hóa toàn-bích bao gồm tất cả những nỗ-lực của con người để tiến tới một đời sống lý-tưởng, và tất cả những thành-quả do nỗ-lực ấy sáng tạo nên.

— Lý-tưởng vì hoàn-cảnh và thiên-nhiên phục-vụ con người hết còn là chương ngại và là thủ địch.

— Lý-tưởng vì xác thân khoẻ mạnh, hùng tráng, đủ ăn, đủ mặc, không còn phải lam-lồ, vất-vả, khổ-sở để kiếm ăn, vì đã có những phương-pháp khoa-học, những máy móc đồ đạc trong mọi công việc.

— Lý-tưởng vì đời sống xã-hội được tổ-chức một cách công bằng, hợp-lý nhân-cách con người được bảo đảm.

— Lý-tưởng vì đời sống nội tâm về siêu-nhiên con người được hướng dẫn và được phát huy tới mức tối-đa cho mỗi con người.

Như vậy, con người Văn-hóa là con người nỗ-lực chiến-đấu chống lại với mọi khuyết-diểm, mọi chéch mắc dở dang, để cho mình và cho người có một đời sống đẹp-đẽ hơn, sáng-sủa hơn, thanh-lịch hơn, hoàn-hảo hơn mãi mãi.

Viễn-tương tương-lai ấy lấy ở đâu ra ? Thừa lấy từ tâm-linh chúng ta.

Phương-pháp thực-hiện tương-lai ấy sẽ lấy ở đâu ? Thừa lấy từ ở tâm-tư, trí não, ở tay chân, và ở sự đồng lao, cộng-tác của chúng ta.

Viễn-tượng tương-lai ấy có thể thực-hiện được, nếu mọi người đều cố gắng hoạt-động cho có phương-pháp, có id-chức, có hướng dẫn.

Nếu mọi người chúng ta đều có ý thức được sứ mạng mình, nỗ lực cải-tiến không ngừng thì ta sẽ leo lái chằng những con thuyền quốc-gia, mà cả con thuyền nhân-loại về hướng thần-tiên sang cả như viễn-tượng của Victor Hugo :

« Thuyền nhân-loại hướng về đâu tá ?

Thuyền quang hoa băng ngả thần-tiên.

Tiến về mai hậu siêu-nhiên,

Tiến về đức hạnh nguyên tuyền tinh-hoa

Ảnh khoa-học trời xa lóng lánh,

Thuyền quang-hoa băng cảnh thần-tiên.

Tiến về đẹp đẽ tinh-tuyền,

Tiến về thượng giới, về miền muốn sao (1)

Isaie và Jérémie từ xa xưa cũng đã nhìn thấy tương-lai đẹp đẽ ấy. Và đây là lời hai vị tiên-tri này mà tôi đã mạo muội lồng vào trong những vần thơ lục bát :

« Bao giờ thay đất đổi trời,

Bao giờ nhân loại khắp nơi vui hòa ?

Mây-mà quá-vàng biển xa,

Hết còn khốc lốc hóa ra vui cười.

(1)

Où va-t-il ce navire ? il va, de jour vêtu,
A l'avenir divin et pur, à la vertu,
A la science qu'on voit luire.
Il va, ce glorieux navire,

Au juste, au grand, au loin, au beau, vous voyez bien,
Qu'en effet, il monte aux étoiles.

Victor Hugo (Plein Ciel)

Trẻ thơ chóng lớn dễ nuôi,

Đẻ ra là sống, sống thời ngoài trăm.

Mình làm, mình hưởng, mình ăn,

Mình xây, mình ở, hết thân tôi đời. (1)

Quanh nhà nho mọc tốt tươi,

Mình trồng, mình hái hết người tranh ăn.

Người cày thảo-mộc đưa xuân,

Người cày thảo-mộc tháng năm trưng đồng.

Chẳng còn vất vả lao lung,

Con đông, mà cháu cũng đông cũng đầy.

Ơn Trời mưa khắp đó đây

Người đời vui hưởng những ngày hoàng-kim.

Người xin Trời sẽ cho liền,

Nguyện cầu chưa dứt, ước-nguyện thỏa-thuê.

Sói chiến, chiến sói để huê

Trâu bò, sư-tử một bề ăn rom.

Rắn ăn bụi bặm thấy ngon,

(1) - Car je vais créer des lieux nouveaux et une terre nouvelle et on ne souviendra plus du passé, qui ne remontera plus au coeur. Qu'on soit dans la jubilation et qu'on se réjouisse de siècle en siècle de ce que je vais créer, car je vais créer Jérusalem « joie » et son peuple « allé-gesse » ... Là plus de nouveau-né qui ne vive que quelques jours, ni de vieillard qui n'accomplisse pas son temps.

Mourir à cent ans, c'est mourir jeune et ne pas atteindre cent ans sera signe de malédiction,

Đâu đâu cũng một giang-sơn thái-hòa (1)

Trời, người xum-hợp một nhà,

Đôi lời ước cũ hóa ra thành-toàn (2)

Luật Trời ghi-tạc tâm-can,

Lương-tri là thật Trời ban cho người.

Dân Trời ở khắp chốn nơi,

Đâu đâu cũng chỉ một Trời một dân.

Hết còn sự-đô qua phân,

Tìm Trời ai cũng ân cần ngày đêm,

Biết Trời lớn bé mọi miền,

1) — Ils bâtiront des maisons qu'ils habiteront, ils planteront des vignes dont ils mangeront les fruits. Ils ne bâtiront plus pour l'habitation d'un autre et ne planteront plus pour la consommation d'un autre. Car la durée de mon peuple sera telle que la durée des arbres et mes élus useront ce que leurs mains auront fabriqué. Ils ne peineront plus en vain, ils n'auront plus d'enfants destinés à leur perte.

... Car ils seront une race bénie de Yahvé, ainsi que leurs descendance...

Avant même qu'ils appellent, je leur répondrai, ils parleront encore qu'ils seront déjà exaucés. Le loup et l'agnelet paîtront ensemble, le lion mangera la paille comme le boeuf et le serpent se nourrira de poussière. On ne fera plus de mal ni de ravages sur toute ma sainte montagne, dit Yahvé.

Isaïe, 65, 21 - 25

(Bible de Jérusalem, P. 1092 - 1093).

2) — Voici venir des jours — oracle de Yahvé — où je conclurai avec la maison d'Israël (et la maison de Juda) une alliance nouvelle. Non pas comme l'alliance que j'ai conclue avec leurs pères.

Jérémie, 31, 31, 32

(Bible de Jérusalem, p. 1192-1193)

Tội-linh xóa-bỏ, tâm-phiền sạch-không (1)

Đề từng kết lại bàn về văn-hóa tức là xét xem xưa nay con người đã nghĩ gì về CHÂN, THIỆN, MỸ, đã quan-niệm thế nào về CHÂN, THIỆN, MỸ, để thực-hiện được những gì, đã cố-gắng ra sao, để hướng về CHÂN, THIỆN, MỸ, để thực hiện CHÂN, THIỆN, MỸ.

Nhìn bao-quát các quốc-gia, các dân-tộc, các thể-hệ, ta nhìn thấy con người y như là một chiến-sĩ hào-hùng, nhưng lạc trong khu rừng trần-gian rậm-rạp đầy măng-xà, ác-thú, đầy gai-góc, hiểm-nguy, trong một đêm trường tăm tối, chỉ le-lói vài ánh sao thưa, mà đã cố mò mẫm tìm cho mình được lối thoát, tạo cho mình được những kỳ vọng, lập nên được những chiến công, những thành tích hết sức vẻ-vang, hiển-hách.

Sau này, khi khu rừng dần-dà được khal-quang, măng-xà, ác thú dần-dà bị tiêu-diệt, ánh dương-quang lại hiện ra rực-rỡ, con người sẽ thấy công-trình của mình từ trước tới nay không có gì là ư-ơng-phi.

Những gì xưa kia ta mò-mẫm, chỉ tìm ra một vài khía-cạnh sau này sẽ hiện rõ ra cả toàn-thể và chính bản thân ta mà xưa nay ta thường dè-biủ cho là hèn-hạ, tầm-thường, cũng sẽ nổi bật lên với những nét, những vẻ đẹp tươi, tráng-lệ, hào-hùng của nó.

Con người sau này dần dà sẽ khám phá ra mình là dòng-dõi thần-minh và sẽ mãi-mãi khắc-phục được hoàn-cảnh, khắc-phục được mọi gian-lao để đoạt lại ngôi vị cao-sang xưa của mình.

1) — Je mettrai ma Loi au fond de leur être et je l'écrirai sur leur coeur. Alors, je serai leur Dieu et eux seront mon peuple. Ils n'auront plus à s'instruire mutuellement, se disent l'un à l'autre ; «Ayez le connaissance de Yahvé !» Mais ils me connaîtront tous, des plus petits jusqu'aux plus grands-oracles de Yahvé — parce que je vais pardonner leur crime et ne plus me souvenir de leur péché.

Jérémie, 31, 33 - 34

(Bible de Jérusalem, p. 1093)

Khảo về Văn-hóa, tức là khảo về những nỗ lực, những cố-gắng muốn mặt của con người, để tiến tới CHÂN, THIỆN, MỸ.

Khảo về Văn-hóa, chúng ta thấy có người lúc thì xông pha vào thế-giới thân mình, khi thì bôn-tàu trong thế-giới nhân-loại, lúc thì phiêu-lưu trong thế-giới vật-chất hữu-hình để mà mưu-sinh, để mà tìm hiểu về mình, về vũ-trụ, để tạo cho mình, cho người một đời sống đẹp tươi, để đem thơ mộng về trang hoàng cho tâm-hồn mình và ngoại-cảnh.

Mặc dầu trong dĩ-vãng, con người đã có muốn vãn lâm-lối, mặc dầu trong hiện-tại con người vẫn còn đang đau khổ, lâm-than, ta không khỏi cảm-động khi thấy con người càng gặp gian-lao, càng trở nên hăng-há.

Vì thế, chúng ta có quyền hi-vọng về tương-lai. Tương-lai nhân-loại sau này sẽ vô-cùng đẹp-đẽ. Nó sẽ hết sức đẹp-đẽ, khi con người có những tư-tưởng chính đáng, những hành-vi chính-đáng. Những cố-gắng chính đáng, những giọt mồ hôi, những hạt nước mắt từ xưa đến nay nhân-loại đã đổ ra để khắc-phục trần-hoàn, sau này sẽ trở thành những ngọc-châu điểm-tô cho nhân-loại.

Bàn về VĂN-HÓA, khảo về VĂN HÓA, tức là sống lại đời sống của tiền nhân, cảm thông những nỗi lo-âu, hồi-hộp của muôn thế-hệ, cũng như chia vui với những niềm vui của trần-hoàn; tức dùng gương xưa tích cũ làm những bài học cho hiện-tại và tương-lai, tránh những lỗi-lầm mà người xưa đã mắc, bắt chước cái hay mà người xưa đã có, tiếp-tục công-trình dang-dỡ của người xưa đã làm, ngõ hầu cải-thiện đời sống mình và người, cho trần-gian sớm trở nên thanh-bình, cho trần-hoàn sớm thành nơi hoan-lạc, cho mọi người được sống một cuộc sống xứng-đáng cho CHÂN, THIỆN, MỸ, sớm tới chung sống với mọi người.

Làm Văn hóa tức là cố tìm cho mình và cho người một cuộc đời đáng sống, một lý-tưởng đáng theo, là học để biết sống một cuộc sống chân-thực, biết nhàn, biết nghỉ, biết suy, biết bắt ăn-rạng nhẹ, phải trái, không chịu cho người biến mình thành máy móc, công cụ, không để trần-toàn lộ-ciền mình như chiếc lá khô trước cơn gió lốc.

Làm Văn-hóa tức là tận-dụng thời-gian và khả-năng để đắp xây cho tương-lai xứ sở, bảo-vệ cho những gì gọi là tinh-hoa nhân-loại.

Làm văn-hóa tức là khai-thác, là làm tăng-trưởng mọi khả-năng thể-chất, não-cân và tâm-thần ta để trở nên những phần tử ưu tú của đất nước, những chiến-sĩ tiên-phong của non-sông, là tạo cho chúng ta một lý tưởng cao-cả.

Muốn sống động, hào-hùng, dũng-mãnh, chúng ta phải vươn lên một lý-tưởng cao cả, hướng về một tương-lai xán lạn, vô biên, vô tận.

Sống vào thời-đại này dù muốn dù không, chúng ta cũng đang ở trong một giai đoạn giao thời, sống trong một thời-kỳ mà nhân-loại đang chuyển mình, đang biến-thể. Nhân-loại ngày nay đang chiến-thắng mọi trở-lực để tiến về hướng siêu-nhân.

Bao nhiêu bức tường ngăn chặn đà tiến của con người dần dần bị phá vỡ hết: Núi non, sông biển, sa-mạc, rừng âm-thanh, lớp khí-quyển còn ràng buộc được con người.

Nhân-loại đang siêu-nhân-hóa con người bằng những cách chọn lựa giông giống bằng những công-cuộc tiếp hạch, tiếp-co-thề, tạc-phủ, bằng cách đại tấn công ma bệnh.

Nhân-loại đang siêu-nhân-hóa con người bằng những phát minh khoa học, bằng những cải-tiến kỹ-thuật, bằng những tổ chức, những phương-sách mới.

Nhân-loại đang siêu-nhân-hóa con người bằng những tư-tưởng hùng-mạnh, bằng cách tập cho con tâm-hồn người trở nên hùng-mạnh coi gian-khổ là bước tiến tới vinh-quang.

Cho nên sống trong thời-đại này, chúng ta là những kẻ không yếu, không hèn, không ngu, không máy-móc, mà phải có óc quật-cường luôn luôn tìm hiểu, lĩnh-động và biến-hóa.

Tất cả những công-trích Văn-hóa, từ văn- chương, kịch-nghệ, cho tới mỹ-thuật, kiến-trúc, cho tới những tổ-chức pháp lý, luân lý, đạo-giáo của nhân-quần đều như muốn khuyến-dụ ta trở thành người xứng-đáng, những con người hoàn-thiện, hấp-thụ lấy tinh-hoa của muôn nghìn thế-hệ, của muôn nghìn

đất nước, để mà tô-điêm cho tâm thân ta thêm thánh-thiên, đồng-bào, đồng-chúng, cho nhân-phẩm thêm hạnh-phúc, cho giang-sơn chúng ta và cho trần-hoàn thêm đẹp-tươi, cho thể-giới an-bình, cho mọi người được sống những ngày thái thịnh hoan lạc trong đạo-lý, và nhân-luân, sử-dụng kỹ-thuật và khoa-học đến triệt-đề, vàhoàn-toàn chế-ngự được hoàn-cảnh...

Tất cả viễn-tượng đẹp-đẽ ấy chính là những lời cầu chúc và ước nguyện của tôi gửi đến Quý vị trước khi chấm dứt buổi nói chuyện hôm nay về Văn-hóa...

bia đài

ở binh - thuận

Bình-Thuận là một tỉnh ở cực Nam Trung-Phần Việt-Nam Cộng-Hòa vào khoảng giữa Đông kinh tuyến 119,5 118 (Longitude Est) và Bắc vĩ tuyến 11,50-12 70 (Latitude Nord). Đông giáp biển Nam Hải, Tây giáp núi Trường-Sơn và các tỉnh Lâm-Đông, Tuyên-Đức, Nam giáp Bình-Tuy, Bắc giáp tỉnh Ninh-Thuận.

Ở đây, phần lãnh thổ Bình-Thuận mà lịch sử còn ghi lại trước kia là của người Chăm (Chiêm Thành). Năm 1497 (đời vua Lê-Thánh-Tôn) địa giới nước Việt-Nam chỉ mở rộng đến tỉnh Bình-Định. Năm 1611, khi ông Nguyễn-Hoàng vào trấn xứ Nam, mở rộng đến Phú-Yên và năm 1633 mở rộng đến Khánh-Hòa. Năm Quý-Dậu (1693), Nữ-Vương Chăm là Bà Tranh (Po-Thot) khởi hấn. Chúa Nguyễn là Nguyễn-Phúc-Châu liền phái Chương-Cơ Nguyễn-Hữu-Chung đem binh đánh dẹp, bắt được các yếu nhân Chăm là Bà Tranh, Bà Ân, Tả-Thân-Viên và Kế-Bá-Từ giải về Phú-Xuân (tức Kinh-Thành Huế).

Từ đây, bờ cõi Việt-Nam mở rộng đến giáp giới nước Chân Lạp (tức Nam-Phần ngày nay). Lúc bấy giờ, địa phận từ phía Nam sông Phan Rang trở vào giáp giới tỉnh Biên Hòa được đặt tên là Thuận-Phủ, qua năm sau, Chúa Nguyễn đổi Thuận-Phủ ra Thuận-Thành-Trấn. Năm Đinh-Sửu (1697), Chúa Nguyễn đổi Thuận-Thành-Trấn ra Bình-Thuận-Phủ, lấy đất Phan-Lang (tức Phan-Rang) làm Huyện An-Phước và đất Phan-Lý (tức Phan-Rí) làm Huyện Hòa-Đa.

Năm 1786, quân Tây-Sơn chiếm giữ Bình-Thuận-Phủ, nhưng đến năm 1790 cháu Chúa Nguyễn là Nguyễn-Phúc Ánh đánh lấy lại được và đến năm 1800 mới đặt Quan Lưu-Phủ cai trị ở đây. Đến niên hiệu Gia-Long thứ bảy (1809), Bình-Thuận-Phủ được đổi làm Bình-Thuận-Trấn và đến năm 1811 chức Lưu-Phủ được

đổi lại là Trấn-Thủ. Niên hiệu Minh-Mạng thứ 8 (1827), chức Trấn-Thủ lại đổi ra chức Hiệp-Trấn Tam-Hiệp. Cách năm sau, Phủ Ninh-Thuận (tức tỉnh Ninh-Thuận bây giờ), Huyện Tuy-Phong và Huyện Tuy-Dinh đều được thiết lập.

Khi ấy, Trấn Bình-Thuận địa thế rộng hơn tỉnh Bình-Thuận ngày nay, Bắc giáp Khánh-Hóa. Nam giáp Biên-Hòa. Trấn Bình-Thuận chia làm hai phủ:

1.— Phủ Ninh-Thuận gồm có Huyện An-Phước (từ Khánh-Hòa tới sông Ma Bó) và Huyện Tuy-Phong (từ sông Ma Bó đến sông Đường).

2.— Phủ Hàm-Thuận gồm có Huyện Hòa-Đa (từ sông Đường tới sông Phú-Hải) và Huyện Tuy-Dinh (từ sông Phú-Hải đến giáp ranh tỉnh Biên-Hòa).

Do đó, Bình-Thuận Trấn mới có quan Thuận-Khánh Tuần-vũ làm Thủ-Hiến kiêm chức Bô-Chánh và có Quan Án-Sát giúp việc.

Niên hiệu Đồng-Khánh thứ 3 (1888), sau khi Hiệp-ước Patenôtre (1884) ra đời, Bắc và Trung-Việt phải chịu dưới quyền bảo hộ của người Pháp, thì Phủ Ninh-Thuận và các làng thuộc Huyện Tuy-Phong cũ (là làng Từ-Sơn, Sơn-Hải, Như Lâm, Thành-Đức, Lang-Nghiệp) và 2 làng Tu-Tra, Ninh-Giai thuộc Huyện Hòa-Đa cũ, đều sáp nhập tỉnh Khánh-Hóa.

Niên hiệu Thành-Thái thứ XII (1900), Huyện Tánh-Linh và Phủ Djiring lại sáp nhập tỉnh Bình-Thuận. Năm 1910, Huyện Hòa-Đa đổi ra Phủ Hòa-Đa và Hòa-Đa Thổ đổi làm Huyện Phan-Lý-Châm. Năm 1913, tỉnh Đồng-Nai Thượng (Haut Donnai) được lập lại, nên Phủ Djiring tức Di-Linh, Lâm Đồng ngày nay phải giao hoàn về tỉnh ấy. Từ đấy, tỉnh Bình-Thuận gồm có 2 Phủ là Phủ Hàm-Thuận và Phủ Hòa-Đa, với 4 Huyện là Tuy-Phong, Phan-Lý-Châm, Tuy-Dinh (tức Hàm-Tân tỉnh Bình-Tuy) và Tánh-Linh.

Tỉnh Bình-Thuận phải dời đổi nhiều lần :

— Về triều Gia-Long, Thành Bình-Thuận lập tại địa phận làng Thanh-Tu gần Phan-Ri. Năm Minh-Mạng thứ XVIII (1837) dời về Đông-An. Năm Tự-Đức thứ XII (1859) dời về Xuân-Yên. Thành làm bằng đất, chu vi 250 thước, mỗi trường dài 4 thước tây, thành có hào rộng 4 trường. Năm Thành-Thái thứ V (1893), thành Bình-Thuận dời đến địa phận làng Hòa-An thuộc Phủ Hòa-Đa. Đến năm Thành-Thái thứ X (1898) Tỉnh-Lý đặt tại làng Phú-Tài thuộc Phủ Hàm-

Thuận. Tại đây, thành Bình-Thuận được xây bằng gạch tương đối kiên cố, chu vi 75 trường (300 thước tây) có 4 cửa (Đông-Tây-Nam-Bắc) không có hào chung quanh. Nhưng đến năm 1945 (tháng 12 Dương-lịch) thì bị Việt-Minh tàn phá theo chánh sách tiêu-thủ kháng chiến, chỉ còn vôi và gạch vụn, hiện vẫn còn lưu lại những dấu vết tang thương cho đồng bào địa phương.

Hiện nay, Tòa Hành chánh Bình-Thuận đặt tại tòa Công sứ Pháp cũ, tọa lạc trên một địa điểm thích ghi cao ráo thuộc ấp Bình-Hưng, xã Phan-thiết, Tỉnh lỵ nằm trong phạm vi đơn vị Quận Hàm-Thuận.

Ngoài những di tích lịch sử đáng kể phần nhiều do người Chăm để lại, trong khuôn phủ phát huy nền văn-học Đông-Tây, một tấm bia đá đã được nhân dân Bình-Thuận dựng lên tại khu vực ấp Đức-Long thuộc Châu-Thành Phan-thiết, lấy tên Bia Như Tây Du Học, địa phương thường gọi Bia Đài, đến nay vẫn còn « trơ gan cùng tuế nguyệt ».

Hội Trung-Kỳ Như-Tây Du-Học thời Nam-Triều sáng lập năm 1931 cũng để bảo trợ việc Bia đá thành công trong mục đích : ghi tạc công đức những thân hào nhân sĩ hằng lưu tâm đến nền văn-học nước nhà đã đóng góp tiền bạc, ruộng đất giúp đỡ sinh viên xuất dương rèn luyện thành tài trở về quê hương phục vụ đồng bào xứ sở. Giữa lúc Quốc gia rất cần nhân tài giúp nước, giúp dân, ở đây nhờ « địa linh nhân kiệt », dân Bình-thuận vốn nghèo nhưng hiếu học đã có tiếng xưa nay làm nên sự nghiệp từ phương xa mang về cho xứ sở sự hãnh diện, tự hào.

Với lối kiến trúc đẹp và mỹ quan bên trong che phủ lòng Bia bằng đá mài quý giá, phía trước cổng vào là 2 kỳ đài lộ thiên cao ngót mười thước, chiếm trên diện ước 4.000 thước vuông, phía mặt tiền của Bia hướng về tận cùng dãy Trường-sơn, mặt hậu xoay về Đại-dương Nam-Hải, tạo thành địa thế tương đối cao với gió lộng tứ bề. Trên Bia đá hãy còn in rõ những hàng chữ khắc sâu nội dung phiên âm chữ Hán ra Nôm :

« Ngã

Hoàng-Thượng Pháp bang dụ học hồi loan, Hậu chi nhất nguyệt. Lại-Bộ Thần-Di Bình-Thuận Tỉnh Như-Tây Du-Học Hội hồi-viên sách tiếng khâm phụng. Châu phê hiệu nghĩa khả phong chuẩn lập Bi ký. Tịnh thông lục khám thủ. Thần

Diệm dâng bài đọc chi hạ tương dữ ngữ viết vỹ tại. Đế-Vương chi trọng học dã, ngã quốc du-học-hội tông tiền vị dã. Ngã Hoàng Tôn-Tuyên Hoàng-Đế hữu trí vị cảnh. Hoàng-Thương tự thống văn : Sơ thủy mệnh Thủ-Tướng Nguyễn-Hữu-Bài, đồng kỳ sự. Kế hựu sát chính nội khổ ngân nhị vạn nguyên, di cấp chi Du-Học-Hội chi xuất hiện. Thủy Thủ Bình-Thuận đối ư toàn Việt tiêu tình nhi nhập hội nãi vi phạm, thân nhược hào, nông nhược mãi. Diệm văn biểu khuyến cự khoản tranh du. Kim nhật chi tứ thuận nhân hảo nghĩa chi báo, nhi Hoàng Thương khuyến tưởng chi ý dã. Tha nhật học vụ nhật tiến, thành tài nhật chứng. Quốc-Gia tiền đồ bộ vũ Âu hải du học hội kỳ quá độ-kiểu dã. Nhi ư trúc kiều chi thủy thuận chi nhân. Nãi năng tả hữu chi nhi củng cố chi. Ngã quốc dân kỳ thị thử. Ngã Diệm dĩ bất tài, lạm thủ tư thõ đồ hạt nhân chi phú ư công đức dã. Cảm quân tướng chi thiện ư quốc mưu dã, nhi thâm lạc hồ tai. Hoàng-Thương ngự lịch vạn vạn niên chi đệ thất thu, Du-Học-Hội lịch sử thượng chi hữu thử đại kỳ niệm dã. Viên trụ chi hậu, di vọng phủ kế dã. Sở hữu mộng thưởng hội-viên tính danh kể hậu :

Kể : — Nhất mộng thưởng thăng Quang-Lộc Tự-Thiếu-Khanh nhất viên :

Thị giảng Phan-Quang-Hương Đức-Thắng Xã.

— Nhất mộng thưởng tông thất phẩm, văn giai nhất danh :

Phan-Bá-Thiên Đức-Thắng Xã.

— Nhất mộng thưởng Cửu-Phẩm văn giai cửu danh :

Dương-ngọc-Vinh Đức-Thắng Xã

Ngô-Hành Thượng-Thủy thôn

Trần-ngọc-Chất Bình-Lâm thôn

Phạm-Hữu-Chử Khánh-Thiện Xã

Nguyễn-văn-Trung Đức-Thắng Xã

Ngô-Đắc Tam-Tân Xã

Bùi-văn-Thân An-Phú thôn

Đỗ-Cát Khánh-Thiện Xã

Đồ-Cử Khánh-Thiện Xã

— Nhất mộng thưởng Chánh Cửu-Phẩm Bá-Hộ tam danh :

Hoàng Sóc Đa-Phúc Xã

Mai-Cai Thiện-Khánh Xã

Cao-văn-Phùng Xuân-Hội Xã

— Nhất mộng thưởng Kim biên gạch các nhất diện nội khắc
‘HIẾU NGHĨA KHẢ PHONG’ tứ tự :

Y miếu Hội Phú-Tài Xã

Thanh-Minh Hội Đức-Thắng Xã.

Bảo-Đại thất niên Đông

Bình-Thuận Tỉnh Tuân-Vũ

Ngô-Đình-Diệm cung chi

Bia ấy tôi con ghi dạ nhớ

Hội này đất nước mở mày coi

Bảo-Đại bát niên Xuân, Phúc Môn Quận Công đề.

Chữ Hán dịch ra Quốc-ngữ :

Lòng Bia

Đức Hoàng-Thương ta ngự sang Pháp đứ học, khi trở về nước, cách một tháng sau thì Ngài Thủ-Tướng Bộ-Lại đem danh sách Hội-viện Hội Như-Tây Du-Học Tỉnh Bình-Thuận kính dâng. Đức Hoàng-Thương châu phê ‘HIẾU NGHĨA KHẢ PHONG’ ban lệnh cho dựng bia ghi công. Diệm tôi sau khi đọc tờ thông lục nhận thấy chính vì Đế-Vương chú trọng nền học vấn nước nhà, rất phải. Hội Du Học của nước ta từ trước chưa có. Đức Hoàng Tôn Tuyên Hoàng-Đế định lập mà chưa thành. Đức Hoàng-Thương mới kế ngôi, liền dạy Ngài Thủ-Tướng Nguyễn-Hữu-Bài chăm lo việc ấy và lại ra lệnh trích bạc trong kho ra hai vạn đồng cấp cho Hội Du-Học, nên Hội Du-Học mới ra đời, Tỉnh Bình-Thuận là tỉnh bé hơn các tỉnh khác trong nước, thế mà sở hội-viện nhập hội rất đông, từ thân hào cho đến nông thương, vừa nghe hiểu khuyến bèn đua nhau đem tiền bạc giúp vào quỹ hội, rất nhiều. Ngày nay, Đức Hoàng-Thương có ý ban khen người Bình thuận rất hiếu nghĩa và ban thưởng phẩm hàm, mong tương lai sự học mỗi ngày càng tiến, un đức được nhiều nhân tài. Tiền đồ của nước nhà bước đến vẻ vang vậy. Hội Du học là một nhịp cầu nối liền Âu-Á, mà người bắc cầu đầu tiên là dân Bình-

Thuận giúp đỡ vào và củng cố mãi. Dân nước ta nên xem đó làm gương. Diệm tôi bắt tài mà được cai trị tình này, nhìn thấy người trong hạt quá sốt sắng việc chung, cảm động bề trên có lòng toan lo việc nước, hết sức vui mừng. Nay đây là năm thứ bảy trong muôn năm của ngũ lịch. Hội Du-Học được chép vào lịch sử, một kỷ niệm lớn lao. Nên tạc Bia đá này để người sau trông theo. Có những hội viên được thưởng tên họ kê ra sau đây:

Kê: — Thường Quang-Lộc Tự-Thiếu-Khanh một viên:

Thị-Giảng Phan-Quang-Hương Xã Đức-Thắng

— Thường Tùng Thất Phạm văn giai một tên:

Phan-Bá-Thiên Xã Đức Thắng

— Thường Chánh Cửu-Phạm văn giai chín tên:

Dương-Ngọc-Vinh Xã Đức-Thắng

Ngô-Hành Thôn Thượng Thủy

Trần-Ngọc-Chất Thôn Bình-Lâm

Phạm-Hữu-Chử Xã Khánh-Thiện

Nguyễn-Văn-Trung xã Đức-Thắng

Ngô-Đắc Xã Tam-Tân

Bùi-văn-Thần Thôn An-Phú

Đỗ-Cát Xã Khánh-Thiện

Đồ-Cử Xã Khánh-Thiện

— Thường Chánh Cửu-Phạm Bá-Hộ ba tên:

Huỳnh-Sắc Xã Đa-Phước

Mai-Cai Xã Thiện-Khánh

Cao-Văn-Phùng Xã Xuân-Hội

— Thường hai biển vàng trong khắc bốn chữ: HIẾU NGHĨA KHẢ PHONG.

Hội Y-Miếu Xã Phú Tài

Hội Thành-Minh Xã Đức-Thắng

Mùa Đông năm Bảo Đại thứ Bảy

Bình-Thuận Tỉnh, Tuần-Vũ Ngô-Đình-Diệm kính ghi.

Nơi đây, ngay từ lúc hoàn thành công tác dựng Bia, đã tiếp nhận biết bao du khách từ khắp nơi đến thưởng ngoạn, trầm trồ ngợi khen. Các bậc lão thành địa phương thường mượn cảnh vật đẹp mắt này để thả hồn theo non, theo nước vào những buổi chiều tà.

Sau chiến cuộc 1945, Bia Đài Như Tây Du Học Phan thiết đường như bị bỏ quên không có sự lưu tâm chăm sóc, mãi đến thời kỳ 1954 trở đi, người ta thấy Bia và Đài đã được chính quyền địa phương cho trùng tu sửa chữa tăng phần thẩm mỹ tôn nghiêm.

Gần đây do chiến cuộc ngày một khủng khiếp, đồng bào lính cuờ đồ xô về đây lập nghiệp cùng sinh hoạt cộng đồng với người dân thị xã, gây nên cảnh sầm uất nhộn nhịp bao quanh phạm vi Bia Đài, để rồi tự nó làm mất đi những kỷ niệm của một thắng tích "nền thơ" bao nhiêu năm về trước.

cung oán ngâm khúc bình chú

(xin đ. c VHTS số 4-5, 1969).

- 249 — Bây giờ đã ra lòng rẻ rúng,
250 — Đề thân này cỏ úng tơ mảnh.
251 — Đông quân sao khéo bất tình,
252 — Cảnh hoa tàn nguyệt bực mình hoài xuân.

Bình chú

249 *Bây giờ*

Hai chữ này đối chiếu, với hai chữ *năm ngoái* trong câu thơ số 215 để so sánh việc quá khứ với sự hiện tại hẳn trái ngược dường nào.

249 *Rẻ rúng*

Rẻ là khinh khi

Rẻ rúng là tiếng đời đề nói coi không có giá trị, khinh dễ,

Trong khi chấp cánh liễn cành.

Mà lòng rẻ rúng để dành một bên

249 Câu thơ số 249 ý nói cung phi nhận thấy lòng vua xưa còn phơi phơi, mà nay thay đổi rất lẹ, trở thành bị bác nghe rất đau thương.

250 *Úng*

Úng do chữ úng dùng nói về rau cỏ mất màu tươi xanh trở nên vàng úa rồi khô héo hoặc trái cây chín quá có mùi chua áy.

250 *Tơ*

(Xem chú thích chữ này trong câu thơ số 134)

250 *Mảnh*

Mảnh (mảnh) ở đây có nghĩa là rời ra từ sợi, từ miếng nhỏ, không nên lộn với cái *mảnh* là cái rèm, tấm sáo treo trước cửa.

250 Câu thơ số 250 ý nói cung phi than trách quân-vương sao nữ lòng bạc bèo để bỏ nàng éo le và mỗi mòn như cây cỏ tươi trở nên khô khan, như tơ hồng nát ra từng sợi lẻ.

251 *Đông quân*

Đông là phương đông trái với phương tây.

Quân là vua chúa.

Đông quân là chúa đông hoặc chúa mùa xuân, ở đây dùng trở nhà vua

(Xem thêm bình phẩm chữ chúa xuân trong câu thơ số 200)

Truyện « Hoa Tiên » có câu thơ số 1375, 1376 nói :

Về chi một mảnh hồng quần,

Chủ hoa đành đã đông quân đấy rồi.

251- *Khéo*

(Xem chú thích chữ này trong câu thơ số 88)

251- *Bất tình*

Bất là không.

Tì h là nỗi niềm trong lòng.

Bất tình là không có tình nghĩa, vô nhân đạo, không có lòng thương

Truyện Kiều có câu thơ số 1511, 1512 nói :

Dù khi sóng gió *bất tình*,

Lớn ra uy lớn tôi đành phận tôi.

251- Có bản chép :

Đồng quân sao khéo *bất bình*

Hai chữ *bất bình* cũng đồng nghĩa với hai chữ *bất tình*, nhưng không hay bằng.

251- Câu thơ 251 ý nói cung phi than thở không biết tại sao nhà vua chẳng đoái hoài đến nàng nữa và tỏ một cử chỉ vô tình như thế.

251- Trong hai câu thơ số 250, 251 chữ *mảnh* ở cuối câu thất nhị (250) phải hòa vận với chữ *tình* ở cuối câu lục (251) nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết vận.

252- *Tàn nguyệt*

Tàn là mất lờ lờ hình bóng.

Nguyệt là mặt trăng.

Tàn nguyệt để nói bóng trăng giảm bớt lờ lờ nên lu mờ.

Ở đây hai chữ *tàn nguyệt* dùng tả vẻ cảnh hoa khô héo mất sắc tươi như vành trăng trở nên lu lờ vì bị đám mây kéo giăng ngang.

252- *Bực mình*

(Xem chú thích chữ này trong câu thơ số 214)

252- *Hoài xuân*

Hoài là nhớ lại.

Xuân là mùa xuân hoặc tuổi trẻ.

Hoài xuân là tình tự giữa con trai con gái mới phải lộ ra lần đầu.

Hai chữ này mượn ý trong Kinh thi nói :

Hữu nữ hoài xuân cát si dụ chi

Cô gái nhớ tình xuân, người trai tài dở đành, đó đề nói con gái mới lớn lên có lòng quyến luyến khơi tình với con trai.

(Xem thêm chú thích chữ *xuân riêng* trong câu thơ số 158)

252- Câu thơ số 252 ý nói cung phi không được, thỏa mãn nguyện vọng là giành trọn độc quyền tình ái nhà vua, cho nên khi nhớ đến tình xuân ngày trước mà ngậm ngùi thân mình bây giờ thành một cành hoa ú đọt, tỏ mặt u sầu như vầng trăng gần tàn.

252- Phạm gia-Kịch dịch không đúng nghĩa chữ *hoài xuân* trong câu thơ số 252 mà viết *Je songe à mon printemps*, phải dịch lại như vậy cho đúng tình thần câu văn : Je me remémore mes premiers frissons d'amour.

XXx

253 Vào lúc tựa lâu Tần hôm nọ,

254 Cảnh liễu mảnh bề thuở đương tơ.

255 Khi trướng ngọc lúc rèm ngà,

256 Mảnh xuân y hãy sờ sờ dấu phong.

Bình chú

253- *Tựa*

Tựa (dựa) là đứng dựa vào, có vẻ mong chờ.

253- *Lầu Tần*

(Xem chú thích chữ này trong câu thơ số 223)

253- *Hôm nọ*

Hai chữ này dùng nói lúc xưa không nhớ rõ ngày nào.

254- *Liễu mảnh*

Liễu là cây liễu

Mảnh (mảnh) là yếu ớt, mỏng mảnh.

Liễu mảnh là cảnh liễu có vẻ yếu mỏng nghĩa bóng để nói đàn bà con gái yếu điệu.

254- *Tơ*

Tơ (thơ) là còn non, còn thơ.

Câu thơ số 254 cần sắp chữ lại cho câu vế 1 được trôi chảy như vầy :
Bề cảnh liễu mảnh thuở đương tơ.

Hai câu thơ số 253, 254 ý nói cung phi vẫn nhớ lúc quân vương đến
lầu Tần gặp mặt nàng đề cùng nhau sum vầy tình thơ lửa ấm, tựa như
chồi liễu còn non tốt.

255 *Trướng ngọc*

Trướng có chú thích trong câu thơ trước số 173

Ngọc có chú thích trong câu thơ trước số 172

Trướng ngọc là bức màn có kết v.ên ngọc.

255 *Rèm ngà*

Rèm có chú thích trong câu số 15

Ngà có chú thích trong câu thơ trước số 22

Rèm ngà là bức sáo đương bằng ngà voi

255 Bốn chữ *trướng ngọc rèm ngà* cũng như *trướng gấm* (173) và *cửa châu*
(220) thường dùng trong thi thơ để chỉ cửa nhà hạng quý phái, chỗ sự thật
không có đúng như vầy.

(Xem thêm nghĩa chữ, *cửa châu... rèm ngà* của câu thơ số 220)

255 Câu thơ số 255 chia ra làm hai vế đối nhau từng chữ, từng ý rất xứng:

khi = lúc

trướng = rèm

ngọc = ngà

256 *Mảnh*

Mảnh (mảnh) dùng chỉ một phần chiếc nói về áo xiêm, cũng như nói cái
áo, cái quần.

256 *Xuân y*

Xuân là mùa xuân

y là áo

Xuân y là áo mặc trong mùa xuân, nghĩa bóng để nói áo có sắc đẹp của
cung nhân mặc trong cung cấm để chầu vua hoặc sắc phục của các quan
trong triều.

Có câu thơ của Đỗ Phủ viết :

Triều hồi nhựt nhựt điền xuân y.

Mỗi ngày đi chầu về rồi đem áo đi thề.

256 Trong câu thơ số 256 Phạm-gia Kính dịch sai chữ *xuân y* mà viết : *aux
voiles de mon printemps*, hiểu lầm chữ *xuân* là tuổi trẻ, chính chữ *xuân*
ở đây trở vật gì có sắc xinh đẹp, phải dịch lại như vầy cho sát nghĩa : *mes
belles tuniques de cérémonie* hoặc *mes belles tuniques de cour*.

256 *Sờ sờ*

Sờ sờ là tiếng đôi để nói cái gì thấy rõ ràng trước mắt, nhãn tiền.

256 *Phong*

Phong là cất cho kỹ, giữ lại một chỗ, bọp kín lại (xem thêm chú thích chữ
này trong câu thơ số 33).

256 Hai câu thơ số 255, 256 ý nói cung phi nhắc lại nói toà nhà sang trọng
quí báu để chầu phục vua ngự trong khi mắt thấy mảnh *xuân y* xếp cất một
bên vẫn còn đó, mà trong tấm lòng thì đau tiếc vô tận.

256 Bốn câu thơ số 245-248 đối nhau với bốn câu thơ số 253-256 rất sát
nghĩa.

Vườn hoa năm ngoái = lầu Tần hôm nọ.

đoá hồng đào = cảnh liễu mảnh.

hái buổi còn xanh = bề thuở đương tơ

gác phượng lầu oanh = trướng ngọc rèm ngà

gối dư tiền bầy rành rành = mảnh *xuân y* hãy sờ sờ

256 Chữ *ngà* ở cuối câu lục số 255 phải hoà vận với chữ *sờ* ở cuối câu bát
số 256 theo luật vận trong thể song thất lục bát, nhưng hai chữ này không
đồng âm cho mấy, nên có thể coi như cưỡng vận.

(còn nữa)

giác mộng kinh sư dưới mái chùa linh mục

(Xin đọc VHVS số 4-5, 1969)

Chính trong khi vụ sát hại *Y-đức-hầu Trương-vấn-Hạnh* xảy ra trước Di-nhiên-đường, thì ở tư-dinh của Thị-giảng Lê-Cao-Kỷ, một thích-khách đã lên vào thư-phòng đâm chết vị phụ-đạo đang ngồi xem sách bên án-thư, cạnh đĩnh trầm kỳ-nam còn nghi-ngút khói. Và Thái-giám *Chữ-Đức* thừa lệnh Ngoại-tả đưa quân lính đến Dương-xuân bắt đệ-nhi công-tử Nguyễn-Phước-Luân — tức *Chương-Võ* — hạ ngục, đồng thời ra lệnh lùng bắt số môn khách, đồng-sĩ trung-thành nhất của *Y-đức-hầu*, trong số đó, người được đặc biệt chú trọng chính là *Giáo Hiến*.

Nhưng sau khi thi hành phận sự, người lãnh mạng đã quay về trình lại cùng Thái-giám là tất cả bọn môn-khách, đồng-sĩ cần bắt đã sa vào lưới cả chỉ duy có *Giáo Hiến* chẳng biết đã tẩu thoát từ lúc nào, tìm mãi chẳng ra tung tích. *Chữ-Đức* một mặt thét bảo quân lính phải tiếp tục công việc lùng tìm, một mặt trình lên Ngoại-tả xin cho lệnh tìm nã được cấp tốc truyền đi khắp nơi trong cõi, vì theo *Chữ-Đức* *Giáo Hiến* vốn là người tâm-phúc của *Y-đức-hầu* lại là một tay lợi hại, không trừ được y thì có thể có chuyện đáng tiếc về sau.

Chuyện này sau đó ít lâu đến tại Nguyễn-quang-Tiền, một văn-thần giỏi về môn tinh-lịch (221) vốn thường đề ý đến việc xem sao để chiêm nghiệm vận-số của đại-nghiệp chúa Nguyễn, nhất là từ ngày xảy ra vụ đạo-sĩ xuất hiện và bị hành quyết ngay tại Đô-thành. Nguyễn-tiên-sinh thở dài, bảo riêng người nhà :

— *Đức-Chữ* không phải là hạng người trí-độ nhưng lại có một năng-khiếu linh-cảm khá bén nhạy để biết coi việc tẩu-thoát của một người như *Giáo Hiến* là đâu

mỗi hậu-họa sau này. Tuy nhiên chẳng qua đó là sự khép mở huyền-nhiệm của Thiên-co, mà tài trí, thủ đoạn con người khó thể ước lượng đối phó.

Và sau khi hai vị phụ-đạo đã ôm hận, rời gót Tiên-Vương về miền linh-phủ, ấu-cố của Nguyễn-Phước-Thuần do một di-chiếu giả-mạo, được lên chiếm ngôi chân-chủ, lấy hiệu là *Khánh-phủ đạo-nhân*, đương thời gọi là *Định-vương* tức là *Duyệt-tôn*.

Có thể vị ấu-chúa không hề hay biết rằng chính mình đã bước lên ngôi cao qua những ba xác chết của hai vị trung-thần và của người anh. Vì đệ-nhi công-tử Nguyễn-Phước-Luân tức *Hưng-tử Hiếu-khương hoàng-đế*, sau ngày bị hạ ngục chẳng bao lâu cũng phải giã từ dương thế.

Trương truyền khi công-tử đã mệnh một, quan-tài được cho đưa về nhà riêng ở Dương-x-ân. Trong lúc người nhà đang bán-khoản vì chưa chọn được nơi an-táng, thì một đêm kia, có một lão tăng lạ mặt đến thăm hỏi :

— Đã tìm được đất hay chưa ?

Người nhà thưa :

— Đang tìm mà chưa gặp được nơi đáng chọn.

Lão tăng liền bảo :

— Ta đến thăm là vì chuyện đó. Cứ lên núi Cự-chính, tìm đến chỗ đất trũng, nơi ta có trồng sẵn mộ chí, theo đúng phương hướng những cây ta đã cắm sẵn mà chôn. Đó là cuộc đất tốt.

Ngày hôm sau, người nhà y heo lời dặn, lên núi tìm xem quả thấy có mộ-chí, tin chắc là thần nhân má h bảo. Vì chẳng ai biết vị lão tăng đã từ đâu mà đến và đã đi về hướng nào sau khi cáo biệt. Quan-tài *Hưng-tử* liền được đưa lên nơi này an-táng. (222). Cách đó mấy t-áng về sau, một nhà phong-thủy người Thiên-triều, nhân dịp lên núi Cự-trính — được đổi tên là *Hưng-nghiệp* từ năm Minh-mạng thứ hai — trông thấy nấm mộ, nhìn ngắm giây lâu địa thế chung quanh, rồi đặt địa-la xem kỹ, liền cảm thấy thích thú, ngỏ lời tán-phục với người bạn đồng hành :

— Đáng phục lắm. Phải là tay tở trong nghề và phải là cặp mắt đã từng nhìn ngắm địa-hình, vạn dặm sơn khê hải-hồ mới có thể nhận ra cuộc đất quý này. Có một long-mạch từ xa bị đứt nhưng chưa tuyệt, đã chạy ngầm mà kéo tới nơi này. Thế

nói, thế nước đã kết thành triệu-đoan cho một nghiệp lớn trung-hưng, sau một thời kỳ suy sụp.

Nhưng với cái tương lai còn xa vời ấy, đại-nghiệp họ Nguyễn, vào lúc Duệ-tôn vừa được kế thừa ngôi báu, đã chuyển vào cái thế nứt rạn, lung lay để ngày càng tụt nhanh xuống dốc: khuynh đảo, suy vong.

Duệ-tôn Nguyễn-Phước-Thuần, vì cái tuổi còn quá thơ ngây, chỉ thích ca hát, vui chơi chứ chẳng biết gì đến việc triều-chính. Quyền hành nằm trọn vào tay Ngoại-tả họ Trương.

Để giữ vững cái thế tiếm-quyền, theo với thời gian Ngoại-tả bày dạy cho Duệ-tôn đủ các lối ăn chơi, hưởng-lạc, nhiễm-tập phong thói xa hoa, hoang-phí. Vì trẻ người non dạ, càng lớn lên trong cái thế được thù-phụng, cung-dưỡng đúng theo mọi bề sở-thích, Duệ-tôn càng cảm mến, tin cậy Ngoại-tả, và, để đền đáp xứng đáng công-trạng của một bậc trọng-thần đã tỏ ra hết sức tận-tâm, chu đáo trong sự phò-tả, chúa đặt Ngoại-tả làm Quốc-phó, cầm đầu bộ Hộ cai-quản tương-cơ và kiêm cả Tào-vụ (223). Bằng lộc của Quốc-phó lẽ tự-nhiên là cực-kỳ trọng hậu. Chỉ tính riêng số ngũ lộc được chúa đặc ân, gồm các món thuế sản-vật thuộc nguồn *Thu-bôn* và các nguồn *Đồng-hương*, *Trà-son*, *Trà-vân*, mỗi năm cũng đã có tới trên năm vạn quan tiền (224).

Nhưng chức-trọng, quyền cao, lộc hậu như vậy vẫn chưa đủ thỏa-mãn một người quá nhiều t'ân-dục như Quốc-phó họ Trương. Để tạo cảnh quý-sùng cho cả gia-đình, Quốc-phó còn cho con cả là Trương-Phúc-Thế-g cưới công-nữ Ngọc-Nguyên và con thứ là Trương-Phúc-Nhạc cưới công-nữ Ngọc-Thọ (225) — cả hai công-nữ đều là con gái của Võ-vương —, và mối liên-hệ giữa gia-đình Quốc-phó với gia-đình Chúa như thế là càng thêm mật-thiết. Do mối liên-hệ này mà cả Thăng-lần-Nhạc đều được giữ chức *Chưởng-dinh*, *Cai-cơ*. Cả nhà Quốc-phó quyền thế át cả trong triều-ngoại-quả. Với cái chủ-đích tăng-cường thế-lực nằm trọn ưu-thế trong chốn triều-đường, Quốc-phó còn tìm cách mua chuộc, lôi cuốn những người có thể trở-cậy được, trong hàng công-tử, vương-tôn hay q'ân lại. Nếu kể nào cũng lại ý-hướng này của ông thì nhất định sẽ bị ông mưu-hại. Đó là trường-hợp của *Chưởng cơ lãnh Hình-bộ* Nguyễn-Phước-Dục, con trai của *Thiếu-sư* Luân-quốc-công Nguyễn-Phước-Tứ (226). Nhân thấy *Chưởng cơ-Dục* là hạng tôn-

thần trong nước, có thanh-danh, được người đương-thời tôn kính, trọng-vọng, Quốc-phó muốn dẫn làm vậy cánh, bèn gả con gái cho, những tưởng với mối lương-duyên này, ông sẽ có thêm một cánh tay đắc-lực. Nhưng *Chưởng cơ* Nguyễn-Phước-Dục trước sau vẫn giữ lòng trung-chính, không chịu luồn cúi, xu phụ. Thấy không thể nào lung lạc được *Chưởng cơ* họ Nguyễn, Quốc-phó rất đỗi bất bình, bèn sai thu: hạ cáo giác là *Chưởng cơ* Nguyễn-Phước-Dục mưu phản, bắt giam, rồi bãi chức. Dục không lấy thế làm buồn. Chẳng màng công danh, không tiếc mùi vị đỉnh chung, ông lui về chốn điền viên, đặt tên nhà là *Tĩnh viễn đường*. hàng ngày vui chơi ngâm vịnh cùng đám trạc khách, lại vốn sành âm nhạc, giỏi chơi cờ, nên cũng thường mượn cái thú cầm, kỳ để *công danh quên bằng chuyện đời hơn thua*, như chính thân phụ ông trước đó. (227)

Không những chỉ có cao vọng về công danh, quyền bính, Quốc-phó họ Trương còn là hạng người ham hố lợi lộc với một lòng tham không đáy. Cầm đầu bộ Hộ và Tào vụ, Quốc-phó đã dùng bọn Thái-sinh kết thành bè đảng, mưu việc kinh-tại, giữ các cửa sông, cửa bể trọng yếu, áp dụng các biện pháp thu thuế cực kỳ tàn nhẫn, ráo riết và nhờ đó, số lợi tức vào tay Quốc-phó hàng năm có tới ba bốn vạn quan (228).

Cánh giàu sang của Quốc-phó thực là tột bực Chỉ riêng cái dinh-cơ ở làng *Phân-dương* cũng đã đủ làm choáng ngợp chúng-dân và đủ để phò trương cái tư thế *đánh chuông bầy vạc*, có một không hai trong toàn cõi: Tòa ngang dãy dọc la liệt san sát, nô tì, nô bộc đông đảo đến hàng trăm tên, trâu ngựa đếm không thể xiết, vườn tược mênh mông, ruộng đất cỏ bay thẳng cánh, nông nô, điền khách phục dịch tấp nập, rộn ràng, ngựa xe châu chực thường xuyên trước cửa, chen chân khó lọt, môn nhân hống hách, kiêu căng. Chỉ một dinh nghiệp cá nhân đã bày ra cái cảnh sắc trù phú, phồn vinh của một nơi thiên môn, vạn hộ. Và bên trong cái dinh cơ này là cả một kho tàng vị đại chất chứa tràn tiề những châu báu, gấm vóc, bạc vàng.

Như thế chưa vira, Quốc-phó với lòng say sưa tài lợi, còn lợi dụng địa vị quyền hành của mình để đỡ đỡ bán quan, buôn ngục, áp dụng một thứ hà chính cực kỳ tàn khốc để bóc lột lê dân tận xương, tận tủy, qui tất cả mọi nỗ lực vào việc

làm giàu, làm có, tuyệt nhiên chẳng đếm xỉa gì đến công thiện, công ích và trách-vụ bảo-quốc an-dân.

Đã tham-lam lại độc-ác, tàn-nhẫn, Quốc-phó họ Trương đâu có ngại những chuyện tên đức, thương nhân, và chính một tay ông đã gây ra không biết bao nhiêu là tội ác, tạo ra không biết bao nhiêu tai họa tày trời cho sĩ-thứ. Những nỗi oan khuất ngày thêm chồng-chất, và oán hận, căm hờn ngày càng dồn nén đầy ắp trong lòng dân chúng, sôi sục như dung-nham sôi sục trong lòng hỏa-sơn.

Vì quá thù ghét, thiên-hạ đương thời đã vi ông với Tần-Cối, đã gọi ông là Trương-Tần-Cối. Nhưng địa-vị quá cao trọng, uy-quyền quá lớn lao, vây cánh quá đông đảo của Quốc-phó đã tạo cho ông một cái thế vững như bàn thạch, kiên cố như trụ đồng, cột sắt, để dám thương-sinh yếu hèn, ngăn cản không còn dám mong có một thế-lực nào lay chuyển, khuynh-đảo được ngoài cái thế lực của Trời. Chính cũng vì cái tâm-lý này mà bất cứ một điều gì có vẻ bất-hạnh xảy đến cho Quốc-phó cũng gieo vào lòng bách-tính một nỗi hãi-hê, thích-thú. Một sự kiện được loan truyền rì tai nhiều nhất trong dân gian thuở ấy và được coi như là một quả-báo nhân-tiền — có thể tìm thấy trong một nỗi phẫn-úất và cái ý-nguyện phục thù tiềm tàng trong lòng quảng-đại quần-chúng — là chuyện Quốc-phó tuy sống trong cảnh «chung-minh, đình-thực», nhưng lại không hề hưởng được cái thú thưởng-thức mỹ-vị cao lương. Những tên hòa-dấu thiên-rghệ, rồi tiếng trong cõi được sung vào đám đầu bếp của Quốc-phó, dù cố công, gắng sức đến đâu cũng đành chịu bất lực trong việc tạo được những món hào-soạn ngon miệng cho chủ-rhân khó tính.

Mà Quốc-phó khó tính không phải là vì sành ăn, kén ăn, nhưng là vì Trời không cho ăn, là vì Trời trừng phạt, và là một hình thức trừng phạt đau đớn cho hạng gian ác cố hút máu, hút mỡ của nhân-dân để tạo nên cơ-độ sự-nghiệp, rồi phải ngồi đấy chờ mà nhìn, làm tên «mọi giờ của», nhìn khá, nhìn thêm chứ không được dự phần hưởng thụ.

Cho nên hàng ngày ở chợ, trong lúc bọn đầu bếp của Quốc-phó hồng-lách, phách lối, quen thói ý thế ý thần, tranh mua tất cả những món ngon vật lạ, hạch sách về giá cả, làm làm ỉ, néo động cả lên, thì đám thị dân buôn bán lại thì-thào cười cợt, rì tai bảo nhỏ với nhau:

— Trời ơi, mua làm chi cho lắm. Rốt cuộc rồi thì Quốc-phó cũng chỉ xơi được một đĩa mắm vánh và uống một bát nước chè mà thôi.

Và quả thực như vậy. Trong tư dinh của Quốc-phó chẳng hiếm gì của ngon, vật bổ, nhưng mỗi ngày ta ăn, tuy ngồi trước những mâm cơm cực kỳ thịnh-soạn, đầy cả hải-vị, sơn-hào, Quốc-phó vẫn không buồn sờ đĩa, vẫn thao van là không thể nào nuốt xuống, rồi lần nào cũng vậy, con người có quyền và có đủ phương-tiện để tận hưởng mùi vị đỉnh chung ấy lại chỉ ăn được vài lưng cơm với một ít mắm vánh mà thôi. (229)

PHÚ XUÂN TRÊN BỜ VỰC THÂM

Bóng Trương-Tần-Cối như bóng một hung-thần cao lớn, dữ-dẫn ngày càng lấn át và che khuất cả hình-ảnh của Duệ-tôn, một vị Chúa chỉ ngồi trên hư-vị.

Và chính sức thao-túng của quyền-thần khát máu họ Trương đã làm cho triều-chính, theo với thời-gian, càng thêm thối nát. Số triều-thần và bọn thuộc-quan nha lại thuộc vây cánh, bè đảng của Quốc-phó ngày càng lộng hành, cấu kết nhau thành một hệ-thống không những tại Phú-xuân mà ở hầu khắp các Dinh để thực hiện ráo-riết chủ-trương buôn chức, bán ngục của Quốc-phó. Luân-cúi, dứt lốt trở thành một đường lối tiến thân dễ-dàng, nhanh chóng hơn là tài thao lược, kinh-luân; tiền bạc là đạo linh-phù để tự-do phạm-pháp. Trong giới công-bộc, những người có tài đức thực sự, biết giữ liêm-sĩ, chẳng chịu khuất-hân xu phụ thì ngày càng chìm xuống, trái lại, những bọn bất tài vô-tướng, nhưng khéo dựa thân, dựa thế, giỏi quy lụy, cầu cạnh, hoặc biết vung tiền chạy chọt lại được trọng dụng, cất nhắc, thăng-tiến vùn vụt trên đường công-danh, chiếm nhiều ưu thế. Vì vậy, những hạng lương-dũng, trung-thần mỗi ngày mỗi thêm nhụt chí và trước cái tình-trạng «anh hùng ảm hận, đồ điếu phùng thờ», đâm ra ngạo-ngân, có người ngoài sự cố gắng với chức vụ được phần nào hay phần ấy, chỉ muốn gả điếc làm ngọc, tìm sự khuây khoả nổi u-phẫn trong cuộc cờ, chén rượu, có người tìm cách lánh gót ra ngoài vòng cương toả, giữ gìn tính mệnh trong quán cỏ liu tành.

Nạn hối-lộ, tham-nhung bành trướng từ trên xuống dưới, tình-trạng mục nát lan rộng trong triều, ngoài tịch. Ở nơi điển-dã, bọn ác-bá cường-bio khốc-ngược được thế tung-hoành, thao túng và thêm vào đó, thuế má cao, sưu dịch nặng, dúi dập đám dân đen vào một cảnh lầm than đen tối cực kỳ thê thảm.

Trạng huống này chẳng bao lâu đã đưa tới cái hậu-quả khó tránh cho trăm họ là, sau ba năm trị vì của Duệ-tôn, nạn thiếu ăn đã hoành hành, lan rộng. Nỗi cơ khổ cứ theo với năm tháng tăng dần. Cho đến năm Canh-dần (1770) thì sự thê lại càng nguy-kịch. Một trong những nguyên-nhân của nạn thiếu ăn trong dân-chúng là tình-trạng tiền-tệ dễ hư-hoại, mà lẽ ra nhà cầm quyền phải sớm tìm phương-cách bổ-cứu. Tình trạng này xảy ra từ chủ-trương đúc tiền kẽm dưới thời Võ-Vương. Nguyên là vào thời *Túc-tôn* Nguyễn-Phước-Trú, tiền được thông-dùng là tiền đúc bằng đồng. Nhân-dân vì thích có đồng để chế-tạo các thứ vật-dụng, đã nấu chảy tiền mà dùng. Số tiền đồng mỗi ngày một hao hụt, vật giá vọt cao. Tình trạng vật giá leo thang càng trở nên trầm trọng dưới thời Võ-vương. Vào năm Bính-dần (1746) có người Trung quốc họ Hoàng xin hiến phương-sách bổ-cứu. Theo lời đề-nghị của họ Hoàng, Võ-vương cho mua kẽm trắng của người Tây-dương và mở cục đúc tiền ở Lương-quán. Từ đấy tiền kẽm được thay thế cho tiền đồng, nạn khan hiếm tiền tệ chấm dứt. Nhưng về sau, vì cần đúc thêm loại tiền "*Thiên minh thông bửu*", kẽm trắng được pha lẫn kẽm đen để có đủ vật liệu, vành tiền lại đúc quá mỏng nên dễ hư hại không thể cất giữ lâu ngày, nên dân chúng không thích dùng, vật giá do đó lại vọt cao (230). Và đến thời Duệ-tôn, do sự kiện này mà có tình trạng đáng lo ngại như nho-gia Ngô-Thế-Lân đã nêu ra trong bản sớ dâng lên cho Chúa vào năm Canh-dần : "... Từ năm Mậu-tý (1768) đến nay, giá lúa vọt lên cao, mức sinh hoạt của dân đói kém. Hỏi nguyên do tại đâu ? Đó không phải là tại thiếu lúa, nhưng là tại tiền kẽm quá nhiều, nhân tình ai lại không ưa cái tiền bị mà ghét cái chống hư. Nay người ta cho tiền kẽm là chống hư mà tiền đồng là tiền bị, bởi đó dân cứ muốn tích trữ lúa chứ không muốn tích tiền..." (231). Vì bết cái nạn tiền kẽm quá nhiều chưa có thể khắc phục ngay được, nhà nho họ Nguyễn đau lòng trước cảnh khốn khổ, đói khổ của dân nghèo đã đề nghị phương pháp lập kho thường bình, đặt Ty coi sóc, rồi định giá thường bình, lúa rẻ cứ giá đó mà bán, lúa đắt cũng cứ giá đó mà bán, hầu tránh sự thiệt thòi cho dân cày khi giá lúa rẻ, và sự thiệt hại cho phú thương trong trường hợp lúa đắt. Đó là phương pháp cấp thời có thể thoát cơn đói khổ để rồi sau đó sẽ nghĩ đến chuyện trừ cái tệ tiền kẽm nhằm bình thường vật giá (232).

Phương-pháp tuy hay, lời sớ tuy tha-thiết, nhưng triều đường đâu có lưu ý quan tâm. Quốc-phó Trương Phúc-Loan có thể đề gạt qua một bên bản sớ mà nội-dung không có liên-hệ chút nào đến công cuộc kinh-tài, trực

loại của ông. Nhân dân lầm than đói khổ ? Chuyện đó có nghĩa lý gì đối với một quyền-thần gian ác, tham tàn. Tiền kẽm quá nhiều và dễ hư-hoại, nhưng vàng nén, bạc nén, châu báu, ngọc ngà chất đầy ruộng, đầy hồ của Quốc-phó thì vẫn bèn gan cùng tuế-nguyệt. Cảnh điêu-linh, nguy-ngập của quần chúng nếu có gây những xúc-động sâu xa ở nhà nho họ Nguyễn thì lại chẳng lay chuyển được mây may quá tim sắt đá của Quốc-phó họ Trương.

Còn Duệ-tôn ? Đến đây thì Duệ-tôn đã được mười-bảy tuổi tròn. Cái tuổi mà xưa kia, *Minh vương* Nguyễn-Phước-Châu, khi lên kế-vị, đã tỏ ra có đủ bản lĩnh đề lèo lái vững-vàng "con thuyền đại-nghiệp", nắm chặt giềng mối trong tay. Nhưng Duệ-tôn thì khác. Duệ-tôn tuy đã khôn lớn, nhưng khôn lớn trong sự hôn ám, giữa đám mê vẩn kết dệt bằng thanh sắc, khoái lạc, do bàn tay của Quốc-phó đã dựng công bố-trị, an bài. Nhà Chúa không những chỉ gián cách với đời sống của đám lê dân bên ngoài bởi những thành lũy sâm-nghiêm, kiến-cổ bằng đá, bằng gạch, những cung điện kín đáo, thâm u, mà còn gián cách bởi những bức tường linh động, ngoại-mục nhưng tinh-mật hơn nhiều, kết hợp bằng những màu sắc gấm, hoa, nhung, lụa, kim, ngọc và đám vũ-nữ, ca-nhi yêu-kêu, quyền rũ cùng những vương-tôn, công-tử bay bướm, thanh-lịch, sành thú ăn chơi, những cựa-thần, cựa-vệ bành-bao, chài-chuốt, khéo biết câu theo ý-thích, châu-hầu túc trực đêm ngày trong cái không-khí yến-hội, xướng ca tương-bưng, vui nhộn. Cho nên cái cảnh trạng cơ-khổ, lầm than của trăm họ, chẳng những Duệ-tôn không thể hay biết mà còn khó thể tưởng-tượng, hình dung. Đối với Duệ-tôn, cuộc sống bên ngoài thành-lũy sâm-nghiêm kia, ở chốn thành đô cũng như nơi sơn-khê, điền-dã, cũng tỏa rạng toàn một màu hồng và cũng diễn-tiến trong cảnh ấm no, phú túc. Trong cái thế "thanh bình thịnh-trị" như vậy, tại sao chúng dân lại chẳng biết tận hưởng lạc thú nhân sinh bằng những hình thức vui chơi, hội hè ?

Chỉ vì cái quan-niệm này mà, đau xót mãi mai thay, ngay trong khi những điềm tai dị xảy ra kế tiếp. Liền miền nào là : nổi lở, sao sa, nào là nước trong hóa đỏ, đất bằng chấn động (233), ngay vào thời kỳ đám thương-siạ troang toàn cõi phải nheo-nhóc, quay-quắt vì đói miếng cơm, manh áo không thể đánh đổi dễ-dàng bằng mồ-hôi, nước mắt, và lúc *Hán-lâm* Nguyễn-quang-Tiền, chiêm nghiệm cơ Trời qua bóng sao sa và qua bao nhiêu tai biến đã phải hoảng-hốt kêu lên : "*Than ôi, không quá sáu năm nữa, Quảng-nam sẽ có binh nổi dậy*" (234) thì từ

trên ngôi chân-chủ. Duệ-tôn lại truyền lệnh cho các châu, các quận phải thành lập nhiều phường *Chơi Xuân* và phải đóng góp tiền phường để gây quỹ nhằm tổ-chức trò vui vào các dịp hội-hè (235).

Nhưng hưởng-ứng cái lệnh này có chăng là hạng phú-hào, hương lý có máu mặt, chứ đối với đám quàng-dại quần-chúng thì chính cái hảo-y của vị chủ-nhân trên ngôi cao chín bệ đã gieo cả một sự sùng-sốt, thất-vọng lớn-lao đến độ họ phải cười ra nước mắt và sôi thêm uất-hận trong lòng.

Tình-trạng thiếu ăn cứ thế kéo dài mãi và trầm-trọng thêm. Rồi tiếp theo là nạn đói thực sự. Lần này thì không phải là vì tệ tiền kẽm, không phải vì bọn địa-chủ, phú-nông, phú-thương giàu thóc lúa vì chệ tiền kém không giá-trị mà nhất định khép vựa, khép hầm không chịu bán ra, mà vì nạn mất mùa, một phần do thiên tai, hạn hán, một phần do sự bất lực của đám bần dân phải chịu cơ cực quá lâu ngày để không còn đủ sức sản-xuất như xưa. Sử-văn đã ghi chép: từ năm Canh dần (1770) đến năm Giáp-ngọ (1774), Thuận-hóa chịu cảnh cơ-hoang trong mấy năm liền (236).

Vào những tháng cuối năm, năm Giáp-ngọ, gạo đắt như vàng và trạng-huống đói khổ bày ra làm cảnh thương-tâm không còn mảy mọt nào tả xiết. Đám thường dân không còn là những con người nữa mà là những bộ xương bọc da gầy gập, vàng vố, hoặc kéo đi lung-thang như những cô hồn, hoặc nằm quần-quai, gầy dẹt, thoi thóp trong xóm nhà, ngoài đường lộ để chờ đợi sự giải-phóng của lưỡi hái Tử-thần. Xác chết nằm sấp lớp đây tầng, đây sá. Những kẻ còn sống, còn cử-động được, tranh giành, cấu xé nhau như một bầy chó vì một đống khoai hay một mẩu sắn hiếm hoi tìm thấy. Có lắm người vì không chịu đựng nổi sức thiêu đốt của lửa cơ đã phải uống độc được mà chết (237). Có kẻ ăn đến thịt người và có cả hiện tượng thị người được bày bán ngay giữa chợ. Số tử-vong chiếm đến quá nửa dân số toàn miền Thuận hóa. (238)

Nền hà-chính đã gây ầm nổi bất công, thổi nát bày ra cái cảnh "như bần đây đầy núi sông", thì-trạng cơ-cực quá ư trầm-tọng lại tạo thêm cái thế bất-an vốn là cơ-duyên bốc dậy của cơn uất-hận.

Mối căm thù Quốc-phó Trương-Phúc-Loan bị dồn nén lâu ngày không những đã thoát ra bằng những lời ta thán, nguyên rủa mà còn gây thành cả một trào

chống đối ngấm-ngấm ăn sâu lan rộng từ chánh-dinh Phú-xuân đến tận các vùng Nam-Ngãi, Bình-Pau và sẵn sàng bộc phát thành những cuộc phiến-loạn khi thời cơ đã đến.

Ngay từ mùa hạ năm Canh-dần (1770) hiện-tượng này đã được phát-khởi với vụ nổi loạn ở tại Điện-bàn, khiến cho *Quảng nam Cai-bộ* Trần-Phước-Thành — từng đậu giải nguyên khoa hương và là người có tài-lực — (239) phải bao phen khó nhọc mới giữ vững được tình hình an-ninh trong địa-hạt (240). Rồi tiếp đến vụ nổi dậy của ác-man ở Quảng-ngãi, tục gọi là mọi *Đá Vách*. Sáu đạo quân Quảng-ngãi phải phối-hợp với quân lính hai phủ Qui-nhơn, Phú-yên và phải hành-quân rất dài ngày mới đàn áp được. (241)

Nhưng những dấu hiệu này vẫn là vô-nghĩa đối với Duệ-tôn cũng như Quốc-phó. Ở trong Vương-phủ, vị Chúa bất-lực vẫn đắm-đuối trầm mê giữa cảnh vui say với các món thích tình, phó mặc việc triều-chính cho Quốc-phó toàn quyền định-đoạt. Còn Quốc-phó Trương-Phúc-Loan thì, với cái chủ-quan của hạng người tin tưởng ở sức vạm-vãng của quyền-uy, bạo-lực, ông chỉ coi những biến-cổ này như sự bùng cháy chớp lát của đám lửa rom, không có gì đáng phải bận-tâm. Trọng-tân hoạt động của Quốc-phó vẫn là sự thoải-mãn lòng tham-dục, vor-vét tích lũy tài hóa quốc-gia, máu mỡ lê-dân hầu xây cất cho ngày càng thêm cao lâu đài phú quí, mặc dù ngồi trên một tột đỉnh của lâu đài ấy, ông vẫn chẳng hưởng-thụ được những gì nhiều hơn là "một vài lưng cơm với một ít mắm vảnh và một bát nước chè" trong mỗi bữa cơm hàng ngày. Và cũng vì đã bị mờ ám bởi lòng tham dục không bờ bến thường thấy ở hạng *địch quốc phú gia vị cực nhân thân* (242), cho nên cũng trên cái tột đỉnh của cảnh cao sang, phú quý, Quốc-phó họ Trương không thể có cái miễn-nhuệ của lương-tri, cái sáng tỏ của tài, mắt để tiếp-nhận được những diễn biến đáng lo ngại của tình-hình đang triển-chuyển theo cái ám-triều của cơn uất-hận sôi dậy từ đáy hạ-tầng cơ-sở, dang cao, lan rộng và sẵn sàng đổ đôn về, như nước thác đổ xuống vực sâu, bất cứ hướng nào có tiếng gọi của thư chính-nghĩa "trừ gian thần, hạ hôn Chúa, giải phóng trăm họ lầm than".

Chính vào thuở đó, ở Phú-xuân phát-hiện những chiến-dịch ca tụng, ủng-hộ Hoàng-tôn Nguyễn-Phước-Dương, khởi từ đám sĩ-phu, triều-thần từng cảm phần về lối lộng-hành và thái-độ mục-hạ vô-nhân của Trương-Tân-Cối. Hoàng-tôn Nguyễn-Phước-Dương, thông minh, nhân-hậu, « đẹp như vẽ, có đức hiền », không những tỏ ra có phong-độ và tư-cách để kế-thừa đại-nghiệp, mà xét theo thứ-tự thế-tập còn đáng được coi là thuận-lý trong việc thay thế hôn-chúa Nguyễn-Phước-Thuần ở ngôi chần-chủ.

Nhưng chiến-dịch ca tụng, ủng-hộ Hoàng-tôn-Dương thật ra chỉ là một hình-thức phản-ứng tiêu-cực — nhằm giải-tỏa nỗi hận lòng — của một số người đã cảm-thức rõ sự bất-lực của mình trước cái uy-thế khó bề lay chuyển của Quốc-phó, nhưng không có đủ quyết-tâm, bản-lãnh để mưu-đồ đại-sự. Nó có thể đã bị dập tắt một cách dễ-dàng bởi Quốc-phó họ Trương, và có thể không lối cuốn được thực-sự đại-khối lê-dân cùng khổ, nếu nó không được lợi-dụng như một yếu-tố biểu-dương chính-nghĩa của một lực-lượng khởi nghĩa đang được thành-hình ở ấp Tây-sơn thượng thuộc Qui-nhơn phủ (243).

Đó là một sự-trạng mà Quốc-phó họ Trương không hề ngờ đến. Câu chuyện Giáo-Hiến — từng làm cho Thái-Giám Chử-Đức lo ngại trước kia — đã vùi sâu vào quên lãng, hơn nữa, có thể Quốc-phó cũng khó mà nhận thức được cái tương-quan nhân-quả giữa một sự-kiện không nghĩa lý gì như vậy với cái hậu-họa xảy đến cho ông.

Thực vậy, Quốc-phó đâu có ngờ rằng tên môn-khách của Y-đức-hữu Trương-vấn-Hạnh mà Chử-Đức đã xin ra lệnh tầm nã — và dưới mắt ông chỉ là một đồ nhỏ tầm thường — đã đóng một vai trò khá quyết-định trong việc cổ-xúy cho một cuộc khởi- nghĩa, sau khi đã thoát khỏi Phú-xuân, vào Qui-nhơn-phủ mở trường dạy học cả vĩa lẫn võ, ở tận Yên-thái một ấp hẻo lánh, xa-xôi. Vì Giáo-Hiến không phải chỉ cổ-xúy ngầm ngấm bằng lối vạch trần âm-mưu phế lập và sự tiếm-quyền cũng những hành-động gian ác của Trương-Tân-Cối, sự hôn-ám, bất-lực của Duệ-tôn, tlah-trạg mục nát, hư đốn của Triều-đình Phú-xuân, ông còn đi xa hơn, kết-hợp mỗi thù hận riêng với mỗi thù hận chung của quần chúng và mỗi lo vì nghĩa lớn, Giáo-Hiến đã khéo ký thác hoài-

bão, ý-nguyện và cái chí mưu-đồ đại-sự của mình vào những môn-đệ lỗi lạc xuất-sắc nhất trong lò đào-tạo của ông, những môn-đệ tỏ ra sẽ có đủ khả-năng, bản-lĩnh để thực-hiện cái sứ-mạng « trừ gian-thần, hạ hôn-Chúa, khôi-phục ngôi-vị cho Hoàng-Tôn-Dương ». Và trong số môn-đệ* đông-đào, Nguyễn-Nhạc, có thể là cả ba anh em Nhạc, đã đáp ứng đúng vào cái sứ-cầu ấy của bậc thầy đang băn khoăn vì đại-nghĩa, đã làm cho vị sư-trưởng ốm-hận từ Phú-xuân mà vào, không còn phải lo buồn vì nỗi « vô được khá y tư-quốc bệnh ».

Và rồi... trong lúc ở Tây-sơn, cái tác-dụng của câu sấm-văn « Tây khởi- nghĩa, Bắc thu công » (244) đã thúc đẩy Nguyễn-Nhạc, nhân vì thâm-lạm tiền thuế, muốn tránh tù tội, nhất-định mạo hiểm vào rừng, mạnh-dạn mưu việc lớn, tạo dần lực-lượng để thực-hiện cái sứ-mạng khởi- nghĩa thì, ở Phú-xuân, Duệ-tôn và Trương-Phúc-Loan vẫn thản-nhiên, tự tại, không chút hay biết gì về những nguy cơ hiểm-họa đang tiềm-tàng manh-nha.

Đồ-thành Phú-xuân, một trung-tâm mua-danh, bán tước, vẫn bày ra cái cảnh xanh-xang áo mào, rộn-ràng ngựa xe của bọn đồ điều phung thời, với cái thế lẫn lút, khuyh-loát của một lũ uơ hèn, vô hạnh chỉ giỏi chuyện bợ đỡ, dút lót vào túi ra lườn. Triều-thần do đó gồm hầu hết những bọn bất lực, bất tài, tham ô một sâu chỉ biết lo bảo vệ địa vị, tranh giành lợi-lộc bằng tất cả mọi thủ-đoạn, mảnh khoe cầu cạnh, đục khoét, lừa dối trên, và mặc dù cái họa suy-vong đã sát bên lưng, cả Chúa lẫn đám bày tôi vẫn quay cuồng lẫn lóc trong cái mê võng của lợi danh với các ảo giác « thanh-bình thịnh-trị ». Riêng những hạng khôi nho, lương đồng, biết trọng liêm-sĩ, vì là thiểu-số đành phải chịu thức thù trước cái thế lộng quyền của Quốc-phó cùng bè lũ và sự bất-lực, hôn-ám của Duệ-tôn, tuy tất cả đều cảm-tức đến cực độ về những hành-động tham lạn, gian ác của Trương Tân-Cối.

Nhưng mỗi cảm-phần nơi triều-đường thực chẳng thấm vào đâu với niềm công-phẫn sôi chuyễn trong khối thứ dân đông đảo quần-quại giữa cảnh lâm than. Và uất hận càng dâng cao, lòng dân càng thiết-tha mong chờ những biến-cố cứu-độ. Với niềm khát-vọng thiết-tha này, lương-trí quần chúng càng trở nên bấn nhay đối với cái ám triều diễn biến của thời cuộc, tình hình. Cho nên trong lúc cả Duệ-tôn lẫn Quốc-phó cùng cái triều-đình thối nát đang say sưa lịa hụp trong cảnh hoan lạc vương giả, thì đám lê-dân lại chú tâm

nghe ngóng, dò thăm mọi động tĩnh qua những tin đồn dãi từ miền trong được chấp cánh bay về.

Trong khoảng thời gian từ năm Canh dần (1770) đến năm Quý tị (1773) nhân dân quả đã xôn xao nhiều vì những người tin khá bất lợi cho Vương phủ. Nào là một biện lại tên Nhạc ở Văn đồn, vì máu mê cờ bạc, tham lạm tiền thuế *esp tu tội trốn vào rừng làm kẻ trộm*; nào là một đảng cướp cũng do tên Nhạc cầm đầu đã lập sào huyệt ở thượng đạo Tây sơn (245), rồi sau đó, đảng cướp ấy kéo xuống đóng ở ấp kiêu thành, thao túng ở các huyện Phù ly, Bồng sơn, Huyền khê, Tuy viễn v.v., bọn chúng còn liên kết với Thị Hỏa, nữ chúa Chiêm thành hiện đóng ở trại Thạch thành để cùng làm thế ý đốc, lại chiêu dụ kết nạp được hai tay cướp núi rừng danh ở nguồn An tượng là Nhung Huy và Tứ Linh. (246)

Nếu dưới cái nhìn của Duệ tôn và Quốc phó, Biện Nhạc chỉ là một tên tiểu lại có tội lớn với Triều đình và hành động của bọn Nhạc là hành động liều lĩnh của một bọn lục lâm, thô phi, chỉ cần lực lượng vũ bị ở địa phương cũng đủ tiêu trừ, trừng phạt như bao nhiêu đám giặc cỏ khác xưa nay, thì trong đầu óc của nhân dân hình ảnh của Biện Nhạc, hoạt động của đảng cướp ở Kiêu thành lại có một ý nghĩa khác hơn. Tất cả những sự việc xảy ra được coi như là dấu hiệu của những tia sáng lóe lên ở bên kia con đường hầm lăm than, đen tối, sâu dài hun hút, hay ít nhất là một triệu chứng chẳng lành cho các chế-độ mà từ lâu họ tưởng chừng như không bao giờ rên chuyển, lung lay. Vì quần chúng, qua lối rí tai, còn được thông báo nhiều chuyện lạ hơn, trái ngược hẳn với những luận điệu lên án của chính quyền về bọn cướp do Biện Nhạc cầm đầu.

(còn nữa)

PHÂN CHÚ THÍCH

- (221) — Đ.N.N.T.C. — Thừa thiên phủ (tập trung), mục *Nhân-vật bản-triều*: Nguyễn-Quang-Tiền, Tr. 56.
- (222) — Đ.N.N.T.C. : Kinh-sur — Mục *Sơn-lăng*. Tr. 55. Còn có ghi chép, Mùa đông năm Canh-tuất (1790), Tây-sơn khiến Đô đốc Nguyễn-văn-Ngũ dời quan tài, giấu ở vực sông trước lăng. Nhà Ngủ bị thất-hỏa, Ngủ chạy về. Người xã Cư-chính là Nguyễn-ngọc-Huyền lặn xuống vực, dời giấu chỗ khác, sau chỗ ấy nổi thành gò Cát. Mùa hạ năm Tân-dậu (1801) khắc-khục cựu-kinh, Ngọc-Huyền đem việc ấy tâu lên, vua bèn lựa ngày đem an-táng lại chỗ cũ. Năm Gia-Long thứ năm (1806) đắp sửa sơn-lăng và dựng tên hiện kim. Năm Minh-mạng thứ hai (1821) phong núi này làm Hưng-nghiệp sơn, tổng tự Giao-dân.
- (223) — *Những bước đầu của anh em Tây-sơn* của Gs Nguyễn-Phương (II- Nguyễn-nhân cuộc Tây-sơn khởi nghĩa) Tạp-chí Đại-học số 26 tháng 4-1962. Tr. 323.
- (224) — *Việt-sử: xứ Đàng Trong* của Gs Phan-Khoang (Duệ-tôn Nguyễn-Phước Thuần.)
- (225) — *Những bước đầu của anh em Tây-sơn* — Gs Nguyễn-Phương Tạp-chí Đại-học số 26 tháng 4 1962. Tr. 324. — Theo *Việt-sử: xứ Đàng Trong: Trương-Phúc-Nhạc lấy công-nữ Ngọc Đào*, chứ không phải Ngọc-Thọ.
- (226) — Đ.N.N.T.C. — Thừa-thiên phủ (tập trung), mục *Nhân-vật, tôn-thất bản-triều*: Tôn-thất-Tứ. Tr. 18, 19.
- (227) — —nt— —nt—
- (228) — *Việt sử: xứ Đàng Trong* của Gs Phan-Khoang (Duệ-tôn Nguyễn-Phước Thuần (1765-1776).

- (225) — *Liệt truyện tiền biên*, mục *Gian-thần* (trích-dẫn trong *Những bước đầu của anh em Tây-son* — Gs Nguyễn-Phước.)
- (230) — *Việt sử*: xứ *Đàng Trong* Gs Phan-Khoang (Duệ-tôn Nguyễn-Phước-Thuần, 1765-1776).
- (231) — *Thực-lục tiền biên* quyển 11, 12 ab. (Trích-dẫn trong bài «*Những bước đầu của anh em Tây-son*» Tạp-chí Đại-học số 26, tháng 4-1962 Tr. 326.
- (232) — —nt— —nt—
- (233) — *Việt sử*: xứ *Đàng Trong* của Gs Phan-Khoang (Duệ-tôn Nguyễn-Phước-Thuần, 1765-1776).
- (234) — Xem chú-thích số 246.
- (235) — *Việt sử*: xứ *Đàng Trong*. Gs Phan-Khoang (Duệ-tôn Nguyễn-Phước-Thuần, 1765-1776).
- (236) — *Khâm-định Việt-sử thông giám cương mục* quyển 44, 11a (Trích-dẫn trong *Những bước đầu của anh em Tây-son*) Đại-học số 26, Tr. 317.
- (237) — *Thư của Linh-mục La Bartette viết năm 1776* do L. Cadière, trích trong *Le Mur de Đồng-hới* (B.F.E.O) tập VI, 1906, tr. 238 Đại-học số 26 tr. 327.
- (238) — —nt— —nt—
- (239) — *Thực lục tiền biên* quyển 11, 11ab (trích-dẫn trong «*Những bước đầu của anh em Tây-Son*» Đ.H. Số 26. Tr. 328. — Đ.N.N.T.C.— Tỉnh Quảng nam, mục *Nhân-vật (triều Nguyễn)*; Trần-Phước-Thành, tr. 105.
- (240) — Đ.N.N.T.C.— Tỉnh Quảng-Nam, mục *Nhân-vật (triều Nguyễn)*; Trần-Phước-Thành, tr. 105.
- (241) — *Việt sử*: xứ *Đàng Trong* của Gs Phan-Khoang (Duệ-tôn Nguyễn-Phước-Thuần).
- (242) — *Địch quốc phú gia*: người giàu lắm có thể địch lại với Nhà nước. *Vị-cực nhân-thần*: người làm quan đến chỗ tội bực quyền quí.

- 243 — Theo *Chính biên liệt truyện*: Sau Nhạc làm tuần biệa ở Văn-dồn, tiêu lam tiền thuế, Đốc trưng Đàng đòi hỏi gặt-gao, nên Nhạc vào núi làm kẻ trốn. Hiến gọi Nhạc đến nói riêng rằng: «*Sấm có câu: Tây khởi nghĩa, Bắc thu công. Mày là người Tây-Son, hãy gắng lên*».
- (244) — Theo *Chính biên Liệt truyện* quyển 30, 2b, Nhạc và đồng bọn thường nói: «*Con của Thái-bổ là hoàng-tôn Dương nhân hậu, thông minh, ta nên nước lập làm Chúa để ổn-định Vương-thất*»
- (245) — *Chính-biên liệt truyện*: Sau Nhạc làm tuần biệa ở Văn-dồn, tiêu lam tiền thuế, Đốc trưng Đàng đòi hỏi gặt-gao, nên Nhạc vào núi làm kẻ trốn. Hiến gọi Nhạc đến nói riêng rằng: «*Sấm có câu: Tây khởi nghĩa, Bắc thu công. Mày là người Tây-son, hãy gắng lên*» Nhạc cho là phải và mừng thầm.
- (246) — *Việt-sử*: xứ *Đàng Trong* G S Phan Khoang (Duệ-tôn Nguyễn-Phước-Thuần (1765-1776).

tim hiểu người Việt gốc Miên

(Xin đọc VHVS số 4-5 năm 1969)

III.— TÔN GIÁO

Toàn thể người Việt gốc Miên theo đạo Phật, tu theo ngành Tiểu-Thừa, tiếng Việt gọi là Nguyên-Thủy. Nhà Sư Miên không ăn chay như người Việt tu theo ngành Đại-Thừa, và sống bằng lối khổ thực nghĩa là đi nhận thức ăn của các tín đồ dâng cúng mỗi ngày. Theo lời Phật dạy thì sống cách nào cũng xong miễn là tu hành đúng đắn thì kết quả cũng được lên Niết-Bàn. Vì thế, giới Sư Sài Việt gốc Miên ăn mặn như người ngoài đời chỉ có điều khác hơn là không tự tay giết con vật để ăn, người khác giết cho mình ăn thì được. Một điều khác nữa là Sư được phép ăn các vật nặng, đặc như cơm, bánh, bắt đầu từ tờ mờ sáng, khi ánh mặt trời rọi cho thấy rõ các lằn chỉ tay; đến đúng Ngọ, 12 giờ trưa thì thôi. Từ 12 giờ trở đi đến hết đêm, Sư chỉ được dùng những vật lỏng như nước ngọt, sữa lỏng, nước trà đường. Nếu từ sáng đến trưa không có ai dâng cơm, thức ăn thì Sư phải nhịn đói suốt ngày đó. Bên phận thứ nhất của nhà Sư tu theo ngành Tiểu-Thừa là phải đi «tri binh» khổ thực mỗi ngày hai lần. Danh từ «tri binh» có nghĩa là mang bình bát đi nhận thức ăn của tín đồ, rồi nôm na là đi «lấy bát». Mỗi vị Sư khi vào chùa phải sắm một cái bát bằng sắt, hoặc bằng đồng, hoặc bằng nhôm. Đúng theo Kinh Luật thì cái bình bát phải làm bằng sắt rồi từng miếng nhỏ ráp lại theo hình cái may cái y cà sa, nhưng sau này vì kỹ thuật khó khăn, giá cả mắc mớ nên nhà Sư Miên và Việt gốc Miên dùng loại bằng nhôm cho tiện và ít tốn. Ở Thái-Lan, nhà Sư vẫn dùng cái bát bằng sắt chế đúng theo Kinh Luật.

Sáng sớm, lối 5 giờ 30, Sư phải thức dậy theo tiếng chuông báo thức, tắm rửa, đọc kinh, quét dọn trong phòng và sân chùa rồi đi lấy bát. Khi thấy vừa đủ mình ăn buổi sáng thì trở về chùa. Vị nào có trẻ nhỏ theo học thì lấy nhiều chõ chúng ăn. Dùng xong, mỗi Sư có phận sự riêng, ông thì dạy trẻ học, ông thì học kinh, ông thì làm công việc trong chùa theo sự chỉ bảo của vị Sài Cả. Đến 11 giờ, Sư lại đi lấy bát lần nữa để dùng buổi trưa. Tất cả thức ăn đều để trong bình bát như cơm, bánh, cá thịt lẫn lộn. Sư nào có cầm cái cà-mèn thì để riêng. Dùng bữa cơm trưa rồi nhà Sư phải xĩa răng, xúc miệng thật sạch, không cho cợn mùi vị gì trong mồm cả, rồi từ đó đến sáng hôm sau không được ăn nữa, ngoài nước ngọt, trà, sữa. Buổi trưa, Sư nghỉ một chốc rồi tiếp tục công việc như buổi sáng đến tối mới nghỉ. Suốt buổi chiều, nhà Sư không được nhận thức ăn của tín đồ đem đến cúng dường. Nếu Sư thọ tỳ nhận là có tội với Đức Phật. Người nào dâng cúng thì có thể gọi cho người ở gần chùa chờ sáng hôm sau đưa vào Sư.

Người Việt gốc Miên cho rằng việc dâng cơm lên quý vị Sư là một điều phước lớn cho mình. Người nào muốn dâng cơm gọi là «đặt bát» thì mỗi ngày hai lần hoặc một lần để thức ăn, cơm, bánh trước nhà. Hoặc có người nguyện vái dâng cơm 1 tháng, 2 tháng hay 3 tháng thì vào chùa trình với quý vị Sư đề quý vị đi ngang nhà mình mà nhận. Người nào muốn đem vào chùa mỗi ngày thì đem.

Nhà Sư đi từng đoàn, thấy nhà nào có để thức ăn trước cửa thì đứng lại. Chủ nhà quý lạy chào, đặt thức ăn vào mỗi bình bát rồi quý lạy tiễn.

Rồi hôm nào không có ai dâng thức ăn thì nhà Sư rửa bình bát lấy nước uống vì Sư cho rằng trong bình có hơi cơm vừa thơm vừa bổ hơn là nước lã.

Sư nào không đi khổ thực mà nhận thức ăn của Sư khác thì mang tội với Đức Phật, mỗi miếng ăn là mỗi tội. Tín đồ dâng món gì, nhà Sư dùng miếng nấy, không được đòi hỏi, xin xỏ.

Tùy theo địa phương, việc tri binh có thể thay đổi. Có nơi vì đồng bào bận việc đồng áng không thể dâng cơm vào buổi sáng thì nhà chùa nấu cháo đúng, đến trưa Sư mới đi lấy bát. Có nơi đồng bào ở rải rác không tiện lo liệu việc đặt bát mỗi ngày thì nhà chùa phải tự lo lấy bằng cách thuê người nấu nướng tại chùa.

QUY LUẬT TRONG CHÙA

Người con trai Việt gốc Miên nào cũng phải vào chùa tu một thời gian từ một tháng đến suốt đời, lúc nào muốn trở về nhà thì xin ra, gọi là "Sát", hoặc muốn ở luôn cũng được. Người nào tu một thời gian rồi về nhà, sau đó muốn trở lại chùa tu nữa cũng được tiếp đón như thường. Bạc Vua, Chúa cũng phải đi tu như dân chúng. Người nào không tu sẽ bị đồng bào coi thường, eho là kẻ không có Phật tánh, không thông hiểu đạo lý ở đời. Con trai không tu rất khó cưới vợ. Ảnh hưởng này rất quan trọng đối với người Việt gốc Miên về mọi phương diện, cũng như tất cả dân tộc tu theo ngành Tiểu-Thừa: Cao-Miên, Thái-Lan, Ai Lao, Miến-Điện, Nam-Dương. Nhà Sư là một nhân vật thiêng liêng, bất khả xâm phạm trong suốt thời gian mặc áo cà sa. Dù nhà Sư có phạm tội giết người đi nữa, pháp luật chỉ truy tố sau khi Sư bị Hội-đồng Sư Sãi trực xuất về thế gian. Đồng bào tiếp xúc với quý vị Sư phải dùng một loại danh từ riêng chớ không phải loại dùng thường ngày.

Nhà Sư không hoạt động việc gì có tính cách công cộng, không dự vào công tác của Chánh-phủ, không bỏ thăm. Theo nguyên tắc, nhà Sư không tham dự vào vấn đề chánh trị, không được làm chức thư, không được làm chứng giữa Tòa, không được thừa kiện ai dù có bị chửi, đánh đập hay mất trộm.

Sư Sãi trong chùa có 2 cấp bậc: SADI và TỶ KHUU. Người mới vào tu, nếu tuổi chưa quá 20 thì phải theo bậc Sadi, muốn theo bậc Tỷ Khuru phải hơn 20. Đó là điều kiện bắt buộc. Còn như người lớn tuổi mà chỉ muốn theo bậc Sadi suốt đời cũng được, không ai ngăn cấm. Cấp bậc này tính theo số giới luật của nhà Sư phải gìn giữ: Sadi giữ 105 giới, Tỷ Khuru giữ 227 giới.

Phụ nữ Việt gốc Miên không xuất gia vào chùa làm bà Vãi, Ni cô như người Việt tu theo ngành Đại-Thừa. Nhà chùa không nhận Ni và cũng không có chùa riêng cho phụ nữ tu. Tuy nhiên, người đàn bà muốn tu chỉ nguyện giữ giới là đủ. Người đàn bà đã thọ giới gọi là DÂY CHỈ.

Người đàn ông và trẻ con đều có thể thọ giới như phụ nữ. Người lớn tuổi tự xét thấy mình không thể đi tu hẳn thì xin thọ giới và ở nhà hoặc ở gần chùa như phụ nữ.

Trẻ con thì do cha mẹ bắt giữ giới theo mình, nhưng ít khi chúng giữ

được, ví như điếm "không ăn buổi chiều", rất khó cho chúng giữ đúng.

CÁCH TÔ CHỨC TRONG CHÙA

Mỗi chùa có một vị Sãi Cả cai quản. Ngày xưa, người ta tôn vị Sãi Cả là vị Sư lớn tuổi, nhiều năm tu, đạo đức cao và hạnh kiểm tốt. Ngày nay vì tình hình bắt buộc vị Sãi Cả phải tiếp xúc với đời luôn luôn nên người ta căn cứ vào sự học thức, hoạt bát mà tôn lên. Sãi Cả gọi là Chao Athica có quyền điều khiển sự đều hành trong chùa về phương diện hành đạo. Dưới Sãi Cả có vị Cả nhì gọi là Crou Sốt. Chùa lớn có 2 vị Cả nhì gọi là Crou Sốt Chveng: Cả nhì tả và Crou Sốt Sdam: Cả nhì hữu, kể là vị Tổng Thư ký, vị Phó Tổng Thư ký, vị Phó Thủ Quỹ và vị Sãi giáo. Số Sãi giáo gia tăng nhiều, ít tùy theo số trẻ con quanh vùng đến chùa xin học.

Trong mỗi chùa đều có một hoặc nhiều lớp học do quý vị Sãi giáo điều khiển. Đây là một bổn phận của người Việt gốc Miên, trẻ lớn lên phải vào chùa hầu hạ quý vị Sư và học chữ. Trước khi nhà nước lập các trường công, trẻ Việt gốc Miên học ở chùa, đến khi Chánh-phủ Pháp và Việt-Nam chú trọng đến vấn đề giáo dục thì dù có bắt buộc thế nào, trẻ Việt gốc Miên vẫn vào chùa. Chánh quyền không thể thay đổi một tập quán phải trợ giúp các lớp ấy và nhìn nhận cũng như các trường công.

Tổng số chùa Việt gốc Miên trong toàn quốc có lối 500 ngôi. Tỉnh Vinh-Binh có 137 ngôi, B.-Xuyen và Bạc-Lieu 82, An-Giang và Châu-Độc 70, Kiên-Giang và Chương-Tiên 52, Phong-Dinh 22, kỳ dư rải rác ở các tỉnh khác. Số Sư Sãi chưa được xác nhận chính thức vào khoảng 8.000 vị.

SỰ TÔ CHỨC VỀ TÔN GIÁO

Trước và dưới thời Pháp thuộc, Sư Sãi Việt gốc Miên lệ thuộc hệ thống Vua Sãi ở Nam-Vang, phải đến Thủ-Đô Cao-Miên học, lãnh cấp bằng rồi mới về chùa hành đạo. Ngôi chùa nào mới xây cất xong phải trình tên chùa với vị Vua Sãi hoặc xin Vua Sãi đặt tên.

Tại mỗi tỉnh có nhiều người Việt gốc Miên, các Sư Sãi tổ chức một Hội-đồng Kỹ-luật Sư Sãi để liên lạc với vị Vua Sãi và coi sóc cho nhau. Thành phần Hội-đồng Kỹ-luật gồm có:

— 1 vị *MÉKON* là vị Sãi Cả quản trị 1 Tỉnh, có nhiệm vụ giáo lý và quyết định mọi công việc tại chùa Ngoài ra, vị Mékon thay mặt toàn thể Sư Sãi trong tỉnh đối với Chánh quyền địa phương mỗi khi có dịp tiếp xúc.

— 1 hoặc 2 vị *BALAKKON* là Phó Sãi Cả có nhiệm vụ xây dựng giáo lý cho các vị Tỷ Khuru, Sadi, học sinh và Phật tử, sắp đặt tổ chức các cuộc lễ tại chùa, sửa chữa, tu bổ nhà chùa.

— 1 vị *VINEYTHORKON* là vị Sãi phụ trách về kỹ luật.

— 1 vị *SAMOUHAKON* là vị Sãi phụ trách về văn hóa.

— 1 vị *LÉTHATHIKA* là vị thư ký.

— vài vị *ANOUKKON* là vị Sãi đại diện vị Sãi Cả ở mỗi quận trong tỉnh.

Hiện thời tại các tỉnh Vinh-Bình, Ba-Xuyên, Bạc-Liêu, Kiên-Giang, Chương-Thiện, Phong-Dinh, Châu-Độc có sẵn tổ chức Hội-đồng này.

CÁC GIÁO PHÁI CỦA GIỚI SƯ SÃI VIỆT GỐC MIỀN

1.— Giáo phái MOHANIKAY

Từ khi lập quốc, nước Cao-Miên chịu ảnh hưởng của Ấn-Độ đã nhận đạo Balamôn làm quốc giáo mấy trăm năm. Vào thế kỷ thứ 12, đạo Phật truyền bá vào Cao-Miên, Hoàng-tộc nước này lại chọn làm quốc giáo tuy vẫn giữ nhiều cổ tục của đạo Balamôn.

Người Cao-Miên tu theo ngành Tiều-Thừa, các quy chế hành đạo đều do phái Mohanikay truyền bá. Người Việt gốc Miên cũng tu theo phái này. Mohanikay nghĩa là «phái lớn». Hàng mấy trăm năm qua, giới Sư Sãi Việt gốc Miên không biết giáo phái nào khác hơn Mohanikay, cũng như chỉ biết tôn sùng một vị Phật: Đức Thích-Ca mà thôi.

Tuy nhiên vì ảnh hưởng của đạo Balamôn còn sót lại nên người Cao-Miên và người Việt gốc Miên vẫn còn giữ nhiều cổ tục trong những cuộc lễ và việc thờ cúng hằng ngày. Ảnh hưởng của Balamôn giáo trong ngành mỹ nghệ cũng quan trọng không kém.

2.— Giáo phái THOMMAYUTT

Cuối thế kỷ thứ 19, ở Cao-Miên có vị Sãi tên PRAEH SAUKONN không chịu tuân theo quy luật phái Mohanikay đã bỏ xứ sang Thái-Lan sáng lập một

phái khác lấy tên là THOMMAYUTT nghĩa là «Đúng theo Phật pháp», rồi trở về Nam-Vang truyền bá vào năm 1864. Đặc biệt nhất là tất cả Hoàng-tộc Cao-Miên đều theo phái này nên biến thành một phái quan trọng, ngang hàng với phái Mohanikay. Cả hai phái đều có Vua Sãi bên cạnh Hoàng-gia Cao-Miên. Theo bản thống kê trong năm 1955 thì nước Cao-Miên có:

2.561 ngôi chùa theo phái Mohanikay

92 ngôi chùa theo phái Thommayutt

và 36.026 Sư Sãi theo phái Mohanikay

1.527 Sư Sãi theo phái Thommayutt.

Tuy phái Thommayutt được tất cả Hoàng-tộc Cao-Miên sùng bái nhưng không vì đó mà lời kéo được đông tín đồ của phái kia bỏ sang.

Vào khoảng 1900, Hoàng-tộc Cao-Miên phái 1 nhóm Sư Sãi phái Thommayutt sang Việt-Nam truyền bá và đặc biệt nâng đỡ về tài-chánh những ngôi chùa nào chịu bỏ phái Mohanikay. Các vị Sư Sãi Việt gốc Miên theo phái Thommayutt cũng được giúp đỡ về mọi mặt. Kết quả: chùa PreyVeng ở gần quận lý Tri-Tôn thuộc Tỉnh Châu-Độc, xây cất gần 300 năm, đã đổi sang phái Thommayutt. Từ khi bắt đầu hoạt động đến năm 1964, phái Thommayutt thu nạp được 18 ngôi chùa trong Tỉnh Châu-Độc và An-Giang. Số Sư Sãi lên tới 250 vị.

Như thế, ta có thể tạm liệt kê ở miền Nam Việt-Nam, trong giới người Việt gốc Miên có:

— lối 482 ngôi chùa theo phái Mohanikay

18 ngôi chùa theo phái Thommayutt, và

— lối 7.750 vị Sãi theo phái Mohanikay

250 vị Sãi theo phái Thommayutt.

Dù chỉ có 1 số ít Sư Sãi, nhưng phái Thommayutt cũng bầu cử 1 Hội-đồng Kỹ-luật Sư Sãi ở quận Tri-Tôn, trụ sở đặt tại chùa PreyVeng để coi sóc 18 ngôi chùa trong phái.

TÒ CHỨC VỀ ĐỜI

Nếu xét ở bề ngoài thì người Việt gốc Miên sống chung đụng với người Việt không có gì khác biệt, nhưng đi sâu vào trong thì trái lại. Giữ căn gốc là

người Miên, họ gần như sống riêng biệt với nhau, quây quần săn sóc cho nhau. « Liên Đoàn Cải Thiện Tinh Thần, Trí Đức và Thể Dục của người Cao Miên ở Nam Kỳ » thành lập ở Ba Xuyên đã tổ chức một Ban Quản trị Cu-Si Việt gốc Miên gồm các vị thân hào, nhân sĩ ở Ba Xuyên.

Nói theo tổ chức này, ở mấy Tỉnh có người Việt gốc Miên cũng tự động bầu Ban Quản trị để liên kết với Hội-đồng Kỹ-luật Sư Sãi và liên lạc với Chánh quyền địa phương.

Ngày nay, các Hội-đồng Quản-trị ấy vẫn còn tồn tại, tuy không có liên quan gì đến Hoàng-gia Cao-Miên nữa. Các nhân viên tham gia vào để hợp tác với quý vị Sư Sãi trong việc chăm sóc người Việt gốc Miên về Đồi và Đạo, cùng liên lạc, phối hợp với Chánh quyền địa phương trong công tác Miên văn.

Thời gian hoạt động của mỗi Ban Quản trị tùy theo sự tổ chức của mỗi Tỉnh mỗi chùa của vị Mekon. Có nơi 1 năm bầu 1 lần, có nơi ba năm, có nơi chỉ bầu khi có việc không hay xảy ra như ông Chủ-Tịch làm việc không đứng đắn hoặc mẫn phần.

Mỗi lần tổ chức bầu lại, Ban Quản trị áp dụng đúng phương pháp để tránh sự khiếu nại của các hội-viên.

IV.— VĂN-HÓA, GIÁO-DỤC

1.— Ngôn ngữ

Người Việt gốc Miên nói tiếng Khmer, một thứ tiếng thuộc loại đa âm. Cũng như tiếng Việt, tiếng Khmer không được đổi đảo cho lắm nên phải dùng thêm nhiều danh từ của Tàu, Việt, ví dụ :

SAM SẮP : 30 là sắp xếp của Tàu

CAO SẮP : 90 là cầu xếp của Tàu

MUNG : mừng của Việt-Nam

TU : tú của Việt-Nam.

Trong thời Pháp thuộc, ngay người Cao-Miên cũng phải dùng nhiều danh từ Pháp mỗi khi nói chuyện. Đến ngày độc lập, nhận thấy nói tiếng nước ngoài là một điều sỉ nhục, người Cao-Miên lấy danh từ Phạn ngữ (Pali) phiên dịch những chữ nào thiếu. Phương pháp này cũng giống người Việt đã dùng chữ Nho trong việc

phiên dịch. Người Việt gốc Miên v. không liên lạc với Nam-Vang nên ít khi thông hiểu được các chữ mới. Về giọng nói thì thay đổi-tùy địa phương nên người Việt gốc Miên phát âm khác hơn người Cao Miên chút ít, nhưng họ vẫn thông cảm dễ dàng. Sự khác biệt ấy chỉ do ở một vài thói quen khi dùng chữ, ví dụ người Cao-Miên : ỏi mất tiếng R trong những chữ *sre* (ruộng), *sra* (rượu), *croi* (sau), *trey* (cá), còn người Việt gốc Miên quen bỏ dấu trong câu nói, trong khi người Cao-Miên phát âm y như chữ viết. Ví dụ : *na* (ở đâu ?) lại thêm dấu nặng, thành ra *na*. Một điểm khác nữa là người Việt gốc Miên ở Tỉnh Vinh-Bình, Ba-Xuyên hay nói tiếng Việt kèm theo, ở Kiên-Giang thì dịch chữ Việt ra bằng chữ Miên nên người Cao-Miên nghe qua là biết liền. Người ở Tri-Tôn (Châu-Độc) thì nói rất giống người ở Nam Vang.

Do đấy, trong mỗi Tỉnh có nhiều người Việt gốc Miên, giọng nói cũng có phần khác nhau.

Ở Vinh-Bình phần đông nói đúng theo chữ viết, có bỏ giọng và hay thêm tiếng Việt vào.

Ở Ba-Xuyên nhiều người nói giọng ở Cao-Miên hơn.

Ở Tri-Tôn (Châu-Độc) thì rất giống người Cao-Miên vì ở sát nách !

Ở Kiên-Giang thì quen dịch bằng chữ Việt ra chữ Miên, ví dụ :

— nước đá thay vì nói *téc* cốt lại nói *téc thmo* (thmo là đá cục, đá núi) ;

— dầu lửa thay vì nói *pren cát* lại nói *pren phlon* (phlon là lửa).

Tuy nhiên, sự khác biệt ấy chỉ ở trong các giới bình dân, ít học, còn giới trí thức thì đều viết và nói giống nhau, nhưng cũng là một cái lý do để họ nhận xét lẫn nhau, người ở Tỉnh này, kẻ ở Tỉnh khác.

Nguồn gốc chữ Miên do người Cao-Miên dùng chữ Sanscrit (Bắc Phạn) sáng chế ra. Nguyên từ khi lập quốc, nước Cao-Miên chưa có văn tự, các vị Quốc-Vương chọn đạo Bà la môn làm quốc giáo nên các tu-sĩ Ấn-Độ dùng chữ Sanscrit để ghi chép những kinh sách và việc làm của Nhà Vua. Người đời sau tìm thấy những bản văn ấy khắc ở bia đá, cột đền, cửa tháp. Vào thế kỷ thứ 6, các nhà bác học Cao-Miên lấy nét chữ này đặt 1 vỉa phạm cho nước mình, tạo thành 1 thứ chữ riêng biệt.

Đến thế kỷ thứ 15, đạo Phật truyền bá sang Cao-Miên bằng chữ Pali (Nam

Phạn) người Miên lấy thêm nhiều danh từ áp dụng vào ngôn ngữ của mình cho đến ngày nay.

Chữ Miên có 2 loại: viết thường gọi là **CHRIENG**, viết hoa gọi là **MOUL**. Gọi là viết hoa để chỉ cho kiểu chữ lớn, có thêm nhiều nét đặc biệt, chữ chữ Moul không phải để dùng viết hoa ở đầu hàng như chữ Việt. Người Việt gốc Miên viết luôn 1 loại chữ trong bản văn, không có chữ nào khác lớn hơn hay để biệt biệt riêng rẽ. Chữ Moul dùng để viết tựa bài, tựa sách, bìa hiệu cửa hàng, kẻ biểu ngữ.

2.— Học vấn

Theo cổ tục, người Việt gốc Miên học chữ Miên ở chùa. Chùa nào cũng có 1 hoặc vài vị Sãi giáo chuyên dạy trẻ con quanh vùng. Dưới thời Pháp thuộc, chánh quyền cai trị vẫn tôn trọng tập quán ấy, có đặt quy-chế cho các lớp học ở chùa gọi là «*école rurale*» hoặc «*école des pagodes*», và giúp đỡ quý vị Sãi giáo về mọi mặt. Trẻ con học ở chùa trước vào trường công đều được thầy nhận để dành. Tại các Tỉnh Trà-Vinh (Vinh-Binh), Sóc-Trăng, Bạc-Liêu (Ba-Xuyen), Cần-Thơ (Phong-Dinh), quận Tri-Tôn (C-âu-Độc) có lớp Miên — Pháp ở trường công, song song với lớp Việt — Pháp, từ vỡ lòng đến Tiểu-học. Trẻ em Việt gốc Miên tự do chọn lựa. Phần nhiều số học sinh theo chương trình Miên — Pháp thường đi Nam-Vang học ban Trung-học hơn là Cần-Thơ và ở luôn giúp việc cho Chánh-phủ Hoàng-gia, hoặc tiếp tục học Phạn ngữ (Pali) còn những học sinh nào học lớp Việt — Pháp thì ở lại quê hương giúp Chánh-phủ Pháp. Vì thế, hiện thời có nhiều công chức Việt gốc Miên không thông Miên ngữ, hoặc biết rất ít. Trong các Tỉnh có nhiều người Việt gốc Miên, thuở ấy chỉ có Tỉnh Rạch-Giá (Kiến-Giang) không có trường dạy Miên ngữ mà thôi.

Dưới thời Ngô Đình-Diệm, Chánh-phủ bỏ các lớp Miên ngữ ở trường công, bắt buộc trẻ em Việt gốc Miên phải học chữ Việt. Chế độ cũ muốn bỏ hẳn chữ Miên để thống nhất văn tự trong lãnh thổ. Nhưng dù Miên ngữ không mấy đặc dụng ở Việt-Nam, người Việt gốc Miên vẫn không thể bỏ quốc ngữ của mình; họ vẫn phải học để khi vào chùa tu mới có thể học chữ Pali đọc kinh Phật. Trẻ con lại vào chùa học với quý vị Sãi giáo như ngày xưa. Chánh quyền địa phương không dám va chạm đến tín-ngưỡng, không dám cấm đoán, trái lại còn giúp đỡ các lớp học về vật chất và tinh thần!

Dưới thời Cách mạng (1963), quý vị Sư Sãi và các thân hào, nhân sĩ Việt gốc Miên có thỉnh cầu Chánh-phủ cho trẻ em được học Miên ngữ ở trường công mỗi tuần vài giờ như một ngoại ngữ và không có đặt thế lệ thi cử.

3.— Âm nhạc

Người Việt gốc Miên rất thích âm nhạc, đã có 1 loại nhạc khí riêng biệt, gọi là **PHLÊNG XIÊM**, mà người Việt quen gọi là «Già» Ngũ Âm, hiện thời thuộc vào hàng cổ điển. Lớp thanh niên ngày nay sử dụng nhạc khí của Việt, Tàu, Tây và gọi là hạng tân thời, tuy bài bản vẫn còn cũ kỹ.

Giàn Phlêng Xiêm có những nhạc khí sau đây :

— 1 ống sáo bằng gỗ gọi là nhạc khí chánh, giọng rất trong và cao gọi là **SRALAY**.

— 1 cái trống nhỏ vỗ bằng 2 tay để trên cái giá 2 chân, do người Mã Lai đem từ Ai-Cập hay Á-Rập đến, gọi là **SAMPHÔ**.

— 2 cái trống lớn, giọng rất trầm động gọi là **SKOR THOM**, đánh bằng 2 dùi.

— 1 cây đàn làm bằng nhiều thanh tre bề ngang lối 3 phân, bề dài từ 15 đến 25 phân để dài trên 1 cái hộp gỗ đánh bằng 2 cái vỗ nhỏ bằng cây gọi là **RÓNIÉT ET** tiếng giống như đàn mộc bản giọng trầm vực.

— 1 cây đàn giống như cây trên nhưng làm bằng thanh gỗ gọi là **RÓNIÉT THUNG**, giọng thấp hơn.

— 1 cây đàn giống như thế làm bằng thanh sắt gọi là **RÓNIÉT DÊK**, giọng lạnh lạnh và tươi.

— 1 giàn đờn ngũ âm làm bằng 16 cái chiêng nhỏ bằng đồng để thành hình bán nguyệt trên một cái giàn bằng mây gọi là **KONG THOM**, người ta đánh bằng 2 cái vỗ nhỏ bằng gỗ, giọng dịu, trong như bạc, hơi rung với âm màu trầm.

— 1 giàn ngũ âm nhỏ hơn gọi là **KONG TUỐCH**, giọng cực trầm.

— và 1 đôi thanh tre để gõ nhịp.

Những nhạc khí này thường là của chùa mua sắm để dùng trong các ngày lễ Phật, trong những buổi hội hè. Đồng bào có thể thuê giàn nhạc đem về nhà thường thức vào dịp lễ gia-đinh. Cả đến khi có người chết, họ cũng tấu nhạc.

Người ngoài đời ít ai sắm cả giàn nhạc vì quá tốn kém về nhạc khí cũng như nhạc công nên trong giới người Việt gốc Miên không có ban nhạc cổ điển của tư nhân.

Tùy theo khả năng tài chánh và nhân sự, các nhạc khí trên đây được bớt đi ít nhiều, nhưng không vì thế mà giảm bớt âm thanh độc đáo của nó.

Có điều đặc biệt là trong đám cưới người Việt gốc Miên ít khi tấu loại nhạc này để mừng vui. Đó là do tập quán cũ kỹ: không nên gây náo động trong ngày hôn lễ. Tuy nhiên, dần dần họ bị ảnh hưởng của người Việt, trong tiệc cưới thường có ban nhạc hòa tấu, nhưng không phải là giàn nhạc cổ điển mà là giàn tân thời.

Ngoài giàn nhạc Phlêng Xiêm còn một giàn khác gồm các loại đàn giảy gọi là *PHLÊNG KHXE* cũng thuộc về loại cổ điển, gồm có:

- 1 ống sáo bằng trúc là nhạc khí chính gọi là *KHLÓI*,
- 1 cây đàn gáo làm bằng cái gáo dừa, giảy sắt, giống như đàn gáo của người Việt, gọi là *TRÓ-U*,
- 1 cây đàn cò làm bằng cái ống tre, giảy sắt, giống như đàn cò của người Việt, gọi là *TRÓ CHKÉ*,
- 1 cây đàn kim, thùng đàn làm bằng 1 miếng gỗ nguyệt, trên cắm 1 cái cần thật dài, có 3 sợi giảy, gọi là *CHA-PÂY*,
- 1 cây đàn tranh giống loại đàn tam thập lục của người Tàu, có 36 giảy, gỗ bằng 2 miếng tre vót mỏng, gọi là *KHUM*,
- 1 cái trống nhỏ, mình trống làm bằng đất nung hoặc bằng gỗ, mặt trống bằng da trăn chỉ có một mặt, vỗ bằng tay, gọi là *SAMPHÓ*,
- 1 bộ đồ gõ nhịp gọi là *KRAP*.

Nhờ số tiền sắm các nhạc khí không mấy gì cao lắm nên người Việt gốc Miên có thể tạo riêng cho gia đình 1 giàn đàn giảy. Tại những ngôi chùa, quý vị Sư Sãi cũng sắm 1 giàn như thế hợp với giàn ngũ âm để xử dụng hoặc cho đồng bào thuê. Ở Việt-Nam, người Việt gốc Miên dùng trống da trăn bằng gỗ, còn ở Cao-Miên thì mình trống làm bằng đất sét nung, tiếng kêu rất âm và trầm.

Về loại nhạc khí tân thời người Việt gốc Miên cũng dùng 2 loại, một loại Miên, Tàu, Việt lẫn lộn như: đàn cò, đàn gáo, đàn sến, đàn bán nguyệt, ống sáo trống cơm, cồng; 1 loại Tây-phương như mandoline, guitare, accordéon, banjo

saxophone, trompette. Nhạc khí cổ điển vẫn còn được giữ gìn và xử dụng nhưng thuộc vào lớp người lớn tuổi. Đám thanh niên cho là hủ lậu, không chịu tập tành.

4/— CA HÁT

Người Việt gốc Miên có 4 loại hát bình dân là *AYAY*, *BROP CÂY*, *CHÂM RIÊNG* và *DỪ KÊ* hay *LOKHON*.

— *AYAY* là loại hát hò đối đáp do 1 đôi trai gái thách đố với nhau bằng lời thơ, có nhạc đệm. Người trả lời phải dùng thơ đúng số chữ của người hỏi, ví dụ 5 chữ, 6 chữ, 8 chữ 1 câu, và phải đúng vần, bắt vào chữ cuối cùng. Mỗi người hát 4 câu hoặc 8 câu mà thôi. (Loại hát này giống như lối hò đối đáp của người Việt bằng thơ lục-bát). Giới bình dân rất thích *AYAY*, thường tụ họp tán thưởng và khuyến khích. Dù trai, dù gái nếu không thể trả lời được đúng vần thơ, hoặc ấp úng không tìm đủ lời thì bị khán giả cười nhạo, nói móc mỉa. Những tay sành sỏi với nghề có lập thành nhóm đi gúp vui đồng bào xa tiền công. Còn trong giới thanh niên, thanh nữ thì vì lời thách đố của xóm này với xóm khác, thường tổ chức những buổi so tài hào hứng không kém. Trong các cuộc lễ gia-đình người ta thường mời mấy cậu, mấy cô đến hát đối đáp lẫn nhau để tăng thêm phần nào nhiệt.

— *BROP CÂY* cũng là loại hát hò đối đáp, nhưng khác hơn *Ayay* ở chỗ không có nhạc đệm mà có trống vỗ bằng tay và tiếng vỗ tay đánh nhịp. Ngoài ra người hát có thể là 1 đôi trai gái hoặc 1 người đóng hai vai: hát xong câu hỏi thì đổi giọng hát câu trả lời. Lối này cũng hào hứng không kém loại *Ayay* vì khi chỉ có một người giả trai và gái thì phần khôi hài càng tăng thêm niềm ý thú.

— *CHÂM RIÊNG* là lối kể chuyện cổ tích bằng lời thơ, do 1 người vừa ca vừa đánh đàn kim gọi là *CHA PÂY* diễn tả. Các nghệ sĩ này phần nhiều là người lớn tuổi, học rộng, nhớ dai và đôn giỏi. Trong giới người Việt gốc Miên hiện thời không còn được mấy người vì đám thanh niên ít chịu luyện lối hát mà họ cho là cổ lỗ.

— *DỪ KÊ* là lối hát trường như cải lương của người Việt. Ở Cao-Miên gọi là *LOKHON*. Người Việt gốc Miên có lập nhiều đoàn *DỪ KÊ* đại qui mô như đoàn hát cải lương nhưng vì thời cuộc và tình hình an ninh, những đoàn ấy không lưu diễn được, lần hồi đến tan rã. Tuy nhiên vì nghiệp Tò không thể nhất đán rời bỏ được, họ qui tụ một số anh em nghệ sĩ, sau mùa gặt hái, đi diễn trong xóm, ấp

trên sân chùa, sân chợ, tại tư gia, và thâu tiền khán giả tùy lòng hảo tâm của mọi người. Họ không sắm y phục, dụng cụ như những đoàn lớn và rất ít hóa trang. Tuồng hát là tích xưa rút trong tập anh hùng ca của Ấn-Độ RAMAYANA thuộc thần thoại Balamôn, những chuyện đời xưa của người Việt như Thạch-Sanh chém Chàng, con Tấm con Cám, những chuyện nhà Phật và những chuyện truyền kỳ đánh dấu các di tích địa dư như sự tích con rạch, củ lao, hồ nước, ngọn đồi.

Về những bài hát cũng có hai loại xưa và nay. Loại xưa ít được đồng bào dùng ngoài đời chỉ có các ban Dù Kê lấy âm điệu đặt lời ca cho tuồng hát. Loại tân thời do các nhạc sĩ sáng tác như người Việt. Hầu hết bản nhạc tân thời của người Việt gốc Miên đang sử dụng đều do các nhạc sĩ Cao-Miên sáng tác, họ chỉ đặt lời ca cho hợp với tình cảnh của mình.

5/— VŨ

Lối vũ của người Việt gốc Miên là lối vũ của người Cao-Miên truyền sang có 2 loại cổ điển và tân thời.

Loại vũ cổ điển là loại vũ đặc biệt của Cao Miên do Hoàng gia luyện tập 1 ban vũ riêng cho Triều đình hơn 10 thế kỷ. Theo lời truyền khẩu của dân chúng thì môn vũ phát nguyên từ đời Vua Jayavarman II, tên thật là Préah Kêt Mealéa, là vị Quốc-Vương thứ nhất đã xây cất đế đô Angkor. Nhà Vua còn có tên khác là Paramécvara, theo chuyện thần thoại, vốn là con của Ngọc Hoàng Indra đầu thai xuống phạm trần. Khi nhà Vua tức vị đăng quang thì Ngọc Hoàng Indra xuống trần dự lễ. Cùng đi với Ngài có nhiều tiên nữ Apsara, và chính các nàng này đã dạy cho dân Miên những bí quyết về môn vũ.

Đó là 1 yếu tố hoang đường do 1 dân tộc thích thần thánh hóa việc làm của Vua, Chúa họ, nhưng căn cứ vào những di tích tìm được trên vách đá các đền đài ở Angkor thì triều đại Tiên Vương Jayavarman ở vào năm 802 đến năm 869 Dương lịch thì môn vũ đã có từ 11 thế kỷ rồi. Và lại, Vua Miên trước kia chọn đạo Balamôn của Ấn-Độ làm Quốc giáo thì môn vũ của người Miên là một trong những ngành mỹ thuật của người Ấn cũng như các quốc gia láng giềng cũng chịu ảnh hưởng ấy là: Thái Lan, Miến Điện, Ai Lao, Nam Dương.

Người Việt gốc Miên nhái theo vũ điệu của người Cao Miên mà cho vào các tuồng hát Dù Kê và các buổi trình diễn văn nghệ.

Loại vũ tân thời gọi là LÂM THÔN cũng do người Cao Miên mới sáng chế được người Việt gốc Miên thích nhất. Lối vũ này rất giản dị, một trai, một gái vốn nhau theo nhịp đàn, đôi tay uốn éo chừng không va chạm vào thân thể của

nhau. Một đôi nhảy, hoặc nhiều đôi cùng nhảy đều được. Người ngoại quốc có thể ngắm vài lần là bắt chước được ngay. Điều đặc biệt nhất là phải yêu mời nam kỵ binh cùng vũ, và nhất định không được từ chối, dù không biết nhảy cũng phải nhận lời.

Vũ Lâm Thôn được ưa chuộng nhờ tánh cách biểu diễn trong sạch của nó, hợp với tánh tình của người Việt gốc Miên, vốn không thích trai gái đụng chạm với nhau giữa mắt nhiều người.

6/— MỸ NGHỆ

Ngành mỹ nghệ của người Việt gốc Miên chịu ảnh hưởng hoàn toàn của Cao Miên nên có 1 bản sắc riêng biệt, khác hẳn người Việt. dù người nào không biết xứ Cao Miên mà thoạt nhìn một sản phẩm nghệ thuật của người Việt gốc Miên cũng biết ngay rằng không có liên quan đến người Việt trên địa hạt này. Nổi nhất trên các bộ môn có ngành kiến trúc và điêu khắc, ta thấy rõ hình bóng của xứ Cao Miên ở các ngôi chùa, các hính chạm nổi cầu kỳ, người Việt gốc Miên áp dụng vài lối xây cất của người Việt xen kẽ vào những kỹ thuật đặc biệt của họ. Hoặc giả vì chịu ảnh hưởng của người Việt nên đôi khi họ cũng dùng những hình tượng đặc biệt Việt Nam như rồng, cá hóa long gắn trên nóc chùa thay vì các tượng Thần Balamôn. Hiện trạng này cũng giống lối ăn mặc của người Việt gốc Miên ở các tỉnh Vinh Bình, Ba Xuyên, phụ nữ mặc quần áo như người Việt, còn ở Trĩ-Tôn (Châu Đốc) thì hoàn toàn giống người Miên. Nhưng sự pha trộn ấy có thể nói là do ý muốn riêng của một số người mà thôi, chứ căn bản thì họ vẫn giữ kỹ.

Nghề vẽ, nghề đúc tượng, nghề dệt họ được uốn nắn theo một chiều với người Cao Miên, đứng riêng một góc "trời nghệ thuật" trong nước Việt Nam. Tuy so với người Việt họ chưa tiến được bằng, nhưng điều đáng lưu ý là họ giữ gìn đúng màu sắc đặc biệt của một sắc dân.

KẾT

Sống hòa hợp yên vui với người Việt hơn 3 thế kỷ, người Việt gốc Miên hưởng đầy đủ quyền công dân như người Việt.

Chính phủ Việt-Nam Cộng-Hòa luôn luôn nâng đỡ tất cả đồng bào ở những vùng kém phát triển. Do đó ta thấy trong các cuộc bầu cử từ xã, ấp, quận, tỉnh đến Quốc-Hội Thượng và Hạ Nghị-Viện, người Việt gốc Miên được tự do gìn giữ phong tục, tập quán tôn giáo và học chữ Miên ở các chùa.

TIN VĂN-HÓA

TRUNG TÂM VĂN BÚT TỜ CHỨC CUỘC THI CA VÀ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Đề góp phần khuyến khích phong trào sáng tác văn chương. Trung Tâm Văn Bút Việt Nam tổ chức cuộc thi về 2 bộ môn Thi ca và Nghiên cứu lịch sử.

Theo Trung tâm Văn-Bút V. N. có 2 giải thưởng gồm 1 giải thưởng về Thi ca và 1 về Nghiên cứu lịch sử, mỗi giải 60.000đ.

Tác phẩm dự thi và thi ca gồm tuyển tập thi ca, thi phẩm trường thiên hay truyện dài bằng thơ (kịch thơ sẽ gồm trong giải thưởng kịch nói chung sẽ được tổ chức vào 1 dịp khác). Các tác phẩm này đều chưa từng xuất bản. Đề tài, nội dung cũng như hình thức hoàn toàn tự do. Về nghiên cứu lịch sử, bản thảo chưa từng in (có thể sưu tầm, nghiên cứu về một nhân vật, một sự kiện hay là một phong trào liên hệ đến lịch sử dân tộc, gồm từ 100 trang đánh máy trở lên, trên khổ giấy 21 x 27 cm, từ 32 đến 34 dòng.

Bài dự thi phải gửi 5 bản đánh máy đến Trung Tâm Văn Bút VN. 36/59 đường Cô Bắc, Saigon, trước ngày 15-11-1970 là hạn chót.

THÀNH LẬP ỦY BAN LIÊN BỘ SOẠN THẢO DỰ ÁN LUẬT VỀ "QUYỀN TÁC GIẢ"

Thủ tướng Trần thiện Khiêm vừa ký Nghị Định số 589/NĐ/TH. PC₃ thành lập một Ủy ban liên Bộ soạn thảo dự án Luật về "Quyền Tác Giả". Thành phần gồm:

- Chủ Tịch: Đại diện Bộ Tư Pháp
- 3 Hội viên gồm: Đại diện Bộ Giáo Dục
Đại diện Bộ Thông Tin

Đại diện các Phân khoa, Luật khoa Đại học Saigon Cần
Thơ và Huế.

— Thư ký Ủy ban do Giám Đốc Nha Văn Hóa thuộc Văn phòng Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa đảm nhiệm.

Ngoài ra, Ủy ban sẽ có 1 Chuyên viên do tổ chức UNESCO viện trợ hợp tác.

Ủy ban có nhiệm vụ:

- Sưu tập luật lệ Việt Nam hiện hành về quyền tác giả, dịch thuật, tái bản
- Tham khảo ý kiến các Đoàn thể Văn hóa Nghệ sĩ, các Giáo sư Luật khoa Đại học. v.v...

— Nghiên cứu các đề nghị của Chuyên viên UNESCO để soạn thảo một Dự án Luật về "Quyền tác giả".

Thời gian hoạt động của Ủy ban tối đa là 3 tháng. Chủ tịch Ủy ban có nhiệm vụ điều hành hoạt động của Ủy ban và ấn định trụ sở làm việc.

GIẢI THƯỞNG VĂN HỌC NGHỆ THUẬT NĂM 1970

Giải thưởng Văn học Nghệ thuật của Tổng Thống V.N.C.H. năm 1970 sẽ do Phủ Quốc vụ Khanh đặc trách Văn hóa đảm nhiệm.

Tổng Thống Nguyễn văn Thiệu đã lập 12 giải này ngày 11-2-1969, để mở một kỷ nguyên mới, nhằm mục đích phát triển và duy trì một không khí náo nhiệt liên tục cho nền văn học nghệ thuật trong nước.

Giải thưởng Văn học Nghệ thuật gồm những giải thưởng riêng cho mỗi ngành văn học (truyện, kịch, thơ, biên khảo), âm nhạc (quốc nhạc và tân nhạc, nhạc hòa tấu loại A và nhạc ngân loại B) điêu khắc, hội họa, điện ảnh (nam, nữ tài tử, cốt truyện, kỹ thuật đạo diễn, nhiếp ảnh (màu và đen trắng).

VĂN-HÓA TÙNG-THƯ

do NHA VĂN-HÓA, PHÚ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN-HÓA
xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM

Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$

2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (132 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$

4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

A-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên dịch
Tỉnh Ihanh Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$

6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh Sư (95 trang) 15\$

7-8. CỔ-ĐÓ HUE : Lịch-sử, Cổ-tích, Tranh-cảnh và Thi-ca

Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản đồ) 70\$

9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

Quảng-Trị và Quảng-Binh (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (132 trang) 15\$
Tập hạ (134 trang) 15\$

13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VÙNG-BIÊN

Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên soạn
(290 trang) 50\$

15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM

(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
'VIETNAM CULTURE SERIES' No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên soạn (32 trang) 6\$

16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE

(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION 'ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM' No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên soạn (26 trang) 6\$

17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY

(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
'VIETNAM CULTURE SERIES' No. 4
Nguyễn-Đặng-Thục biên soạn (12 trang) 6\$

18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY

(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
'VIETNAM CULTURE SERIES' No. 3
Lý-Chánh-Trung biên soạn (12 trang) 6\$

19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE

(Khái-luận về Văn-hóa Việt-Nam)
'VIETNAM CULTURE SERIES' No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên soạn (28 trang) 6\$

20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Bình-Định (196 trang) 38\$

21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên dịch
Tỉnh Quảng-Nam (282 trang) 25\$

22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Quảng-Ngai (212 trang) 25\$

23. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) 25\$
24. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tỉnh Bình-Thuận (cả bản chữ Hán, 206 trang) 25\$
25. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch
Tỉnh Nghệ-An (cả bản chữ Hán, 308 trang) 38\$
26. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch
Tỉnh Hà-Lĩnh (cả bản chữ Hán, 206 trang) 25\$
27. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch
Tỉnh Hà-Nội (cả bản chữ Hán, 250 trang) 25\$
28. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo dịch
Tỉnh Bắc-Ninh (cả bản chữ Hán 206 trang) 25\$
29. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên dịch
Tỉnh Sơn-Tây (cả bản chữ Hán, 354 trang) 50\$
30. **ỨC TRAI DỊ-TẬP**
Trần-Tuân-Khải phiên dịch
Đur-Đja-Chí (cả bản chữ Hán, 290 trang) 80\$
31. **LA PERSONNALITÉ CULTURELLE DU VIETNAM**
(Cá tính Văn-Hóa Việt-Nam)
- COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM", No. 8
Trịnh-Hu.-Tiến biên soạn (56 trang) 12\$
- 31^B. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên dịch
Tỉnh Hưng-Yên (cả bản chữ Hán, 90 trang). 28\$

32. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch
Tỉnh Cao-Bằng (cả bản chữ Hán, 92 trang) 25\$
33. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên dịch
Tỉnh Hải-Dương (cả chữ Hán, 328 trang) 160\$
- 34-35. **HẢI-DƯƠNG-PHONG VẬT-CHÍ (THƯ-ỢNG, HẠ)**
Tô-Nam Nguyễn-Đình-Diệm phiên dịch (cả chữ Hán 464 trang). 190\$
36. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Cử-Nhân Nguyễn-Tạo phiên dịch
Tỉnh Nam-Định (cả chữ Hán 272 trang) 120\$
37. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Cử-Nhân Nguyễn-Tạo phiên dịch
Tỉnh Ninh-Bình (cả chữ Hán 168 trang) 80\$
38. **KHÔNG-ĐẠO TINH-HOÀ**
Tác giả : Đông-Khe Hà-Ngọc-Xuyến, 120 trang) 55\$
39. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo, phiên dịch
Tỉnh Lạng-Sơn (cả bản chữ Hán, 100 trang) 120\$
40. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo, phiên dịch
Tỉnh Tuyên-Quang (cả bản chữ Hán, 84 trang) 110\$
41. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh, phiên' dịch
Tỉnh Quảng-Yên (cả bản chữ Hán, 100 trang) 125\$
42. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN**
Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh, phiên dịch
Tỉnh Thái-Nguyên (cả bản chữ Hán, 86 trang) 115\$

Có bán tại các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các Tỉnh và tại Nha Văn-Hóa
8, NGUYỄN-TRUNG-TRỰC — SAIGON

VĂN - HÓA TẬP - SAN NĂM
THỨ XIX SỐ 1 (năm 1970)
IN 1.500 CUỐN TẠI NHÀ
IN TƯƠNG LAI 133 VÕ -
TANH SAIGON GIẤY PHÉP
XUẤT BẢN : NGHỊ - ĐỊNH SỐ
332 CAB/SG NGÀY 5.5.1952

Tòa soạn : Nha Văn-Hóa (Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Học)

8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon, Điện-thoại 92.038

Chủ nhiệm kiêm Chủ-bút : Trịnh-Huy-Tiến

Tổng Thư-ký : Lê-Quang-Hương

Quản-lý : Lê-Văn-Định.

Thư-từ ngân-phiếu xin đề :

Ó. Giám-đốc Nha Văn-Hóa

8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN - HÓA TẬP - SAN

Tòa soạn Văn-Hóa Tập-San thành-thực đa tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.T.S. Về vấn-đề bản thảo xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Tập-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Tập-San, 28 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản và trích dẫn ở trang nào).

Thí dụ : Nguyễn-văn-X. . . Văn - Học Việt - Nam (Saigon xuất bản-cục, 1960), trang . . .

Trần-văn-X . . . « Điền cổ », Văn - Hóa Tập - San Tập . . . Số . . . (tháng . . . năm . . .), trang . . .

5. Bao nhiêu cước chú đặt ở cuối trang, xin ghi rõ số liên tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp . . .).
7. Bài nào đã gửi đăng V.H.T.S. mà soạn giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa soạn V. H. T. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.
8. Tòa soạn tùy - nghi lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loại bài đăng V. H. T. S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ - thuật, chuyên - môn v. v . . . mong các bạn thông cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

VĂN - HÓA TẬP - SAN NĂM
 THỨ XIX SỐ 1 (năm 1970)
 IN 1.500 CUỐN TẠI NHÀ
 IN TƯƠNG LAI 133 VÕ -
 TANH SAIGON GIẤY PHÉP
 XUẤT BẢN NGHỊ ĐỊNH SỐ
 332 CAB/SG NGÀY 5.5.1952

Tòa soạn : Nhà Văn-Hóa (Phủ Quốc-Vũ-Khanh Địch-Trách Văn-Hà)
 8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon, Điện-thoại 92.038
 Chủ nhiệm kiêm Chủ-bút : Trịnh-Huy-Tiến
 Tổng Thư-ký : Lê-Quang-Hương
 Quản-lý : Lê-Văn-Định.

Thư-từ ngân-phiếu xin để :
 Ó, Giám-đốc Nhà Văn-Hóa
 8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.

THỂ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN - HÓA TẬP - SAN

Tòa soạn Văn-Hóa Tập-San thành-thực đa tạ cảm-tình nồng-nghệ của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.T.S. Về vấn-đề bản thảo xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Tập-San, xin gửi về Ó. Chủ-bút Văn-Hóa Tập-San, 28 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản và trích dẫn ở trang nào).
 Thí dụ : Nguyễn-văn-X. . . Văn - Học Việt - Nam (Saigon xuất bản-cục, 1960), trang . . .
 Trần-văn-X . . . « Điền cổ », Văn - Hóa Tập - San Tập . . . Số . . . (tháng . . . năm . . .), trang . . .
5. Bao nhiêu cước chú đặt ở cuối trang, xin ghi rõ số liên tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp . . .).
7. Bài nào đã gửi đăng V.H.T.S. mà soạn giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa soạn V. H. T. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.
8. Tòa soạn tùy - nghi lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loại bài đăng V. H. T. S.. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên - môn v. v . . . mong các bạn thông cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.